

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:1

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211306216	Hà Lê An	19/10/2003	2112	3,69	1,71	3,00	
2	211202990	Nguyễn Thanh An	03/09/2003	---	---	---	---	
3	212043114	Bùi Hoài An	10/10/2003	2140	4,77	1,71	3,70	
4	212616618	Trần Quốc An	24/08/2003	2138	9,54	8,00	9,00	
5	213402916	Phạm Thiên An	07/09/2003	2111	5,46	4,71	5,20	
6	211210171	Lý Thu An	01/11/2003	2103	9,54	8,00	9,00	
7	211333069	Trịnh Xuân An	12/05/2003	2126	4,00	0,86	2,90	
8	211840157	Nguyễn Quốc Khánh An	17/07/2003	2102	7,77	3,14	6,15	
9	211102541	Nguyễn Hữu An	24/08/2003	2145	3,00	1,14	2,35	
10	211831375	Hà Hồng An	27/10/2003	2106	4,77	1,43	3,60	
11	212902036	Trần Ngọc An	09/10/2003	2140	3,31	0,71	2,40	
12	212732606	Trần Văn An	17/09/2003	2128	5,77	1,00	4,10	
13	211412762	Trần Thành An	16/04/2003	2113	8,46	7,71	8,20	
14	211203157	Cồ Văn An	06/03/2003	---	---	---	---	
15	212132543	Hoàng Thị An	03/06/2003	2147	6,00	7,57	6,55	
16	211130663	Nguyễn Quốc An	23/07/2003	2112	3,85	0,43	2,65	
17	211242642	Đỗ Duy An	28/08/2003	2139	9,69	6,43	8,55	
18	211442852	Vũ Minh Trường An	06/09/2003	2126	6,54	3,00	5,30	
19	212401581	Đào Hoàng An	18/12/2003	2150	3,54	0,00	2,30	
20	212103416	Đỗ Thị Thúy An	09/02/2003	2120	7,08	6,29	6,80	
21	212211868	Võ Bình An	26/11/2003	2150	6,00	1,57	4,45	
22	212214246	Trịnh Xuân An	08/02/2002	2129	5,31	0,86	3,75	
23	212130542	Ma Thực Anh	07/02/2003	2131	7,31	4,86	6,45	
24	212532650	Nguyễn Cao Việt Anh	01/06/2003	2129	6,54	0,86	4,55	
25	213130153	Nguyễn Quỳnh Anh	18/01/2003	2114	5,92	4,14	5,30	
26	211146472	Trần Tiến Anh	18/09/2000	---	---	---	---	
27	211210088	Nguyễn Nhật Anh	28/11/2003	2131	8,77	8,00	8,50	
28	211210503	Chu Ngọc Anh	14/01/2003	2139	9,38	8,14	8,95	
29	211210738	Phan Thế Anh	10/10/2003	2135	8,85	7,14	8,25	
30	211306169	Lê Việt Anh	07/05/2003	2130	5,69	3,29	4,85	
31	211311506	Trần Bảo Thái Anh	03/01/2003	2121	4,69	5,00	4,80	
32	211330448	Ngô Quang Anh	21/04/2003	2150	8,62	6,00	7,70	
33	211331701	Nguyễn Công Kỳ Anh	20/09/2003	---	---	---	---	
34	211412342	Hoàng Trọng Anh	05/01/2003	2144	4,92	0,86	3,50	
35	211732179	Nguyễn Lê Minh Anh	20/12/2003	2142	5,92	2,86	4,85	
36	211732561	Phạm Phương Anh	29/01/2003	2103	8,92	2,57	6,70	
37	211813545	Nguyễn Thị Anh	12/11/2003	2107	7,00	7,43	7,15	
38	211830388	Vũ Quang Anh	03/12/2003	2131	8,31	7,29	7,95	
39	211910376	Lê Hồng Anh	26/03/2003	2147	9,00	7,71	8,55	
40	211931601	Đỗ Hoàng Anh	22/04/2003	2144	0,23	0,00	0,15	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:2

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211936117	Phạm Bảo Anh	01/03/2003	2134	8,69	3,86	7,00	
2	212033644	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/09/2003	2110	6,62	7,00	6,75	
3	212112367	Nguyễn Thanh Ngọc Anh	23/09/2003	2138	8,92	1,43	6,30	
4	212232710	Hoàng Thị Diệu Anh	16/10/2003	2121	4,54	4,00	4,35	
5	212503856	Nguyễn Việt Anh	01/10/2003	2106	4,46	0,29	3,00	
6	212503955	Nguyễn Hoàng Duy Anh	30/11/2003	2129	4,77	0,00	3,10	
7	212530105	Chu Duy Anh	06/02/2003	2150	8,62	6,43	7,85	
8	212601035	Cao Thị Phương Anh	16/11/2003	2119	5,92	3,29	5,00	
9	212602276	Nguyễn Hữu Việt Anh	03/10/2003	2135	3,77	2,71	3,40	
10	212602487	Lương Công Thế Anh	11/06/2003	2123	4,00	0,57	2,80	
11	212631054	Nguyễn Quốc Tuấn Anh	26/05/2003	2110	5,69	2,14	4,45	
12	213000611	Hoàng Bảo Anh	25/12/2003	---	---	---	---	
13	213042481	Nguyễn Hải Anh	23/12/2003	2113	5,92	5,71	5,85	
14	213203708	Phạm Phương Anh	26/08/2003	2147	5,38	3,43	4,70	
15	213232204	Nguyễn Quang Anh	20/08/2003	2125	9,00	7,43	8,45	
16	211106465	Đoàn Hoàng Anh	29/12/2003	2130	4,77	3,86	4,45	
17	211136464	Đào Bá Tùng Anh	09/07/2003	2127	3,69	0,43	2,55	
18	212006020	Hoàng Văn Anh	11/12/2003	2114	5,08	5,71	5,30	
19	211106473	Trần Việt Anh	11/08/2003	2148	3,38	4,14	3,65	
20	211706679	Nguyễn Đức Việt Anh	17/08/2003	2121	6,00	7,00	6,35	
21	211406299	Phạm Lê Việt Anh	02/07/2002	2142	7,31	5,00	6,50	
22	211316171	Nguyễn Việt Anh	21/11/2003	2101	5,62	8,29	6,55	
23	211806090	Trần Quốc Anh	09/02/2003	2141	3,46	0,00	2,25	
24	211106471	Trần Quang Huy Anh	18/02/2003	---	---	---	---	
25	212106052	Nguyễn Quỳnh Anh	24/08/2003	2137	8,69	6,14	7,80	
26	211106466	Hoàng Việt Anh	26/02/2003	2109	8,31	6,43	7,65	
27	211906116	Nguyễn Thế Anh	15/10/2003	2137	5,85	5,00	5,55	
28	213446696	Nguyễn Thanh Thảo Anh	15/03/2003	2115	8,31	8,00	8,20	
29	212606690	Lê Đức Anh	24/10/2003	2119	9,15	8,00	8,75	
30	211136463	Chu Việt Anh	08/11/2003	2110	7,00	1,14	4,95	
31	212706650	Hoàng Việt Anh	29/09/2003	2107	6,08	2,71	4,90	
32	212536358	Cao Đức Anh	24/04/2003	---	---	---	---	
33	211416300	Trần Tuấn Anh	24/03/2003	2104	5,85	4,71	5,45	
34	212216097	Tăng Thị Vân Anh	12/04/2002	2134	3,69	3,57	3,65	
35	213016702	Lê Quốc Anh	31/10/2003	2144	4,54	1,43	3,45	
36	212516361	Nguyễn Đình Anh	08/07/2003	2110	4,31	6,71	5,15	
37	212504268	Lê Tuấn Anh	07/09/2003	2109	4,08	0,86	2,95	
38	211812139	Nguyễn Nhật Anh	03/11/2003	2145	8,38	6,57	7,75	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:3

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211300249	Trần Quang Anh	06/09/2003	2105	8,92	8,43	8,75	
2	211310755	Nguyễn Việt Anh	11/11/2003	2118	9,08	8,86	9,00	
3	212430357	Nguyễn Đức Anh	24/10/2003	2145	6,38	5,43	6,05	
4	212633736	Vũ Thị Phương Anh	14/05/2003	2144	4,31	3,00	3,85	
5	211733732	Ngô Thị Lan Anh	19/08/2003	2147	4,62	1,86	3,65	
6	213332344	Hoàng Việt Anh	25/11/2003	2131	8,00	8,71	8,25	
7	211210173	Lê Tuấn Anh	19/05/2003	2141	8,92	8,57	8,80	
8	211402474	Nguyễn Việt Anh	24/01/2003	2106	7,92	6,29	7,35	
9	211240962	Nguyễn Thị Phương Anh	28/01/2003	2142	8,92	8,14	8,65	
10	211612669	Giáp Tiến Anh	08/08/2003	---	---	---	---	
11	211241218	Lê Ngọc Lan Anh	18/10/2003	2145	8,15	8,71	8,35	
12	211200553	Đoàn Việt Anh	28/09/2003	2150	6,08	3,14	5,05	
13	211100043	Nguyễn Đức Anh	07/08/2003	2149	4,92	1,43	3,70	
14	211840915	Nguyễn Thị Lan Anh	12/09/2002	2103	6,15	3,29	5,15	
15	212211911	Phạm Đức Anh	07/08/2003	2108	4,85	2,86	4,15	
16	211831123	Tô Ngọc Phương Anh	15/03/2003	2123	5,85	0,86	4,10	
17	212533954	Nguyễn Đình Hải Anh	17/11/2003	---	---	---	---	
18	212130673	Trương Thị Phương Anh	12/01/2003	2116	6,15	0,43	4,15	
19	213010736	Nguyễn Đức Anh	14/05/2003	2126	5,23	6,86	5,80	
20	211813318	Kim Thị Vân Anh	19/11/2003	2103	4,77	3,29	4,25	
21	211410307	Nguyễn Quang Anh	20/03/2003	2123	8,69	8,00	8,45	
22	211330807	Nguyễn Tuấn Anh	09/09/2003	2147	9,23	8,57	9,00	
23	211410646	Lê Ngọc Anh	16/12/2003	2129	6,31	2,86	5,10	
24	211810079	Phạm Đức Anh	02/07/2003	2119	9,31	6,14	8,20	
25	211642706	Phạm Văn Việt Anh	27/11/2003	2106	9,08	8,43	8,85	
26	211931529	Nguyễn Hoàng Nam Anh	23/05/2003	2124	9,85	8,00	9,20	
27	211201716	Nguyễn Hoàng Anh	18/05/2003	2112	6,62	6,14	6,45	
28	212904071	Nguyễn Trần Tuấn Anh	25/05/2003	2150	4,69	0,00	3,05	
29	212103306	Đoàn Thị Lan Anh	09/12/2003	2109	5,08	2,00	4,00	
30	211701073	Nguyễn Diệu Anh	06/06/2003	2108	8,69	8,86	8,75	
31	212913444	Dương Quang Anh	11/12/2003	2141	9,15	9,86	9,40	
32	211200800	Phùng Văn Tùng Anh	04/03/2003	2132	5,77	2,00	4,45	
33	211332838	Nguyễn Nhật Anh	13/06/2003	2128	8,54	5,71	7,55	
34	213234552	Phạm Quỳnh Anh	14/02/2003	2120	5,31	2,86	4,45	
35	211410195	Trần Đức Anh	12/09/2003	---	---	---	---	
36	211310190	Ngô Duy Anh	27/08/2003	2125	8,77	9,14	8,90	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:4

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211103465	Khúc Tuấn Anh	09/06/2003	2117	7,23	2,57	5,60	
2	211101995	Trần Duy Anh	12/12/2003	---	---	---	---	
3	211203737	Bùi Tiến Anh	07/11/2003	2114	3,62	0,86	2,65	
4	212531993	Dương Đức Anh	06/07/2003	2119	6,92	3,14	5,60	
5	212632593	Lương Quỳnh Anh	15/09/2003	2122	4,38	4,00	4,25	
6	211112166	Bùi Hoàng Anh	06/10/2003	---	---	---	---	
7	212642824	Nguyễn Thị Trúc Anh	20/04/2003	2104	9,54	8,00	9,00	
8	212610092	Nguyễn Duy Anh	13/03/2003	2145	8,08	6,43	7,50	
9	211402162	Chu Việt Bảo Anh	14/05/2003	2141	4,23	5,29	4,60	
10	211210174	Nguyễn Sơn Anh	07/12/2003	2113	8,92	8,57	8,80	
11	212510319	Nguyễn Đức Anh	25/08/2003	2128	7,85	5,29	6,95	
12	211410785	Phạm Việt Anh	22/10/2003	2140	7,46	6,86	7,25	
13	211331717	Nguyễn Việt Anh	01/08/2003	2109	5,62	5,14	5,45	
14	211641064	Doãn Tuấn Anh	22/07/2003	2116	5,46	2,00	4,25	
15	211713616	Vũ Mai Anh	29/08/2003	2104	7,08	1,14	5,00	
16	213430776	Phạm Ngọc Anh	29/08/2003	2131	5,00	7,43	5,85	
17	213210997	Tạ Thị Ngọc Anh	27/05/2003	2109	5,85	2,86	4,80	
18	211401507	Nguyễn Huy Anh	04/01/2003	2145	7,62	7,43	7,55	
19	211102598	Trần Viết Việt Anh	01/07/2003	---	---	---	---	
20	211203702	Dương Quốc Anh	15/10/2003	2136	7,00	7,71	7,25	
21	211210127	Trương Tuấn Anh	10/07/2003	2106	8,77	6,86	8,10	
22	211211934	Nguyễn Phương Anh	07/05/2003	2129	8,69	8,57	8,65	
23	212231945	Trần Đức Anh	25/06/2003	2107	9,08	9,14	9,10	
24	213134264	Hoàng Thị Lan Anh	02/10/2003	2117	8,15	4,71	6,95	
25	211213703	Nguyễn Tiến Anh	04/05/2003	2122	8,85	9,14	8,95	
26	212132544	Đào Thị Anh	29/03/2003	2112	5,00	1,86	3,90	
27	211931409	Dương Quỳnh Anh	05/01/2003	2112	8,38	6,14	7,60	
28	211312209	Nguyễn Văn Anh	13/11/2003	2142	5,15	6,29	5,55	
29	211502339	Phạm Hà Đức Anh	02/12/2003	2106	8,77	8,57	8,70	
30	212732633	Phạm Đào Hoàng Anh	21/08/2003	2134	4,62	1,71	3,60	
31	211331546	Trần Đức Anh	03/12/2003	2125	5,31	0,00	3,45	
32	211213818	Bùi Đức Tài Anh	17/11/2003	2142	7,54	5,86	6,95	
33	211111658	Nguyễn Ngọc Anh	20/08/2003	2109	6,77	1,86	5,05	
34	211312841	Nguyễn Công Đức Anh	17/11/2003	2102	7,85	7,14	7,60	
35	211213853	Dương Hữu Quý Anh	20/03/2003	2111	7,15	6,00	6,75	
36	211114368	Nguyễn Đức Anh	27/03/2003	---	---	---	---	
37	212603757	Bùi Tuấn Anh	01/10/2003	2137	4,23	3,14	3,85	
38	212501454	Đỗ Tuấn Anh	17/09/2003	2131	4,92	5,71	5,20	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:5

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211611587	Đặng Hoàng Anh	25/08/2003	2134	9,77	8,71	9,40	
2	211303354	Lê Đức Anh	02/11/2003	2108	3,85	0,00	2,50	
3	211210126	Trần Quang Anh	13/08/2003	2128	9,62	8,14	9,10	
4	211210504	Phạm Quang Anh	12/09/2003	2136	8,54	9,43	8,85	
5	212101215	Nguyễn Mai Anh	04/11/2003	2134	4,46	5,57	4,85	
6	212610512	Phạm Xuân Anh	27/11/2003	2142	7,92	6,57	7,45	
7	212332856	Nguyễn Đức Anh	13/12/2003	---	---	---	---	
8	211930537	Vũ Huyền Anh	27/09/2003	2114	9,08	7,71	8,60	
9	211832519	Nguyễn Thị Vân Anh	11/11/2002	---	---	---	---	
10	213234380	Nguyễn Thị Mai Anh	02/02/2003	2129	6,46	1,14	4,60	
11	211713257	Vũ Thế Anh	12/02/2003	2121	5,85	2,43	4,65	
12	211110846	Nguyễn Viết Tuấn Anh	15/07/2003	2149	2,92	0,86	2,20	
13	213302442	Đỗ Quỳnh Anh	25/01/2003	2106	4,85	2,29	3,95	
14	212602381	Phạm Thị Vân Anh	19/02/2003	2144	3,62	0,00	2,35	
15	212634275	Nguyễn Thị Kim Anh	20/01/2003	2118	4,08	0,43	2,80	
16	212613977	Trịnh Ngọc Anh	20/01/2003	2138	5,62	2,86	4,65	
17	211930334	Lê Quang Anh	09/01/2003	2138	9,15	6,29	8,15	
18	211311470	Hà Thúc Quang Anh	22/01/2003	2120	7,31	5,86	6,80	
19	211300639	Nguyễn Tuấn Anh	16/06/2003	2148	7,62	2,00	5,65	
20	212231870	Nguyễn Mai Anh	29/11/2002	2131	8,00	5,86	7,25	
21	212402810	Vũ Hoàng Anh	21/10/2003	2108	5,62	1,29	4,10	
22	213233491	Bùi Thị Mai Anh	06/12/2003	2148	4,92	7,86	5,95	
23	211301306	Đào Lê Nhật Anh	29/08/2003	2106	3,46	0,00	2,25	
24	212104111	Quách Thị Vân Anh	08/04/2003	2102	4,69	1,00	3,40	
25	211910593	Nguyễn Tuấn Anh	17/10/2003	---	---	---	---	
26	211332893	Lương Ngọc Anh	01/03/2003	2127	2,62	1,14	2,10	
27	211414341	Nguyễn Văn Nhật Anh	12/02/2003	2139	6,46	3,00	5,25	
28	212634149	Nguyễn Thị Vân Anh	06/09/2003	2129	5,62	5,29	5,50	
29	213131727	Lê Thị Lan Anh	27/09/2003	2141	4,85	3,14	4,25	
30	212101932	Nguyễn Lan Anh	20/08/2003	2135	5,46	3,00	4,60	
31	212534184	Hoàng Việt Anh	08/10/2003	---	---	---	---	
32	211203556	Nhâm Thế Anh	13/01/2003	2106	7,92	8,00	7,95	
33	211330137	Đào Duy Anh	27/08/2003	2145	8,31	7,14	7,90	
34	211803319	Nguyễn Hoài Anh	07/02/2003	2111	4,00	2,57	3,50	
35	211330299	Đặng Trần Tuấn Anh	02/10/2003	---	---	---	---	
36	211102599	Trần Vũ Việt Anh	28/09/2003	2139	8,69	6,43	7,90	
37	212133642	Đỗ Duy Anh	03/09/2003	2105	5,54	5,86	5,65	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:6

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211331949	Ngô Hùng Anh	26/03/2003	2125	4,77	2,14	3,85	
2	211833546	Nguyễn Thị Ngọc Anh	22/10/2003	2140	4,46	1,29	3,35	
3	213134192	Hoàng Văn Anh	26/09/2003	2110	4,23	3,71	4,05	
4	211102866	Trần Tuấn Anh	01/02/2003	---	---	---	---	
5	212631674	Phạm Châu Anh	15/09/2003	2138	8,54	4,57	7,15	
6	211331745	Nguyễn Tuấn Anh	11/07/2003	2119	5,92	1,43	4,35	
7	211411563	Trương Thế Anh	12/06/2003	2145	7,85	4,29	6,60	
8	213331150	Nguyễn Quý Việt Anh	19/09/2003	2117	8,85	8,57	8,75	
9	211342785	Đào Việt Anh	18/12/2003	2145	8,62	6,29	7,80	
10	213234069	Nguyễn Thị Kim Anh	26/09/2003	2123	6,54	5,14	6,05	
11	211730732	Nguyễn Thị Phương Anh	29/03/2002	2111	8,31	7,86	8,15	
12	212230880	Nguyễn Thị Hồng Anh	11/09/2003	2119	7,46	4,29	6,35	
13	212630433	Nguyễn Phương Anh	25/11/2003	2131	9,08	0,00	5,90	
14	211930056	Đỗ Hoàng Anh	24/11/2003	2119	6,38	5,29	6,00	
15	211311186	Phạm Quang Anh	16/02/2003	2124	4,54	3,43	4,15	
16	211202104	Thân Ngọc Quý Anh	22/09/2003	2103	5,46	6,86	5,95	
17	212030165	Nguyễn Thị Ngọc Anh	05/03/2003	2132	3,38	3,86	3,55	
18	212210954	Vũ Thị Ngọc Anh	13/08/2003	2106	6,00	4,57	5,50	
19	212636143	Đỗ Đăng Đức Anh	02/10/2003	2133	7,23	4,00	6,10	
20	211134531	Đặng Đức Anh	07/07/2003	2110	8,62	8,43	8,55	
21	211211169	Dương Tuấn Anh	22/07/2003	2115	9,15	6,71	8,30	
22	213234178	Nguyễn Thị Phương Anh	26/04/2003	2102	8,23	4,71	7,00	
23	211333219	Nguyễn Tuấn Anh	16/03/2003	2103	5,00	1,71	3,85	
24	212230853	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/05/2003	2123	4,46	4,00	4,30	
25	212640296	Đinh Vương Anh	20/04/2003	2117	3,69	4,14	3,85	
26	213432822	Đoàn Thị Ngọc Anh	03/01/2003	2123	6,62	4,29	5,80	
27	213432318	Vũ Thị Quỳnh Anh	19/04/2003	2119	8,85	3,43	6,95	
28	213202831	Trần Thị Quỳnh Anh	16/02/2003	2104	5,62	3,86	5,00	
29	212200597	Nguyễn Đức Anh	01/06/2003	2139	5,31	3,00	4,50	
30	211700603	Nguyễn Vũ Thế Anh	08/04/2003	2128	4,69	4,71	4,70	
31	212610817	Trần Mai Ánh	16/10/2003	2135	8,54	4,86	7,25	
32	211830994	Nguyễn Ngọc Ánh	19/12/2003	2113	7,77	3,43	6,25	
33	211833113	Phạm Thị Ngọc Ánh	03/02/2003	2147	5,08	2,71	4,25	
34	212032305	Phạm Thị Ngọc Ánh	03/12/2003	2132	6,54	4,71	5,90	
35	212506364	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/07/2003	2148	5,15	4,00	4,75	
36	212506365	Vũ Xuân Ánh	05/08/2003	2133	2,69	1,57	2,30	
37	212136053	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	28/01/2003	2114	4,46	0,00	2,90	
38	212116054	Trần Nhật Ánh	17/11/2003	2112	4,15	3,86	4,05	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:7

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211806091	Vũ Thị Hồng Ánh	18/01/2003	2135	5,77	0,86	4,05	
2	211932169	Nguyễn Hồng Ánh	28/05/2003	2126	8,31	8,86	8,50	
3	212133417	Trần Thị Ngọc Ánh	16/09/2003	2107	5,31	2,14	4,20	
4	211930377	Trần Ngọc Quỳnh Ánh	10/07/2003	2129	8,77	8,14	8,55	
5	211800551	Đoàn Thị Ngọc Ánh	26/05/2003	2149	3,46	1,57	2,80	
6	213104243	Hồ Ngọc Ánh	03/05/2003	2121	5,69	0,00	3,70	
7	212133307	Phạm Ngọc Ánh	09/12/2003	2109	8,85	7,57	8,40	
8	213200998	Trần Ngọc Ánh	17/02/2003	2137	5,23	3,71	4,70	
9	211401720	Đỗ Ngọc Ánh	10/10/2003	2127	4,92	3,29	4,35	
10	211700677	Nguyễn Dương Minh Ánh	15/11/2003	2135	5,23	0,00	3,40	
11	212033832	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/09/2003	2144	3,77	2,57	3,35	
12	211733429	Vũ Thị Ngọc Ánh	09/04/2003	2131	4,85	2,00	3,85	
13	211210937	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	07/01/2003	2101	7,38	4,43	6,35	
14	211341264	Lê Thị Ánh	05/11/2003	2121	4,85	3,86	4,50	
15	213211106	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	04/08/2003	2124	6,69	6,86	6,75	
16	212630279	Nguyễn Đức Ân	04/07/2003	2114	8,54	6,71	7,90	
17	211202809	Nguyễn Tiến Ân	11/11/2003	2141	2,23	0,57	1,65	
18	211332540	Vũ Mạnh Hoàng Bách	24/12/2003	2122	7,77	6,86	7,45	
19	211602416	Nguyễn Công Bách	26/11/2003	2129	4,00	1,29	3,05	
20	212230070	Dương Gia Bách	25/08/2003	2115	7,31	5,86	6,80	
21	212006021	Phạm Xuân Bách	03/04/2003	2149	7,85	6,14	7,25	
22	211332159	Nguyễn Xuân Bách	13/02/2002	2111	7,85	5,71	7,10	
23	211311836	Đặng Ngọc Bách	04/06/2003	2129	6,15	2,43	4,85	
24	211340836	Trần Duy Bách	07/01/2003	2102	5,00	2,29	4,05	
25	211243054	Nguyễn Xuân Bách	01/11/2003	2114	5,08	7,57	5,95	
26	211440138	Bùi Xuân Bách	25/02/2003	2136	7,69	5,71	7,00	
27	211210128	Trần Quang Bách	15/09/2003	2103	9,31	9,29	9,30	
28	211301378	Nguyễn Xuân Bách	14/03/2003	---	---	---	---	
29	211214378	Thái Chí Bách	25/10/2003	2129	7,46	4,43	6,40	
30	211210614	Dương Xuân Bách	19/02/2003	2132	6,69	5,86	6,40	
31	211103681	Phạm Ngọc Bảo	03/05/2003	---	---	---	---	
32	211734315	Trần Hoàng Quốc Bảo	19/06/2003	2125	4,85	3,86	4,50	
33	211313220	Hà Duy Bảo	22/09/2003	2144	5,92	5,71	5,85	
34	211814285	Nguyễn Nhất Bảo	07/02/2003	2138	8,77	9,14	8,90	
35	211103680	Hoàng Quốc Bảo	05/10/2003	2125	4,08	2,14	3,40	
36	211300999	Trương Công Gia Bảo	11/06/2003	2121	2,85	3,29	3,00	
37	211304520	Nguyễn Như Bảo	02/01/2003	2146	2,69	5,71	3,75	
38	211204433	Nguyễn Hoàng Bảo	02/06/2003	2124	6,62	4,43	5,85	
39	211934311	Nguyễn Hải Bảo	03/08/2003	2147	4,92	0,29	3,30	
40	211341669	Nguyễn Thế Bảo	28/08/2003	2133	7,62	8,14	7,80	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:8

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213304553	Nguyễn Trung Bắc	10/04/2003	2126	7,23	4,14	6,15	
2	211300584	Nguyễn Hải Bằng	22/09/2003	2136	2,46	0,00	1,60	
3	212306324	Nguyễn Trí Bằng	16/09/2003	---	---	---	---	
4	212440245	Nguyễn Khoa Bằng	26/11/2003	2149	8,38	2,71	6,40	
5	212604579	Nguyễn Ngọc Bích	02/07/2003	2119	4,46	2,14	3,65	
6	211732510	Nguyễn Thị Ngọc Bích	06/09/2003	2101	8,54	9,86	9,00	
7	212501267	Nguyễn Hoàng Biển	14/01/2003	2145	4,62	0,43	3,15	
8	211311887	Vũ Bắc Bình	20/02/2002	---	---	---	---	
9	212116055	Trịnh Như Bình	11/05/2003	2103	2,69	1,29	2,20	
10	212616144	Trần Văn Bình	15/04/2003	---	---	---	---	
11	211934041	Phạm Thanh Bình	13/09/2003	2109	4,46	0,00	2,90	
12	211202354	Ngô Văn Bình	03/08/2003	2114	3,92	1,86	3,20	
13	211312160	Nguyễn Hữu Bình	08/10/2003	2143	7,69	3,00	6,05	
14	211602055	Nguyễn Thanh Bình	07/02/2003	---	---	---	---	
15	213104576	Nguyễn An Bình	18/12/2003	2139	4,15	1,71	3,30	
16	211301481	Trương Thanh Bình	06/06/2003	---	---	---	---	
17	213212324	Chu Hữu Bình	15/07/2003	2128	8,31	2,29	6,20	
18	211810001	Lê Khắc Bình	27/12/2003	2144	7,08	5,57	6,55	
19	213243709	Vũ Thị Thanh Bình	02/01/2003	2107	5,23	3,00	4,45	
20	211541889	Nguyễn Thanh Bình	10/05/2003	2106	5,77	2,14	4,50	
21	211501712	Nguyễn Văn Bốn	09/07/2003	2104	5,00	1,29	3,70	
22	211316220	Nguyễn Văn Cảnh	22/05/2003	2107	3,54	0,00	2,30	
23	212406001	Phạm Tiến Cảnh	10/10/2003	---	---	---	---	
24	212102194	Nguyễn Duy Cảnh	29/09/2003	2133	3,77	2,14	3,20	
25	211733526	Nguyễn Hồng Cẩm	10/02/2002	2102	6,62	7,14	6,80	
26	212232103	Đỗ Xuân Càn	22/08/2003	2102	4,08	0,00	2,65	
27	211411929	Đặng Văn Cậy	21/10/2003	2110	4,31	0,86	3,10	
28	211202991	Phạm Văn Công	19/10/2003	2106	6,54	5,29	6,10	
29	211214289	Mai Thế Công	04/04/2003	2128	9,23	8,29	8,90	
30	213340657	Tạ Minh Công	23/03/2003	2104	9,08	7,57	8,55	
31	211342786	Phạm Thành Công	10/10/2003	2114	7,46	6,00	6,95	
32	212931833	Nguyễn Hoàng Công	03/06/2003	2146	5,46	0,00	3,55	
33	211331746	Bùi Đức Công	18/01/2003	2128	5,38	1,29	3,95	
34	211933640	Hoàng Thành Công	22/12/2003	2132	4,62	2,43	3,85	
35	211602588	Lê Quý Công	04/09/2003	2145	6,23	1,86	4,70	
36	211933101	Nguyễn Thị Cúc	19/03/2003	2118	7,69	7,00	7,45	
37	211810955	Nguyễn Thị Bạch Cúc	21/09/2003	2107	6,00	3,71	5,20	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:9

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211212717	Nguyễn Duy Cường	19/07/2003	2122	6,00	3,71	5,20	
2	211516285	Lê Ngọc Cường	06/12/2003	2127	4,15	1,14	3,10	
3	211316177	Phạm Văn Cường	11/10/2003	2123	8,54	5,43	7,45	
4	212530372	Trần Nguyễn Hoàng Cường	11/09/2003	2120	5,23	7,71	6,10	
5	212112172	Nguyễn Đức Cường	21/08/2003	2131	8,62	6,14	7,75	
6	211302549	Nguyễn Ngọc Cường	07/06/2003	2137	4,08	1,57	3,20	
7	211201343	Dương Quốc Cường	20/09/2003	2140	5,69	4,86	5,40	
8	211211828	Đặng Quốc Cường	25/01/2003	2104	8,46	5,71	7,50	
9	211212718	Nguyễn Duy Cường	01/10/2003	2148	4,46	4,00	4,30	
10	211241014	Trần Ngọc Cường	28/02/2003	2125	6,69	7,14	6,85	
11	211301647	Nguyễn Việt Cường	08/06/2003	---	---	---	---	
12	211303495	Nguyễn Đức Cường	11/07/2002	---	---	---	---	
13	211306178	Vũ Bá Cường	09/07/2003	2125	3,23	0,86	2,40	
14	211442527	Nguyễn Tiến Hùng Cường	25/09/2003	2105	8,69	7,29	8,20	
15	211510924	Nguyễn Quang Cường	22/06/2003	2147	3,15	1,29	2,50	
16	211602057	Nguyễn Huy Cường	23/10/2003	2131	4,23	0,00	2,75	
17	211603838	Nguyễn Quốc Cường	15/11/2003	2140	5,92	6,43	6,10	
18	212531799	Nguyễn Mạnh Cường	17/09/2003	2122	4,62	5,57	4,95	
19	213016704	Nguyễn Thế Cường	04/02/2003	---	---	---	---	
20	211106481	Nguyễn Mạnh Cường	13/10/2003	2114	5,62	4,29	5,15	
21	212106058	Vũ Mạnh Cường	28/01/2003	2104	4,54	0,57	3,15	
22	212516371	Nguyễn Hữu Cường	21/02/2003	2140	5,23	2,29	4,20	
23	212106057	Đinh Huy Cường	04/07/2003	2109	3,77	0,00	2,45	
24	213036722	Nguyễn Đức Cường	21/11/2003	2141	8,15	7,86	8,05	
25	213310409	Nguyễn Mạnh Cường	11/07/2002	2112	8,85	7,71	8,45	
26	211411021	Nguyễn Văn Cường	09/12/2003	2131	5,69	2,43	4,55	
27	211300634	Vũ Việt Cường	31/03/2003	---	---	---	---	
28	213213351	Trần Văn Cường	01/05/2003	2137	4,15	2,57	3,60	
29	211932878	Phạm Việt Cường	07/01/2003	2138	6,77	2,71	5,35	
30	212203151	Nguyễn Văn Cường	14/03/2003	---	---	---	---	
31	211312614	Đặng Tuấn Cường	01/05/2003	2109	7,15	8,14	7,50	
32	212632523	Vũ Văn Cường	22/06/2003	2123	8,08	3,86	6,60	
33	211442476	Lương Việt Cường	30/04/2003	2145	8,00	5,71	7,20	
34	212613623	Phạm Hùng Cường	05/06/2003	---	---	---	---	
35	211334309	Trần Văn Cường	30/07/2003	2115	4,62	3,00	4,05	
36	212601305	Phạm Đức Cường	01/03/2003	2140	8,92	6,57	8,10	
37	212111384	Nguyễn Cao Cường	02/12/2003	2121	7,15	4,14	6,10	
38	211103959	Nguyễn Quốc Cường	18/11/2003	2102	4,15	0,00	2,70	
39	211313226	Phạm Hùng Cường	16/01/2003	2150	5,08	2,71	4,25	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:10

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212634296	Quan Quốc Cường	16/10/2003	---	---	---	---	
2	211210939	Nguyễn Viết Cường	12/08/2003	2129	8,92	5,00	7,55	
3	211603952	Lê Mạnh Cường	10/01/2003	2132	5,69	1,43	4,20	
4	211714464	Lê Chí Cường	01/10/2003	2149	3,85	0,00	2,50	
5	212001650	Trần Huyền Chang	08/12/2003	2136	3,23	1,43	2,60	
6	212234582	Nguyễn Thị Hiền Châm	16/06/2003	2122	5,23	0,00	3,40	
7	212116056	Nguyễn Thị Minh Châu	26/08/2003	2125	6,46	5,00	5,95	
8	212330143	Lê Minh Châu	29/09/2003	2131	8,38	5,86	7,50	
9	211830797	Lê Thị Minh Châu	11/04/2003	2119	6,08	3,00	5,00	
10	212230430	Ngô Lê Bảo Châu	12/10/2003	2139	9,69	8,00	9,10	
11	211201577	Nguyễn Quỳnh Chi	01/10/2003	2117	7,54	2,86	5,90	
12	211730733	Nguyễn Hà Chi	15/01/2003	2103	6,31	0,29	4,20	
13	213234251	Cao Ngọc Linh Chi	05/09/2003	2120	7,23	7,29	7,25	
14	212040011	Nguyễn Quỳnh Chi	02/10/2003	2121	3,00	3,14	3,05	
15	212243312	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	18/11/2003	2105	4,00	1,71	3,20	
16	212702972	Lê Minh Chi	12/09/2003	2139	5,54	6,29	5,80	
17	211830002	Hoàng Phương Chi	07/01/2003	2136	8,85	7,86	8,50	
18	212231871	Nguyễn Thị Thảo Chi	23/02/2003	2121	4,31	6,43	5,05	
19	212033432	Nguyễn Thị Diệp Chi	03/08/2003	2105	5,54	1,29	4,05	
20	212143037	Nguyễn Thị Kim Chi	03/12/2003	2126	5,23	2,86	4,40	
21	213143411	Nguyễn Thùy Chi	12/12/2003	2112	4,38	1,71	3,45	
22	212634533	Hoàng Ngọc Linh Chi	19/01/2003	2115	9,31	7,00	8,50	
23	212630053	Nguyễn Quỳnh Chi	14/02/2003	2139	8,31	7,57	8,05	
24	211612021	Nguyễn Minh Chí	17/03/2003	2120	8,54	6,00	7,65	
25	211841729	Đặng Ngọc Chí	14/05/2003	2118	9,54	8,86	9,30	
26	212606621	Vũ Đức Chiến	14/07/2003	---	---	---	---	
27	212506369	Phạm Đức Chiến	27/03/2003	2133	2,23	0,00	1,45	
28	211306175	Nguyễn Quang Chiến	03/04/2003	2119	4,85	5,29	5,00	
29	211306221	Phùng Minh Chiến	12/11/2003	2122	3,62	4,00	3,75	
30	211333889	Phạm Minh Chiến	05/05/2003	2146	7,00	2,43	5,40	
31	211214323	Nguyễn Văn Chiến	05/10/2002	2127	5,46	0,00	3,55	
32	211200938	Hoàng Hữu Chiến	05/11/2003	2147	4,08	1,14	3,05	
33	212903363	Vũ Đình Chinh	23/11/2003	2124	3,08	0,29	2,10	
34	211402373	Nguyễn Ngọc Chinh	16/12/2003	2105	4,38	0,00	2,85	
35	213112974	Đỗ Thị Tuyết Chinh	18/12/2003	2111	5,77	3,00	4,80	
36	211932365	Nguyễn Thị Chính	18/05/2003	2128	4,38	3,57	4,10	
37	211202921	Nguyễn Đức Chính	26/01/2003	2115	3,92	1,43	3,05	
38	211303533	Trần Văn Chính	30/07/2003	2143	3,62	0,86	2,65	
39	213100933	Dương Hồng Chúc	13/05/2003	2135	4,85	0,43	3,30	
40	211210888	Đỗ Danh Chung	14/05/2003	2104	6,69	2,00	5,05	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:11

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211302121	Hà Văn Chung	18/05/2003	2109	5,85	1,86	4,45	
2	211602056	Nguyễn Văn Chung	14/04/2003	---	---	---	---	
3	211211256	Lê Hữu Chung	30/11/2003	2118	4,31	0,86	3,10	
4	211404052	Hoàng Hữu Chung	02/10/2003	2134	4,31	0,00	2,80	
5	211304156	Lê Trần Chung	21/08/2003	2116	3,31	1,71	2,75	
6	211416301	Vũ Văn Chuyên	27/06/2003	2115	2,69	2,14	2,50	
7	211301220	Phạm Minh Chức	17/09/2003	---	---	---	---	
8	211301690	Nguyễn Văn Chương	04/12/2003	2137	3,15	0,43	2,20	
9	212902488	Hoàng Văn Chương	30/09/2003	2120	3,15	2,43	2,90	
10	211106479	Đinh Phúc Nguyên Chương	04/05/2003	2115	6,46	1,43	4,70	
11	211302842	Nguyễn Ngọc Chương	24/07/2003	2142	8,08	5,86	7,30	
12	211301389	Nguyễn Hoàng Danh	03/10/2003	2112	7,54	4,00	6,30	
13	211602727	Trần Hữu Dân	12/01/2003	2131	4,38	2,14	3,60	
14	211103540	Đồng Thùy Diễm	03/06/2003	---	---	---	---	
15	212212979	Trần Thị Hồng Diễm	06/06/2003	2103	5,54	4,43	5,15	
16	211343276	Trần Văn Diễn	08/03/2003	2142	5,00	0,43	3,40	
17	211212118	Nguyễn Đình Diện	15/11/2003	---	---	---	---	
18	213330199	Nguyễn Minh Diệp	14/01/2003	2137	8,92	6,29	8,00	
19	213232934	Vũ Thị Bích Diệp	01/03/2003	2145	5,54	0,43	3,75	
20	211311143	Nguyễn Hoàng Diệp	03/08/2003	2125	6,69	4,71	6,00	
21	212043326	Ngô Thị Bích Diệu	14/02/2003	2107	3,69	2,29	3,20	
22	212132977	Mai Thị Hương Dịu	21/11/2003	2113	6,31	3,00	5,15	
23	211310948	Nguyễn Tiến Duật	04/01/2003	2147	3,77	0,00	2,45	
24	211830956	Đỗ Thị Thùy Dung	01/02/2003	2118	5,46	4,86	5,25	
25	212203902	Nguyễn Thùy Dung	11/10/2003	2106	4,31	0,00	2,80	
26	213303511	Đào Thị Thanh Dung	22/06/2002	---	---	---	---	
27	213431074	Vũ Thị Thùy Dung	07/04/2003	2115	4,23	2,43	3,60	
28	213130572	Bùi Phương Dung	29/01/2003	2120	9,08	7,43	8,50	
29	213431376	Đặng Phương Dung	31/10/2003	2136	5,31	2,29	4,25	
30	211102662	Bùi Thị Kim Dung	24/03/2003	2137	4,46	3,29	4,05	
31	213143412	Mai Thị Dung	20/10/2003	2128	3,62	3,00	3,40	
32	212130852	Dương Thị Thuỳ Dung	17/04/2003	2114	4,46	0,43	3,05	
33	213214129	Nguyễn Thùy Dung	23/12/2003	2146	6,92	0,86	4,80	
34	211302514	Lê Văn Dũng	16/09/2003	2150	2,92	0,00	1,90	
35	211330304	Nguyễn Hùng Dũng	17/10/2003	2141	8,15	7,71	8,00	
36	211601088	Nguyễn Xuân Dũng	16/12/2003	2120	4,08	0,57	2,85	
37	211741179	Nguyễn Danh Trí Dũng	30/09/2003	2122	8,38	6,86	7,85	
38	211210740	Chu Văn Dũng	10/04/2003	2126	9,00	5,71	7,85	
39	211931410	Nguyễn Nhật Dũng	02/11/2003	2121	7,46	1,29	5,30	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:12

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212110425	Vũ Quang Dũng	18/09/2003	2146	9,08	8,57	8,90	
2	212513914	Lê Việt Dũng	14/03/2003	2134	3,69	1,29	2,85	
3	212613472	Lê Chí Dũng	09/11/2003	2125	7,92	4,57	6,75	
4	211416305	Mai Vũ Dũng	03/09/2003	2141	8,23	6,86	7,75	
5	211306182	Hoàng Quốc Dũng	04/11/2003	2146	7,85	8,00	7,90	
6	212506378	Mai Văn Dũng	17/07/2003	2139	6,69	5,57	6,30	
7	211116496	Đỗ Quang Dũng	12/12/2003	2137	9,38	8,00	8,90	
8	212636145	Hồ Anh Dũng	02/05/2003	2110	9,15	4,00	7,35	
9	212706654	Hồ Minh Dũng	08/07/2003	---	---	---	---	
10	212206103	Phạm Tấn Dũng	08/04/2003	2127	5,15	1,71	3,95	
11	212616010	Trần Thế Anh Dũng	24/12/2002	2103	5,77	6,57	6,05	
12	212606624	Phí Việt Dũng	28/04/1998	2103	9,31	8,00	8,85	
13	212006022	Nguyễn Trung Dũng	25/06/2003	2112	6,31	3,71	5,40	
14	211106497	Nguyễn Quang Dũng	22/08/2003	2129	7,31	2,57	5,65	
15	212206101	Cao Đức Dũng	16/06/2003	---	---	---	---	
16	212506376	Hoàng Trung Dũng	18/08/2003	2113	3,46	0,00	2,25	
17	213302129	Nguyễn Mạnh Dũng	28/09/2003	2131	3,85	1,29	2,95	
18	213311656	Vũ Việt Dũng	10/02/2003	2104	7,38	6,29	7,00	
19	211244250	Hà Huy Dũng	17/08/2003	2126	8,46	8,57	8,50	
20	211210687	Vũ Quang Dũng	01/10/2003	2145	9,23	9,29	9,25	
21	213001733	Lê Anh Dũng	31/05/2003	2110	4,54	1,29	3,40	
22	211311146	Phan Trí Dũng	08/09/2003	2102	8,31	7,29	7,95	
23	212611142	Phan Trung Dũng	28/05/2003	2113	8,62	4,00	7,00	
24	211310635	Nguyễn Tiến Dũng	12/09/2003	2113	3,54	0,00	2,30	
25	212130384	Bùi Tiến Dũng	18/10/2003	2131	7,85	6,57	7,40	
26	211410456	Vũ Tiến Dũng	21/04/2003	2115	9,00	4,29	7,35	
27	211330451	Đỗ Tiến Dũng	30/10/2003	2111	8,46	6,86	7,90	
28	211330837	Đỗ Quang Dũng	30/12/2003	2138	6,31	5,14	5,90	
29	211304153	Cao Tiến Dũng	04/01/2003	---	---	---	---	
30	211204356	Hoàng Dũng	12/10/2003	2134	9,85	10,00	9,90	
31	211600981	Chu Đức Dũng	06/10/2003	2147	4,92	6,14	5,35	
32	211302278	Nguyễn Văn Dũng	06/01/2003	2110	3,23	3,14	3,20	
33	211614480	Nguyễn Hữu Dũng	15/05/2003	2120	5,46	3,71	4,85	
34	211332334	Nguyễn Quý Dũng	05/09/2003	2121	3,92	4,00	3,95	
35	212630022	Ngô Việt Dũng	06/12/2003	2113	7,46	6,57	7,15	
36	211310250	Nguyễn Xuân Dũng	10/04/2003	2101	8,69	9,86	9,10	
37	211312151	Tạ Đình Dũng	09/09/2003	2129	7,69	4,57	6,60	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:13

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211210175	Tạ Quang Dũng	14/11/2003	2141	4,23	6,86	5,15	
2	213310658	Nguyễn Quốc Dũng	07/10/2003	2125	5,92	3,14	4,95	
3	211134211	Đỗ Tiến Dũng	04/08/2003	---	---	---	---	
4	212101406	Nguyễn Minh Dũng	04/10/2003	2117	7,46	3,29	6,00	
5	212212668	Tạ Tiến Dũng	25/06/2003	2130	6,92	5,14	6,30	
6	211504318	Nguyễn Thế Dũng	24/04/2003	2130	5,92	0,00	3,85	
7	211131380	Nguyễn Tuấn Dũng	14/03/2003	---	---	---	---	
8	211214499	Đặng Trần Trung Dũng	16/12/2003	2137	8,08	5,71	7,25	
9	213301847	Nguyễn Anh Dũng	31/03/2003	2140	7,54	7,86	7,65	
10	211540402	Nguyễn Việt Dũng	09/10/2003	2148	7,62	5,43	6,85	
11	211503005	Roãn Tiến Dũng	23/07/2003	2142	3,38	0,43	2,35	
12	211312357	Nguyễn Việt Dũng	31/07/2003	2137	6,46	5,14	6,00	
13	211111671	Vũ Tiến Dũng	03/09/2003	---	---	---	---	
14	211313573	Nguyễn Mạnh Dũng	21/10/2003	2148	4,62	2,43	3,85	
15	211330187	Nguyễn Anh Dũng	15/04/2003	2114	8,31	6,29	7,60	
16	212711551	Trần Công Dũng	18/01/2003	2110	4,62	3,43	4,20	
17	211301691	Lê Tiến Dũng	25/05/2003	---	---	---	---	
18	211202745	Nguyễn Tiến Dũng	12/07/2003	2135	3,31	3,00	3,20	
19	213134218	Phạm Ngọc Trung Dũng	15/08/2003	2134	8,08	7,14	7,75	
20	212643772	Chu Việt Dũng	20/06/2003	2135	6,08	2,43	4,80	
21	212903655	Nguyễn Văn Dũng	27/04/2003	2107	3,08	0,43	2,15	
22	211336228	Nguyễn Văn Dũng	30/10/2003	2117	2,31	1,71	2,10	
23	213331954	Hà Trung Dũng	28/11/2003	2128	9,38	9,71	9,50	
24	212206102	Đỗ Việt Dũng	24/01/2002	2150	8,08	6,43	7,50	
25	211100664	Đinh Đức Dũng	08/10/2003	2120	6,46	2,29	5,00	
26	882126008	Nguyễn Huy Anh Duy	25/12/2003	---	---	---	---	
27	211140212	Nguyễn Đức Duy	03/12/2003	---	---	---	---	
28	211200688	Nguyễn Ngọc Duy	23/04/2003	2137	5,46	0,00	3,55	
29	211203559	Nguyễn Đình Duy	18/11/2003	2109	5,00	0,00	3,25	
30	211401626	Đỗ Đức Duy	15/06/2003	2135	3,46	1,14	2,65	
31	211730118	Bùi Quang Duy	24/02/2003	2118	9,31	9,00	9,20	
32	211830158	Ngô Tuấn Duy	06/09/2003	2108	8,54	8,57	8,55	
33	212630972	Đồng Hà Duy	19/10/2003	---	---	---	---	
34	212714375	Phan Thành Duy	26/07/2003	2139	7,62	2,43	5,80	
35	882126006	Đào Khang Duy	06/06/2003	---	---	---	---	
36	882126007	Mai Việt Duy	30/10/2003	---	---	---	---	
37	211106501	Nguyễn Văn Duy	19/12/2003	---	---	---	---	
38	882126010	Trần Đức Duy	20/11/2003	---	---	---	---	
39	212506379	Trần Mạnh Duy	30/04/1999	2131	9,08	0,86	6,20	
40	211830080	Bùi Thái Duy	20/12/2003	2131	8,15	8,00	8,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:14

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211210741	Vũ Trịnh Thế Duy	18/04/2003	2119	9,38	1,14	6,50	
2	212943364	Trần Vũ Duy	06/03/2003	2119	4,54	0,86	3,25	
3	211311560	Nguyễn Thành Duy	07/03/2003	2126	8,08	7,29	7,80	
4	212610780	Nguyễn Quang Duy	01/06/2003	2110	9,08	9,14	9,10	
5	211242922	Đoàn Xuân Duy	14/03/2003	2134	3,77	2,57	3,35	
6	211301390	Đặng Thái Duy	29/11/2003	2127	3,46	2,14	3,00	
7	211203862	Lã Hữu Duy	28/03/2003	2142	3,23	0,43	2,25	
8	211912904	Nguyễn Đức Duy	29/04/2003	2116	5,31	1,29	3,90	
10	211330636	Tạ Quốc Duy	13/01/2003	---	---	---	---	
11	211200554	Bùi Đức Duy	02/03/2003	2111	4,92	1,14	3,60	
12	212530816	Chu Quang Duy	28/11/2003	2115	4,38	2,14	3,60	
13	212213475	Phạm Đức Duy	29/07/2003	2143	9,08	6,57	8,20	
14	212733967	Đào Minh Duy	08/12/2003	2149	3,62	4,14	3,80	
15	211602955	Lương Bá Duy	29/09/2003	2140	3,31	2,14	2,90	
16	211303355	Nguyễn Văn Duy	02/12/2003	2136	4,31	2,43	3,65	
17	211241578	Hồ Đức Duy	03/05/2003	2141	7,00	6,14	6,70	
18	211211350	Nguyễn Quốc Duy	08/11/2003	2135	9,00	8,43	8,80	
19	211612125	Hoàng Hữu Duy	02/02/2003	2128	3,77	2,71	3,40	
20	212400621	Đỗ Thành Duy	21/03/2003	2143	4,00	1,29	3,05	
21	212231710	Dương Đức Duy	10/04/2003	2142	7,69	7,57	7,65	
22	211332384	Vũ Đức Duy	07/11/2003	2109	8,08	7,29	7,80	
23	211641588	Đỗ Viết Duy	26/06/2003	2135	7,38	6,43	7,05	
24	212932154	Trương Trọng Duy	17/10/2003	2125	3,46	4,43	3,80	
25	211103683	Nguyễn Đình Duy	13/02/2003	2150	5,85	1,86	4,45	
26	211213479	Lương Hoàng Duy	04/03/2003	2110	8,46	7,57	8,15	
27	211502095	Trương Quốc Duy	06/11/2003	2134	4,54	4,43	4,50	
28	211303222	Nguyễn Ba Duy	28/10/2003	2104	4,31	0,86	3,10	
29	212232781	Đinh Thị Duyên	08/07/2003	2128	4,46	2,00	3,60	
30	212216104	Lê Thị Hạnh Duyên	11/10/2003	2127	5,23	5,14	5,20	
31	213232832	Hoàng Mỹ Duyên	14/11/2003	2121	8,54	7,00	8,00	
32	212241912	Trịnh Thị Hà Duyên	06/11/2003	---	---	---	---	
33	211302757	Nguyễn Thành Duyên	31/12/2003	2101	4,23	2,43	3,60	
34	213213741	Phạm Thị Duyên	24/09/2003	2144	7,54	7,43	7,50	
35	213102113	Nguyễn Thị Duyên	29/11/2003	2130	4,46	1,43	3,40	
36	212233423	Nguyễn Thị Hồng Duyên	18/10/2003	2115	4,77	1,57	3,65	
37	211934272	Phạm Mỹ Duyên	12/10/2003	2120	4,92	3,86	4,55	
38	213112975	Nguyễn Thị Thu Duyên	17/05/2003	2131	5,23	1,57	3,95	
39	213230694	Đỗ Quang Dự	20/09/2003	2137	8,15	6,71	7,65	
40	212906343	Đinh Đức Dương	02/06/2003	2104	8,31	3,29	6,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:15

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211203338	Vũ Văn Dương	08/05/2003	2141	3,69	0,00	2,40	
2	211203480	Nguyễn Thị Thùy Dương	14/04/2003	2126	3,85	3,29	3,65	
3	211211444	Hoàng Dương	18/10/2003	2116	8,92	6,29	8,00	
4	211212149	Đỗ Hoàng Dương	08/12/2003	2102	8,00	5,57	7,15	
5	211240290	Nguyễn Anh Dương	16/02/2003	2143	5,31	4,29	4,95	
6	211301415	Nguyễn Hoàng Dương	30/12/2003	2131	4,62	6,00	5,10	
7	211330923	Nguyễn Văn Dương	11/03/2003	2112	3,92	3,57	3,80	
8	211933964	Nguyễn Thanh Dương	26/08/2003	2149	4,54	2,71	3,90	
9	212202012	Trịnh Quang Dương	15/02/2003	---	---	---	---	
10	212606206	Trần Thái Bình Dương	22/10/2003	2128	5,69	8,00	6,50	
11	212633433	Chu Thị Thùy Dương	08/01/2003	2122	8,54	3,71	6,85	
12	212640360	Đỗ Thái Dương	19/11/2003	2148	8,85	6,86	8,15	
13	213133850	Phạm Hải Dương	19/06/2003	2148	6,38	6,71	6,50	
14	212346325	Hoàng Tùng Dương	04/01/2003	2144	8,62	8,57	8,60	
15	212006023	Phạm Thùy Dương	23/04/2003	2145	6,38	4,86	5,85	
16	211406306	Triệu Quý Dương	23/02/2003	2120	3,77	0,86	2,75	
17	212606460	Nguyễn Ánh Dương	20/06/2003	2133	4,08	3,29	3,80	
18	211936121	Đặng Bình Dương	15/10/2003	2104	9,46	8,14	9,00	
19	211243645	Đoàn Tô Thái Dương	10/02/2003	2144	4,77	0,86	3,40	
20	211331837	Nguyễn Anh Dương	20/09/2003	2121	8,08	3,29	6,40	
21	212640397	Trịnh Quang Dương	07/04/2003	2122	5,08	5,43	5,20	
22	211240742	Trương Thái Dương	04/09/2003	2120	8,00	2,57	6,10	
23	212730061	Lục Hoàng Dương	01/09/2003	2127	7,00	4,86	6,25	
24	212513718	Nguyễn Văn Dương	06/01/2003	2123	6,62	2,00	5,00	
25	213431126	Nguyễn Thùy Dương	22/12/2003	2150	7,00	4,00	5,95	
26	212630557	Nguyễn Tùng Dương	23/06/2003	2125	8,23	7,00	7,80	
27	212233768	Ngô Thùy Dương	27/10/2003	2145	8,15	8,43	8,25	
28	211210350	Nguyễn Tùng Dương	07/09/2003	2147	8,77	6,29	7,90	
29	213133969	Nguyễn Thành Dương	13/03/2003	2137	9,08	6,43	8,15	
30	211241688	Phạm Anh Dương	27/01/2002	2144	7,23	7,43	7,30	
31	212631404	Đặng Quý Dương	15/10/2003	2139	7,69	4,57	6,60	
32	212233769	Trần Quý Dương	29/03/2003	2147	4,08	1,29	3,10	
33	211930594	Phạm Thái Dương	18/11/2003	2105	6,69	2,29	5,15	
34	213141603	Đỗ Tùng Dương	24/11/2003	2137	6,38	3,71	5,45	
35	212211226	Chu Tùng Dương	17/07/2003	2145	7,23	1,57	5,25	
36	212201607	Đặng Thùy Dương	02/08/2003	2106	3,85	1,14	2,90	
37	211843427	Nguyễn Xuân Dương	09/06/2003	---	---	---	---	
38	211213863	Tổng Hải Dương	29/11/2003	2140	5,46	4,43	5,10	
39	213113799	Trần Quý Dương	17/07/2003	2107	9,15	7,43	8,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:16

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212103038	Trần Thị Ánh Dương	07/11/2003	2111	4,62	4,71	4,65	
2	213130772	Nguyễn Quý Dương	25/08/2003	2132	3,62	0,86	2,65	
3	211301979	Trần Tuấn Dương	07/12/2003	2150	7,08	5,43	6,50	
4	211130045	Nguyễn Hồng Nhật Dương	12/05/2003	2148	9,00	3,86	7,20	
5	212231728	Hà Thái Dương	22/08/2003	2105	8,77	5,71	7,70	
6	211111371	Trần Hải Dương	27/12/2003	2142	5,08	0,00	3,30	
7	211930476	Lê Hoàng Dương	30/12/2003	---	---	---	---	
8	211301083	Phan Ngọc Dương	03/10/2003	2143	4,00	0,43	2,75	
9	212202908	Vũ Thị Ánh Dương	22/02/2003	2109	5,54	1,86	4,25	
10	211410308	Trần Đại Dương	31/10/2003	2103	9,46	8,14	9,00	
11	211341923	Vũ Ngọc Hải Dương	25/05/2003	2142	8,62	8,57	8,60	
12	211332758	Lê Quang Dương	24/08/2003	2138	7,38	3,86	6,15	
13	211302052	Nguyễn Văn Dưỡng	03/08/2003	---	---	---	---	
14	211333987	Trương Văn Dưỡng	30/01/2003	2147	3,77	1,71	3,05	
15	212330202	Đỗ Hoàng Đại	05/09/2003	---	---	---	---	
16	213231469	Nguyễn Vĩ Gia Đại	05/02/2003	2137	9,69	8,71	9,35	
17	211406303	Đào Quốc Đại	25/03/2003	2112	5,77	6,57	6,05	
18	212631060	Tạ Hữu Đại	05/05/2003	2130	1,08	0,00	0,70	
19	212733027	Vũ Quang Đại	29/10/2003	2106	3,92	1,29	3,00	
20	211203339	Hoàng Văn Đại	09/05/2003	2142	2,85	1,71	2,45	
21	211313777	Phan Duy Nguyên Đại	06/03/2003	2145	3,62	1,29	2,80	
22	213134416	Nguyễn Thị Hồng Đào	12/06/2003	2148	4,00	1,43	3,10	
23	213401423	Trần Thị Anh Đào	28/05/2003	2101	5,38	2,71	4,45	
24	212531455	Ngô Thế Đạo	22/02/2003	2142	7,62	8,71	8,00	
25	211103637	Đặng Tiến Đạt	26/09/2003	2150	4,15	2,43	3,55	
26	211201038	Đặng Tuấn Đạt	06/09/2003	2136	6,62	4,71	5,95	
27	211300838	Nguyễn Văn Đạt	28/06/2003	---	---	---	---	
28	211312327	Đinh Bá Đạt	25/05/2003	2132	9,00	9,00	9,00	
29	211400872	Phùng Tiến Đạt	04/06/2003	---	---	---	---	
30	211612071	Hoàng Thành Đạt	05/03/2003	2141	8,00	6,57	7,50	
31	211730604	Nguyễn Thành Đạt	19/02/2003	2149	8,92	6,71	8,15	
32	212530205	Đặng Ngọc Tiến Đạt	17/11/2003	2135	7,69	4,00	6,40	
33	212613115	Vương Thành Đạt	29/08/2003	2140	5,00	3,71	4,55	
34	213311918	Dương Trường Đạt	21/11/2003	2108	8,54	5,00	7,30	
35	211136482	Đồng Nguyễn Quốc Đạt	05/04/2003	---	---	---	---	
36	882126011	Đỗ Tiến Đạt	27/02/2003	---	---	---	---	
37	211106488	Nguyễn Tiến Đạt	29/01/2003	2127	4,54	4,14	4,40	
38	211106490	Phạm Văn Đạt	12/04/2003	2128	4,54	0,86	3,25	
39	211306180	Đỗ Tiến Đạt	14/12/2003	---	---	---	---	
40	211834338	Hà Duy Đạt	09/07/2002	2125	4,77	1,71	3,70	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:17

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211610142	Lê Minh Đạt	21/11/2003	2103	9,31	8,14	8,90	
2	211211514	Nguyễn Tiến Đạt	16/10/2003	2105	4,62	1,14	3,40	
3	211401001	Nguyễn Quang Đạt	28/01/2003	2140	4,85	1,43	3,65	
4	211301711	Hà Văn Đạt	08/12/2003	2107	4,23	0,86	3,05	
5	211101684	Nguyễn Tiến Đạt	20/09/2003	2137	5,23	0,00	3,40	
6	211204225	Phạm Quốc Đạt	12/09/2003	2123	3,46	1,57	2,80	
7	211203881	Cao Quốc Đạt	12/04/2003	2123	4,46	3,43	4,10	
8	211403008	Đặng Văn Đạt	12/04/2003	2143	3,31	4,57	3,75	
9	212730771	Nguyễn Tiến Đạt	17/02/2003	---	---	---	---	
10	211240393	Lê Tất Đạt	26/12/2003	2106	9,08	8,00	8,70	
11	211401061	Trần Đức Đạt	09/04/2003	2141	5,31	3,57	4,70	
12	213401101	Nguyễn Thành Đạt	13/03/2003	2115	4,54	7,43	5,55	
13	212710062	Nguyễn Tuấn Đạt	10/12/2003	2142	9,08	9,14	9,10	
14	212231872	Nguyễn Tuấn Đạt	18/12/2003	2117	8,15	6,29	7,50	
15	211440519	Nguyễn Thành Đạt	26/09/2003	2121	6,15	3,71	5,30	
16	213103413	Ngô Hoàng Đạt	21/10/2003	---	---	---	---	
17	211243213	Hoàng Tuấn Đạt	11/02/2003	2131	7,38	8,14	7,65	
18	213344010	Lê Văn Tiến Đạt	25/11/2003	2129	4,46	2,29	3,70	
19	212610094	Vũ Tuấn Đạt	11/08/2003	2141	8,15	5,86	7,35	
20	211242219	Nguyễn Tiến Đạt	04/03/2003	2144	6,38	6,14	6,30	
21	212203111	Trần Tiến Đạt	10/12/2003	2121	4,46	1,29	3,35	
22	211931461	Đào Trọng Đạt	01/06/2003	2132	9,23	7,71	8,70	
23	213301116	Phùng Quang Đạt	06/01/2003	2120	6,31	5,14	5,90	
24	211312843	Hoàng Khắc Đạt	30/12/2003	2130	8,92	3,71	7,10	
25	211213435	Vũ Đỗ Thành Đạt	10/09/2003	2104	8,31	7,43	8,00	
26	211202370	Trần Đình Đạt	25/11/2003	2142	3,77	0,86	2,75	
27	211334254	Lê Văn Đạt	26/06/2003	2116	4,92	1,57	3,75	
28	213231791	Dương Quang Đạt	19/03/2003	2109	5,77	6,86	6,15	
29	211404425	Trần Văn Đạt	02/01/2003	2112	2,15	0,00	1,40	
30	213244560	Nguyễn Đức Đạt	07/09/2003	2142	7,92	4,00	6,55	
31	211311435	Đào Tuấn Đạt	27/04/2003	2149	8,85	8,29	8,65	
32	211500706	Vương Thành Đạt	10/09/2003	2115	4,00	0,29	2,70	
33	211501823	Trần Tiến Đạt	11/04/2003	---	---	---	---	
34	211103595	Trần Vũ Đạt	30/01/2003	---	---	---	---	
35	211210239	Đinh Tiến Đạt	23/09/2003	2133	9,23	9,43	9,30	
36	211214176	Trần Văn Đạt	11/03/2003	2144	5,85	4,57	5,40	
37	212510206	Vũ Mạnh Đạt	05/06/2003	2124	8,92	7,43	8,40	
38	211100470	Đào Đình Đạt	29/11/2003	---	---	---	---	
40	211403179	Đặng Thành Đạt	06/06/2003	2147	3,46	0,00	2,25	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:18

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211411585	Nguyễn Tiến Đạt	04/09/2003	2112	8,85	7,57	8,40	
2	211602627	Lý Văn Đạt	01/11/2003	2120	4,31	0,00	2,80	
3	211314581	Lê Thanh Đắc	09/09/1988	2118	6,15	1,14	4,40	
4	213304547	Nguyễn Hữu Đăng	21/10/2003	2137	4,38	0,00	2,85	
5	212906339	Trần Hải Đăng	06/01/2003	2148	2,77	3,43	3,00	
6	211201413	Nguyễn Hữu Lâm Đăng	04/10/2003	2125	4,46	2,86	3,90	
7	211410254	Trần Đức Đăng	20/03/2003	2149	8,31	7,43	8,00	
8	211304020	Hà Khánh Đăng	20/07/2003	2101	5,08	3,71	4,60	
9	212610297	Lê Hải Đăng	29/09/2003	2102	8,00	4,71	6,85	
10	211302752	Cao Hải Đăng	02/08/2003	2104	8,15	5,14	7,10	
11	213142780	Nguyễn Hải Đăng	06/09/2003	2127	8,54	1,57	6,10	
12	211710346	Lê Minh Đăng	22/07/2003	2111	9,23	8,71	9,05	
13	211403869	Ngô Văn Đăng	22/07/2001	2123	3,15	0,00	2,05	
14	212630042	Phạm Trọng Hải Đăng	25/06/2003	---	---	---	---	
15	212330037	Nguyễn Đức Diễm	27/06/2003	2115	6,00	1,29	4,35	
16	212503391	Đỗ Quang Điện	20/04/2003	2138	4,15	0,43	2,85	
17	211212064	Hoàng Thị Ngọc Diệp	01/03/2003	2121	7,00	3,43	5,75	
18	211312089	Vũ Tiến Diệp	21/12/2003	2147	9,08	7,57	8,55	
19	211131030	Nguyễn Danh Diệp	20/02/2003	2148	4,77	0,00	3,10	
20	211240828	Phạm Đình Điều	05/12/2003	2143	4,23	0,86	3,05	
21	211412163	Nguyễn Sỹ Điều	19/05/2003	2140	5,38	4,14	4,95	
22	212716653	Trần Đức Đình	19/05/2003	2142	7,08	1,14	5,00	
23	213133106	Nguyễn Đức Khánh Đoàn	11/01/2003	2150	8,23	9,00	8,50	
24	212501319	Đỗ Trung Đoàn	26/11/2003	---	---	---	---	
25	211706680	Đào Quang Đoàn	14/12/2003	---	---	---	---	
26	211300976	Nguyễn Sỹ Đoàn	21/02/2003	2125	3,15	0,29	2,15	
27	211832027	Nguyễn Mạnh Đoàn	04/08/2003	2130	4,54	2,14	3,70	
28	211310629	Trần Thế Đô	27/10/2003	2102	6,08	3,00	5,00	
29	212203523	Nguyễn Thế Đô	07/09/2003	2130	6,31	4,00	5,50	
30	211402374	Trần Độ	26/08/2003	2116	4,62	6,57	5,30	
31	212536373	Nguyễn Văn Đốc	13/02/2003	---	---	---	---	
32	212630221	Trần Hòa Phương Đông	30/03/2003	2121	8,00	7,43	7,80	
33	211101628	Vì Phương Đông	19/09/2003	---	---	---	---	
34	211331517	Đặng Duy Đông	14/07/2003	2111	8,46	7,29	8,05	
35	212912281	Dương Hữu Đông	11/04/2003	2142	4,62	1,86	3,65	
36	212506374	Phạm Văn Đồng	22/12/2003	2123	4,62	0,00	3,00	
37	212533088	Nguyễn Văn Đồng	16/11/2003	2106	3,38	1,86	2,85	
38	211303890	Phạm Văn Đồng	27/11/2003	2105	6,31	4,14	5,55	
39	211111899	Đoàn Vũ Duy Đức	17/11/2003	2108	7,77	6,57	7,35	
40	211130532	Đoàn Duy Đức	27/11/2003	2150	8,62	4,43	7,15	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:19

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211202522	Nhữ Đình Đức	10/04/2003	2139	6,31	5,71	6,10	
2	211203933	Tô Minh Đức	01/08/2003	2107	6,38	0,86	4,45	
3	211241131	Vũ Minh Đức	07/10/2003	2116	9,15	8,43	8,90	
4	211300782	Nguyễn Minh Đức	06/04/2003	2111	8,62	5,43	7,50	
5	211302294	Đoàn Công Đức	13/05/2003	2118	4,54	0,00	2,95	
6	211333834	Nguyễn Minh Đức	05/02/2003	2133	2,77	0,43	1,95	
7	211502789	Đặng Văn Đức	17/03/2003	2115	2,77	2,14	2,55	
8	211602793	Trần Huy Đức	13/04/2003	---	---	---	---	
9	211610460	Nguyễn Minh Đức	06/06/2003	2132	8,69	5,29	7,50	
10	211613633	Nguyễn Minh Đức	06/06/2003	---	---	---	---	
11	211931602	Nguyễn Minh Đức	09/12/2003	---	---	---	---	
12	212201928	Nguyễn Anh Đức	18/08/2003	2132	5,00	1,29	3,70	
13	212430294	Lê Hoàng Đức	19/06/2003	2133	8,92	8,71	8,85	
14	212533512	Phạm Minh Đức	11/03/2003	2147	2,85	0,57	2,05	
15	212636459	Bùi Anh Đức	20/09/2003	2105	3,77	2,14	3,20	
16	213404377	Nguyễn Công Đức	10/01/2003	2122	6,00	0,00	3,90	
17	212616622	Đặng Minh Đức	30/08/2003	---	---	---	---	
18	211316181	Trần Ngọc Đức	08/10/2003	2124	8,77	6,71	8,05	
19	211906118	Bùi Huy Đức	01/11/2003	2125	4,85	3,29	4,30	
20	212106061	Nguyễn Minh Đức	28/09/2003	2139	8,77	9,43	9,00	
21	211106494	Phạm Minh Đức	02/10/2003	---	---	---	---	
22	211916119	Phạm Trí Đức	29/04/2003	2144	4,77	4,14	4,55	
23	211306225	Nguyễn Minh Đức	10/10/2003	2134	3,54	3,43	3,50	
24	211106493	Hoàng Minh Đức	20/02/2003	2144	4,62	4,00	4,40	
25	211931998	Nguyễn Văn Đức	22/10/2003	2112	3,85	4,86	4,20	
26	211610315	Ngô Anh Đức	15/10/2003	2117	7,31	6,29	6,95	
27	211210351	Nguyễn Cảnh Đức	02/05/2003	2131	8,77	7,14	8,20	
28	212630023	Lê Minh Đức	18/11/2003	2150	5,62	4,29	5,15	
29	211910057	Ngô Hoàng Đức	05/01/2003	2111	7,54	6,43	7,15	
30	211240861	Nguyễn Hữu Minh Đức	07/02/2003	2142	7,15	6,29	6,85	
31	211213436	Trần Minh Đức	15/06/2003	2113	4,38	1,00	3,20	
32	211210291	Nguyễn Hữu Đức	13/03/2003	2107	8,92	7,71	8,50	
33	211412853	Phạm Trần Hải Đức	08/11/2003	2134	8,23	5,43	7,25	
34	212732882	Hoàng Vũ Đức	04/11/2003	2103	5,31	3,14	4,55	
35	211303366	Bùi Trung Đức	18/05/2003	2103	5,85	6,14	5,95	
36	211414310	Nguyễn Huy Đức	22/01/2003	2134	5,69	6,86	6,10	
37	211211969	Nguyễn Văn Đức	21/04/2003	2138	7,46	6,14	7,00	
38	212202804	Trần Trung Đức	11/10/2003	2107	2,92	0,00	1,90	
39	211610198	Lê Xuân Đức	20/02/2003	2103	9,08	6,14	8,05	
40	211400196	Vũ Minh Đức	07/12/2003	2109	8,69	7,14	8,15	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:20

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211311838	Vũ Anh Đức	14/01/2003	2135	8,23	5,86	7,40	
2	213332899	Trần Minh Đức	04/05/2003	2150	2,69	1,86	2,40	
3	211200918	Nguyễn Quang Minh Đức	11/10/2003	2118	3,85	2,14	3,25	
4	212234002	Trương Minh Đức	30/09/2003	2122	3,31	0,86	2,45	
5	211212065	Nguyễn Minh Đức	26/09/2003	2137	5,69	7,57	6,35	
6	211202200	Nguyễn Đăng Đức	15/01/2003	2111	5,00	4,57	4,85	
7	211212105	Nguyễn Hữu Đức	14/08/2003	2108	5,92	2,57	4,75	
8	211302356	Dương Quang Đức	14/12/2003	2109	8,38	4,14	6,90	
9	212503392	Lê Minh Đức	12/03/2003	2142	3,00	0,29	2,05	
10	212630055	Nguyễn Thế Đức	30/01/2003	2112	6,23	6,43	6,30	
11	211311184	Nguyễn Mạnh Đức	19/06/2003	2101	8,62	9,43	8,90	
12	211333989	Hoàng Văn Đức	10/10/2003	2127	7,23	2,86	5,70	
13	212614137	Vũ Quang Đức	07/03/2003	2105	7,62	4,43	6,50	
14	211310626	Hoàng Kim Đức	02/02/2003	2143	8,69	7,43	8,25	
15	212632965	Vũ Xuân Đức	04/02/2003	2117	3,46	0,00	2,25	
16	213213119	Nguyễn Minh Đức	03/12/2003	2133	7,38	8,71	7,85	
17	211411987	Nguyễn Anh Đức	11/04/2003	2143	8,00	8,00	8,00	
18	212331589	Nguyễn Anh Đức	14/03/2003	---	---	---	---	
19	211312844	Đinh Minh Đức	15/03/2003	2138	8,77	6,86	8,10	
20	211600589	Nguyễn Minh Đức	09/10/2003	2123	8,23	3,43	6,55	
21	211600904	Nguyễn Văn Đức	09/09/2003	2109	5,54	5,00	5,35	
22	211313503	Lê Thành Đức	14/06/2003	2119	1,62	5,86	3,10	
23	211304521	Nguyễn Như Đức	20/06/2003	2122	4,23	2,14	3,50	
24	211201829	Nguyễn Văn Đức	09/03/2003	2142	7,62	5,29	6,80	
25	212502858	Vũ Công Đức	13/09/2003	2128	5,38	1,43	4,00	
26	211340585	Nguyễn Khoa Đức	11/04/2003	2134	8,46	4,14	6,95	
27	211213341	Lê Trung Đức	25/06/2003	2117	5,92	5,86	5,90	
28	211202382	Dương Minh Đức	03/08/2003	2132	4,00	2,71	3,55	
29	211101339	Hoàng Minh Đức	30/12/2001	2111	4,54	1,29	3,40	
30	212911110	Trần Xuân Đức	10/08/2003	2140	6,62	4,86	6,00	
31	211814286	Lê Thanh Đức	01/08/2003	2114	8,08	4,00	6,65	
32	211930151	Nguyễn Hữu Đức	18/09/2002	2103	5,31	3,86	4,80	
33	211202383	Hoàng Văn Đức	03/07/2003	2138	3,46	0,86	2,55	
34	213142171	Nguyễn Anh Đức	11/12/2003	2105	9,31	8,57	9,05	
35	211543578	Trần Hữu Đức	17/11/2003	2126	4,62	1,14	3,40	
36	212630332	Phạm Trọng Đức	11/02/2003	2109	8,23	4,57	6,95	
37	211204226	Trịnh Xuân Đức	05/09/2003	2122	6,69	4,14	5,80	
38	211401115	Ngô Việt Đức	09/12/2003	2150	7,69	1,43	5,50	
39	211403128	Vũ Duy Mạnh Đức	29/07/2003	2108	5,23	2,29	4,20	
40	211402585	Nguyễn Văn Đức	28/02/2003	2149	6,00	2,86	4,90	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:21

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211111398	Trịnh Minh Đức	04/12/2003	---	---	---	---	
2	212641620	Ngô Việt Đức	20/05/2003	2132	7,54	1,29	5,35	
3	212530320	Lê Minh Đức	24/05/2003	2124	8,54	2,29	6,35	
4	212504100	Đỗ Văn Đức	19/01/2003	2132	2,77	0,57	2,00	
5	212630298	Dương Minh Đức	15/11/2003	---	---	---	---	
6	212606623	Trần Anh Đức	22/10/2003	2149	8,08	5,86	7,30	
7	212600361	Vũ Mạnh Đức	15/07/2003	2119	8,69	6,43	7,90	
8	212212218	Nguyễn Anh Đức	21/10/2003	2148	8,85	5,00	7,50	
9	212130488	Nguyễn Trung Đức	16/09/2003	2134	9,46	5,86	8,20	
10	211802555	Nguyễn Văn Đường	11/06/2003	---	---	---	---	
11	211300365	Trần Trường Giang	11/07/2003	---	---	---	---	
12	211312107	Nguyễn Đình Giang	24/05/2003	2105	8,62	8,00	8,40	
13	211710160	Đỗ Hương Giang	14/10/2003	2146	9,00	3,71	7,15	
14	211810495	Mai Hương Giang	21/09/2003	2121	8,15	5,43	7,20	
15	212101816	Trần Thị Hương Giang	05/11/2003	2118	7,62	4,86	6,65	
16	212603406	Nguyễn Trọng Giang	08/06/2003	---	---	---	---	
17	212633564	Ngô Thị Hương Giang	07/02/2003	2135	9,54	7,57	8,85	
18	213212511	Nguyễn Thị Hương Giang	08/12/2003	2130	9,08	7,86	8,65	
19	212006024	Hoàng Thị Thu Giang	13/10/2002	2139	4,85	3,57	4,40	
20	211106502	Đinh Vũ Bình Giang	12/09/2003	---	---	---	---	
21	211930219	Lê Hương Giang	18/03/2003	2108	9,31	9,14	9,25	
22	212030348	Hoàng Minh Giang	28/07/2003	---	---	---	---	
23	211501754	Trần Đức Giang	14/05/2003	2122	8,38	6,57	7,75	
24	212602719	Nguyễn Thị Ninh Giang	23/10/2003	2133	4,23	1,00	3,10	
25	213444089	Lê Hà Giang	17/06/2003	2106	6,69	3,86	5,70	
26	211914000	An Thùy Giang	16/03/2003	2119	7,23	2,14	5,45	
27	212031424	Đỗ Trường Giang	15/12/2003	2117	8,31	6,29	7,60	
28	212230071	Vũ Thanh Giang	23/02/2003	2128	8,00	6,71	7,55	
29	212230823	Trần Hương Giang	14/08/2003	2121	4,38	0,71	3,10	
30	212243250	Nguyễn Hoài Giang	26/01/2003	---	---	---	---	
31	211102101	Doãn Hoàng Giang	07/03/2003	2142	5,38	1,14	3,90	
32	211602552	Nguyễn Hữu Giang	24/12/2003	2140	2,85	0,29	1,95	
33	213130541	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	25/12/2003	2125	9,38	6,86	8,50	
34	211243160	Nguyễn Trường Giang	24/02/2003	2136	7,77	5,86	7,10	
35	212633434	Bùi Hương Giang	10/10/2003	2143	6,62	1,14	4,70	
36	211740957	Bì Thị Hà Giang	22/06/2003	2107	9,23	7,43	8,60	
37	211241078	Vũ Nguyễn Trường Giang	16/01/2002	2125	5,77	0,57	3,95	
38	211302749	Nguyễn Trường Giang	10/02/2003	2119	5,54	1,86	4,25	
39	211812451	Nguyễn Thị Giang	28/03/2003	2132	8,38	2,86	6,45	
40	211510757	Đoàn Trường Giang	18/07/2003	2101	9,31	6,43	8,30	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:22

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213131815	Đoàn Trường Giang	23/03/2003	2119	9,08	7,86	8,65	
2	211602187	Nguyễn Trường Giang	04/12/2003	2129	3,15	0,00	2,05	
3	212001965	Thân Thị Giang	17/01/2003	2128	5,92	0,86	4,15	
4	211810081	Phạm Đoàn Quỳnh Giao	03/01/2003	2122	9,08	7,57	8,55	
5	211413377	Trần Anh Giàu	30/10/2003	2104	5,38	2,43	4,35	
6	211212005	Nguyễn Sĩ Hà	25/05/2003	2125	7,54	2,29	5,70	
7	212041237	Nguyễn Thị Giang Hà	17/09/2003	2108	9,69	8,57	9,30	
8	212134083	Trần Thu Hà	02/03/2003	2109	5,92	5,57	5,80	
9	212231331	Đoàn Hải Hà	28/06/2003	2131	9,23	7,29	8,55	
10	213401874	Hoàng Vũ Hà	30/08/2003	2140	8,15	5,29	7,15	
11	212536383	Nguyễn Thái Hà	24/10/2003	---	---	---	---	
12	212306326	Phạm Quang Hà	24/11/2003	---	---	---	---	
13	212606462	Cồ Thị Thu Hà	15/05/2003	2140	4,00	0,00	2,60	
14	211731826	Nguyễn Tuấn Hà	02/02/2003	2130	7,92	3,71	6,45	
15	211240940	Phạm Thị Hà	03/12/2003	2128	7,08	5,43	6,50	
16	211732316	Phạm Thu Hà	21/02/2003	2138	9,15	6,86	8,35	
17	211330366	Nguyễn Hoàng Hà	27/03/2003	2113	8,85	8,14	8,60	
18	211303367	Mai Hồng Hà	15/05/2003	---	---	---	---	
19	213342345	Nghiêm Công Hoàng Hà	21/02/2003	2144	8,85	4,43	7,30	
20	211903795	Đinh Thị Thu Hà	17/03/2003	2130	5,31	2,14	4,20	
21	211502760	Lại Hoàng Hà	28/08/2003	2115	6,54	0,86	4,55	
22	213230747	Nguyễn Trần Thanh Hà	04/11/2003	2107	9,77	8,86	9,45	
23	211200574	Đặng Thái Hà	06/03/2003	2140	7,38	2,29	5,60	
24	212203251	Nguyễn Thị Thu Hà	18/11/2003	2148	3,85	0,86	2,80	
25	211204408	Hoàng Thị Hà	07/11/2003	2114	4,92	1,29	3,65	
26	213212891	Nguyễn Thanh Hà	12/09/2003	2137	8,77	7,57	8,35	
27	212230730	Quách Trịnh Nguyệt Hà	13/07/2003	2149	8,15	4,86	7,00	
28	212003048	Trịnh Thị Hà	03/07/2003	2105	4,15	0,00	2,70	
29	211601893	Tô Hoàng Hà	14/08/2003	2130	7,31	4,86	6,45	
30	212232608	Bùi Hải Hà	16/12/2003	2108	6,23	0,86	4,35	
31	211334008	Vũ Đình Hà	29/11/2003	2138	6,69	5,43	6,25	
32	212934072	Nguyễn Mạnh Hà	25/12/2003	2136	5,15	2,29	4,15	
33	212530207	Lê Nguyễn Thái Hà	13/02/2003	2137	9,00	4,71	7,50	
34	211330583	Nguyễn Bá Hoàng Hà	04/09/2003	2141	6,15	0,00	4,00	
35	212032063	Đặng Thị Hà	15/02/2003	2135	5,85	3,86	5,15	
36	212634029	Lê Thị Hà	26/11/2002	2141	5,31	3,14	4,55	
37	211814065	Hoàng Việt Hà	31/10/2003	2128	6,69	5,71	6,35	
38	213132656	Vũ Nhật Hà	31/05/2003	2110	8,23	5,71	7,35	
39	212203903	Đặng Thu Hà	15/12/2003	2121	5,08	3,14	4,40	
40	213202086	Nguyễn Thị Khánh Hạ	27/07/2003	2144	6,31	4,86	5,80	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:23

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211603897	Hoàng Văn Hải	04/12/2003	2140	5,08	0,00	3,30	
2	211104571	Nguyễn Quý Hải	21/06/2003	---	---	---	---	
3	211131617	Phùng Duy Hải	11/11/2003	2139	4,31	0,57	3,00	
4	211211579	Phan Đông Hải	18/01/2003	2108	7,92	7,00	7,60	
5	211601713	Phạm Văn Hải	28/12/2003	---	---	---	---	
6	211602262	Đàm Phúc Hải	27/06/2003	2130	6,85	3,14	5,55	
7	211906122	Hoàng Thế Hải	19/04/2003	2122	6,38	1,29	4,60	
8	213210803	Lê Thị Thu Hải	21/05/2003	2139	6,54	3,86	5,60	
9	213046707	Lê Ngọc Hải	05/01/1999	2111	5,77	4,86	5,45	
10	211906123	Nguyễn Mạnh Hải	18/07/2003	2124	2,77	0,00	1,80	
11	212906345	Phan Ngọc Hải	01/01/2003	2147	5,31	2,00	4,15	
12	212906344	Nguyễn Công Hải	05/11/2002	2106	8,31	6,43	7,65	
13	211336231	Trịnh Trung Hải	18/11/2002	2136	8,46	8,86	8,60	
14	211136504	Trần Nam Hải	15/10/2003	---	---	---	---	
15	212610445	Nguyễn Phú Hải	10/11/2003	2149	9,08	9,43	9,20	
16	211130213	Nguyễn Đức Hải	08/01/2003	2147	7,77	3,71	6,35	
17	211214265	Đỗ Xuân Hải	02/02/2003	2116	8,08	9,00	8,40	
18	211331308	Nguyễn Trung Hải	12/12/2003	2109	7,15	2,57	5,55	
19	212230492	Nguyễn Tấn Hải	01/06/2003	2136	9,46	9,00	9,30	
20	211243882	Đỗ Thị Hải	05/08/2003	2123	7,46	6,29	7,05	
21	213413430	Phạm Nam Hải	02/08/2003	2102	7,69	6,14	7,15	
22	212532346	Nguyễn Nam Hải	12/01/2003	2132	7,46	0,00	4,85	
23	212630382	Nguyễn Khoa Hải	31/08/2003	2149	9,38	6,71	8,45	
24	211410520	Nguyễn Minh Hải	01/02/2003	2143	8,15	5,14	7,10	
25	211403456	Lê Hồng Hải	15/07/2003	2131	4,46	5,00	4,65	
26	212530717	Nguyễn Hoàng Hải	30/09/2003	2108	7,15	7,57	7,30	
27	212303898	Nguyễn Hoàng Hải	01/01/2003	---	---	---	---	
28	211131900	Nguyễn Minh Hải	07/11/2003	---	---	---	---	
29	211211324	Đào Hoàng Hải	21/02/2003	2141	8,92	8,57	8,80	
30	212603983	Lê Văn Hải	23/09/2003	---	---	---	---	
31	211102517	Đào Quang Hải	26/12/2003	2123	3,85	0,43	2,65	
32	212604131	Hoàng Phi Hải	26/08/2003	2101	4,54	0,00	2,95	
33	211830345	Nguyễn Thanh Hải	25/07/2003	2148	8,08	7,00	7,70	
34	211204418	Phan Công Hành	16/09/2003	2104	4,77	2,29	3,90	
35	211832272	Nguyễn Thị Minh Hạnh	01/10/2003	2127	6,23	4,57	5,65	
36	212133521	Hòa Thị Hồng Hạnh	27/02/2003	2122	4,38	1,71	3,45	
37	212306327	Nguyễn Trọng Hạnh	24/04/2003	---	---	---	---	
38	211331740	Trần Văn Hạnh	16/04/2003	2137	5,77	2,00	4,45	
39	213001217	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	18/10/2003	2106	6,54	1,86	4,90	
40	212033833	Mai Thị Hạnh	29/04/2003	2150	5,77	3,86	5,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:24

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211212825	Vũ Hồng Hạnh	31/12/2003	2103	7,69	3,14	6,10	
2	212032674	Nguyễn Hồng Hạnh	28/06/2003	2146	7,00	6,14	6,70	
3	213132351	Bùi Mỹ Hạnh	20/12/2003	2132	8,77	7,00	8,15	
4	211410786	Hoàng Đức Hạnh	13/05/2003	2118	6,00	5,14	5,70	
5	212013327	Vũ Thị Hạnh	20/10/2003	2138	4,46	1,71	3,50	
6	211303368	Ngô Mạnh Hào	13/10/2003	2105	3,62	3,14	3,45	
7	213234381	Ngô Thanh Hào	08/10/2003	2129	8,38	8,57	8,45	
8	212242269	Nguyễn Kim Hào	12/01/2003	2139	5,46	0,00	3,55	
9	211603283	Nguyễn Văn Hào	11/04/2003	2113	3,23	0,00	2,10	
10	213302130	Trần Nguyên Hạo	04/11/2003	2101	4,08	0,00	2,65	
11	211700082	Nguyễn Thu Hằng	24/01/2003	2111	5,38	3,14	4,60	
12	211702403	Nguyễn Thị Hằng	16/03/2003	2122	7,08	2,00	5,30	
13	211744143	Lê Thu Hằng	26/03/2003	2138	6,85	4,71	6,10	
14	211813476	Nguyễn Thu Hằng	27/08/2003	2122	6,54	2,57	5,15	
15	212033860	Phùng Thị Hằng	29/08/2003	2130	7,62	5,29	6,80	
16	212610960	Nguyễn Thị Thanh Hằng	20/05/2003	2141	6,85	2,14	5,20	
17	213210973	Nguyễn Thị Minh Hằng	18/03/2003	2128	9,69	9,00	9,45	
18	213416697	Vũ Thuý Hằng	17/08/1999	---	---	---	---	
19	213213854	Đinh Thị Thanh Hằng	31/07/2003	2150	8,38	5,86	7,50	
20	211211501	Dương Thị Hằng	19/05/2003	2112	7,77	6,43	7,30	
21	212234140	Nguyễn Thị Thu Hằng	23/10/2003	2129	4,62	4,00	4,40	
22	212134170	Nguyễn Thị Hằng	27/01/2003	2101	5,85	3,57	5,05	
23	213143726	Vũ Thị Thu Hằng	03/04/2003	2112	7,46	6,43	7,10	
24	211812910	Đỗ Thị Thu Hằng	09/05/2003	2115	6,00	0,00	3,90	
25	213242892	Trần Thu Hằng	11/08/2003	2147	8,69	7,57	8,30	
26	212634019	Nguyễn Thị Hằng	19/08/2003	2121	3,46	0,86	2,55	
27	211932777	Tạ Thị Minh Hằng	19/10/2003	2125	4,69	1,00	3,40	
28	211100768	Vũ Ngọc Hân	14/11/2003	2146	3,77	0,14	2,50	
29	211242320	Trịnh Viết Hân	02/12/2003	2140	9,15	8,71	9,00	
30	211731204	Nguyễn Bích Hân	06/07/2003	2124	8,69	5,00	7,40	
31	212602989	Phạm Văn Hậu	01/01/2002	2127	4,31	1,71	3,40	
32	211311747	Hạ Trung Hậu	02/12/2003	2107	7,46	5,43	6,75	
33	212532961	Vũ Phú Hậu	28/11/2003	2121	8,46	5,86	7,55	
34	211200829	Hoàng Thị Hiền	05/03/2003	2128	7,46	1,14	5,25	
35	211933758	Nguyễn Thị Hiền	16/12/2003	2134	7,69	3,14	6,10	
36	212106063	Đỗ Thị Hiền	31/12/2003	2103	3,69	1,71	3,00	
37	213106670	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/04/2003	2130	7,08	2,71	5,55	
38	213113518	Nguyễn Thanh Hiền	22/07/2002	2142	8,15	8,14	8,15	
39	212141272	Vũ Thị Thu Hiền	15/02/2003	2135	9,00	8,00	8,65	
40	211803255	Nguyễn Thị Hiền	26/11/2003	2149	6,31	1,86	4,75	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:25

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211933965	Lã Thị Thục Hiền	01/02/2003	2101	6,31	5,86	6,15	
2	212204407	Nguyễn Hữu Hiền	21/07/2003	2142	7,08	4,00	6,00	
3	211202084	Nguyễn Thu Hiền	03/12/2003	2127	4,69	0,00	3,05	
4	211242923	Đinh Thị Thu Hiền	23/09/2003	2129	7,54	4,14	6,35	
5	212631819	Nguyễn Thúy Hiền	11/12/2003	2125	6,92	0,71	4,75	
6	212034067	Bùi Thị Hiền	12/02/2002	2146	5,08	3,14	4,40	
7	211803152	Vũ Thị Hiền	18/06/2002	2132	5,08	1,86	3,95	
8	212003880	Ngô Thị Thu Hiền	13/11/2003	2143	5,15	2,29	4,15	
9	211730083	Lê Ngọc Hiền	06/11/2002	2106	8,85	6,71	8,10	
10	211211652	Đào Chí Hiền	18/08/2003	2121	8,62	2,14	6,35	
11	211142868	Nguyễn Đức Hiền	12/01/2003	2117	5,54	1,57	4,15	
12	211401756	Lê Chí Hiền	04/12/2003	2130	8,15	2,43	6,15	
13	211212889	Trần Văn Hiện	20/01/2003	---	---	---	---	VP QC
14	211111335	Nguyễn Huy Hiệp	10/02/2003	2110	6,54	0,00	4,25	
15	211302037	Thân Hoàng Hiệp	22/09/2003	2123	8,69	3,29	6,80	
16	211331139	Nguyễn Tuấn Hiệp	23/03/2003	2122	9,08	5,86	7,95	
17	212101785	Bùi Quốc Hiệp	11/10/2003	---	---	---	---	
18	212602987	Đặng Tuấn Hiệp	25/02/2003	2145	5,69	2,43	4,55	
19	212616207	Hoàng Hữu Hiệp	02/04/2003	2115	6,38	3,43	5,35	
20	211306187	Nguyễn Hữu Hiệp	19/06/2003	2112	6,15	3,71	5,30	
21	212506386	Phan Ngọc Hiệp	03/06/2003	2114	5,08	2,14	4,05	
22	211106507	Nguyễn Bá Hoàng Hiệp	24/10/2003	---	---	---	---	
23	211146506	Lê Văn Hiệp	27/05/2003	2104	8,69	2,71	6,60	
24	212506385	Đỗ Hoàng Hiệp	23/06/2003	2105	7,77	5,14	6,85	
25	212916346	Nguyễn Văn Hiệp	05/10/2003	2142	5,85	3,00	4,85	
26	211302307	Nguyễn Như Hiệp	04/10/2003	2102	4,23	3,86	4,10	
27	211312638	Vũ Khánh Hiệp	07/05/2003	2125	7,54	2,57	5,80	
28	211210176	Hoàng Tuấn Hiệp	12/09/2003	2140	8,31	8,14	8,25	
29	213001789	Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	04/02/2003	2121	5,54	2,43	4,45	
30	211501844	Lê Viết Đại Hiệp	30/06/2003	2116	8,54	5,71	7,55	
31	211332016	Lăng Xuân Hiệp	25/07/2003	2126	5,77	1,57	4,30	
32	211131782	Tạ Ngọc Hiệp	29/01/2003	2125	4,15	1,14	3,10	
33	212730724	Nguyễn Đức Hiệp	24/11/2003	2106	7,46	4,43	6,40	
34	211504312	Nguyễn Sỹ Hiệp	23/02/2003	2109	3,38	1,57	2,75	
35	211502790	Trần Hoàng Hiệp	07/09/2003	2150	4,38	6,14	5,00	
36	211100847	Đoàn Công Hiệp	28/07/2003	2142	5,77	0,00	3,75	
37	212131907	Trần Tuấn Hiệp	02/05/2003	2118	8,46	6,71	7,85	
38	211511392	Bùi Vũ Hiệp	24/10/2003	2119	8,15	7,00	7,75	
39	212321117	Nguyễn Trọng Hiếu	04/09/2003	2125	3,38	2,14	2,95	
40	211410405	Trần Trung Hiếu	04/06/2003	2124	9,31	7,57	8,70	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:26

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211111326	Trần Trung Hiếu	09/11/2003	2110	8,00	5,00	6,95	
2	211210292	Ngô Sách Minh Hiếu	04/09/2003	2111	9,69	9,14	9,50	
3	211311748	Nguyễn Công Hiếu	20/11/2003	2141	7,46	2,43	5,70	
4	211313782	Trần Đình Hiếu	09/05/2003	2102	9,31	8,00	8,85	
5	211332049	Phùng Văn Hiếu	12/07/2003	2129	4,08	1,57	3,20	
6	211332068	Nguyễn Trung Hiếu	18/10/2003	2140	7,62	8,14	7,80	
7	211410030	Đào Minh Hiếu	04/08/2003	2116	9,15	4,86	7,65	
8	211413632	Trần Minh Hiếu	04/10/2003	2102	6,69	3,29	5,50	
9	211413789	Nguyễn Đức Hiếu	24/08/2003	---	---	---	---	
10	211602478	Trần Trung Hiếu	30/08/2003	2117	7,23	5,86	6,75	
11	211610407	Ngô Minh Hiếu	16/06/2003	2122	9,38	8,00	8,90	
12	211731769	Phan Minh Hiếu	09/05/2003	2136	9,38	8,43	9,05	
13	211743905	Đinh Quang Hiếu	05/08/2003	2108	5,69	3,71	5,00	
14	212400746	Phạm Minh Hiếu	15/11/2003	---	---	---	---	
15	212413489	Lê Minh Hiếu	24/10/2003	2132	8,23	4,57	6,95	
16	212903002	Trần Quang Hiếu	26/12/2003	---	---	---	---	
17	213130066	Hoàng Minh Hiếu	30/01/2003	2121	7,77	5,57	7,00	
18	212906347	Nguyễn Đình Hiếu	22/11/2003	2126	5,08	2,86	4,30	
19	211116509	Bùi Đình Hiếu	17/12/2003	---	---	---	---	
20	211416307	Phan Trung Hiếu	09/11/2003	2137	8,77	7,57	8,35	
21	211106516	Trần Văn Hiếu	25/10/2003	2143	5,31	1,57	4,00	
22	211906124	Lâm Anh Hiếu	11/09/2003	---	---	---	---	
23	212606011	Lưu Huy Hiếu	24/02/2003	2126	6,00	2,71	4,85	
24	211306188	Hồ Minh Hiếu	31/01/2003	2117	8,92	7,00	8,25	
25	211306234	Mai Trung Hiếu	14/01/2003	2140	5,92	0,00	3,85	
26	211336233	Lưu Quang Hiếu	20/07/2003	2130	4,31	2,57	3,70	
27	211706681	Trương Minh Hiếu	19/06/2003	---	---	---	---	
28	211106512	Đào Trung Hiếu	13/03/2003	---	---	---	---	VP QC
29	211930378	Lê Đình Hiếu	06/08/2003	2149	8,54	7,29	8,10	
30	212230072	Trần Văn Hiếu	24/10/2003	2134	9,46	7,43	8,75	
31	211741649	Nguyễn Trung Hiếu	06/12/2003	2131	8,92	5,43	7,70	
32	212643346	Trần Minh Hiếu	23/10/2003	2102	8,08	5,29	7,10	
33	211303126	Trần Đình Hiếu	31/07/2003	2149	7,15	6,14	6,80	
34	211300641	Chữ Đức Hiếu	20/11/2003	2138	5,15	5,14	5,15	
35	213244483	Trần Trung Hiếu	26/04/2003	2120	9,00	6,14	8,00	
36	211543280	Phạm Trung Hiếu	20/11/2003	2105	6,00	2,71	4,85	
37	212232175	Tổng Ngọc Hiếu	10/09/2003	---	---	---	---	VP QC
38	211302092	Nguyễn Ngọc Hiếu	29/05/2003	2114	5,54	0,86	3,90	
39	211330300	Nguyễn Minh Hiếu	22/08/2003	2141	4,77	6,43	5,35	
40	213041167	Nguyễn Doãn Hiếu	23/12/2003	2129	8,31	7,71	8,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:27

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211201057	Dương Minh Hiếu	13/12/2003	2122	8,85	8,86	8,85	
2	212502629	Nguyễn Trung Hiếu	21/08/2003	---	---	---	---	
3	211312672	Bùi Trung Hiếu	03/10/2003	2126	6,08	4,57	5,55	
4	212613199	Nguyễn Duy Hiếu	13/07/2003	---	---	---	---	
5	211410457	Bùi Trung Hiếu	15/12/2003	2150	8,69	6,57	7,95	
6	211101685	Lý Thế Hiếu	02/10/2003	2103	6,00	5,57	5,85	
7	212612601	Nguyễn Văn Hiếu	31/03/2003	2147	7,08	0,00	4,60	
8	213431573	Lê Anh Hiếu	27/09/2003	2110	9,08	7,71	8,60	
9	212902754	Nguyễn Văn Hiếu	27/01/2003	2138	6,46	4,43	5,75	
10	211212220	Nguyễn Công Hiếu	27/07/2003	2134	4,77	3,14	4,20	
11	211441916	Nguyễn Trung Hiếu	19/11/2003	2123	8,62	0,43	5,75	
12	212012660	Nguyễn Trung Hiếu	07/04/2003	2121	5,69	0,29	3,80	
13	211303448	Khổng Minh Hiếu	18/08/2003	2104	7,38	2,57	5,70	
14	212532165	Nguyễn Tài Hiếu	25/04/2003	2114	8,77	4,57	7,30	
15	211334460	Nguyễn Đức Hiếu	19/09/2003	2102	7,46	1,71	5,45	
16	211340401	Trần Đình Hiếu	07/06/2003	2125	8,69	6,71	8,00	
17	211130819	Nguyễn Thành Hiếu	24/03/2003	2132	8,23	5,14	7,15	
18	211101355	Dương Minh Hiếu	20/05/2003	2109	7,08	7,14	7,10	
19	211302455	Nguyễn Minh Hiếu	20/10/2003	2136	7,23	1,86	5,35	
20	211312335	Lưu Đức Hiếu	13/12/2003	2140	9,62	8,14	9,10	
21	212611580	Nguyễn Trung Hiếu	26/06/2003	2114	8,85	8,43	8,70	
22	211202701	Phạm Minh Hiếu	21/01/2003	2145	5,31	3,00	4,50	
23	211211515	Nông Lâm Hiếu	25/06/2003	2126	6,62	5,00	6,05	
24	211243981	Cao Đức Hiếu	26/10/2003	2117	4,31	2,86	3,80	
25	211730084	Lê Duy Hiếu	30/05/2003	2149	9,38	8,57	9,10	
26	211301792	Nguyễn Huy Hiếu	14/11/2002	2107	5,15	6,00	5,45	
27	211130145	Phạm Đức Hiếu	18/09/2003	---	---	---	---	
28	213242703	Kiều Hoàng Ngân Hiếu	22/10/2003	2134	9,38	9,43	9,40	
29	211201039	Nguyễn Anh Hiếu	16/02/2003	2120	6,77	5,57	6,35	
30	211304206	Nguyễn Trung Hiếu	16/07/2003	2126	5,54	6,00	5,70	
31	211303627	Tạ Đình Chung Hiếu	16/10/2003	---	---	---	---	
32	211412950	Hoàng Văn Hiếu	12/04/2003	2103	6,46	1,00	4,55	
33	211211970	Đỗ Trung Hiếu	27/02/2003	2129	6,62	5,57	6,25	
34	211114297	Lê Trung Hiếu	18/11/2003	---	---	---	---	
35	211132869	Vũ Trung Hiếu	12/09/2003	2133	6,15	0,00	4,00	
36	211811873	Trần Trung Hiếu	16/05/2003	---	---	---	---	
37	211332090	Dương Minh Hiếu	31/12/2003	2126	7,15	4,14	6,10	
38	212703028	Trần Trung Hiếu	22/10/2003	2117	9,15	2,57	6,85	
39	211341208	Phạm Trung Hiếu	23/07/2003	2119	9,00	7,29	8,40	
40	211442814	Lê Như Ngọc Hiếu	21/11/2003	2124	9,15	8,57	8,95	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:28

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212716656	Minh Hiếu Hiếu	17/07/2003	2131	8,92	6,57	8,10	
2	212612454	Nguyễn Tiến Hiệu	06/05/2003	2130	9,69	7,57	8,95	
3	212501247	Nguyễn Đình Hiệu	02/09/2003	---	---	---	---	
4	211243214	Hoàng Huy Hiệu	26/04/2003	2136	8,00	6,43	7,45	
5	211311294	Phạm Hữu Hiệu	23/07/2003	2113	7,85	6,57	7,40	
6	212901420	Phạm Ngọc Hiệu	03/08/2002	2127	6,23	5,29	5,90	
7	211332371	Nguyễn Đình Hình	09/08/2003	2135	6,15	2,14	4,75	
8	212016025	Vũ Như Hoa	14/12/2003	2126	8,08	7,29	7,80	
9	213211042	Lê Thị Hoa	18/11/2003	2126	5,31	7,14	5,95	
10	213106671	Ngô Diệu Hoa	06/01/2003	2119	6,69	0,86	4,65	
11	213242645	Đỗ Quỳnh Hoa	23/08/2003	2147	6,69	6,00	6,45	
12	213211480	Nguyễn Phương Hoa	07/04/2003	2140	5,46	6,29	5,75	
13	213441512	Lê Thị Hoa	17/01/2003	2147	9,00	6,57	8,15	
14	213234179	Phạm Thị Ngọc Hoa	03/02/2003	2109	6,62	2,00	5,00	
15	213112801	Nguyễn Thanh Hoa	19/11/2003	2132	6,85	1,29	4,90	
16	213001541	Đỗ Nguyễn Quỳnh Hoa	07/02/2003	2148	4,77	0,43	3,25	
17	211933878	Trần Khánh Hoà	22/06/2003	2106	6,54	1,57	4,80	
18	211602310	Nguyễn Hữu Hòa	17/05/2003	2106	3,31	2,29	2,95	
19	211904431	Nguyễn Thị Hòa	11/08/2003	---	---	---	---	
20	211641266	Vũ Ngọc Hòa	31/08/2003	2149	8,46	7,57	8,15	
21	211934273	Trịnh Thị Hòa	17/11/2003	2132	5,85	0,29	3,90	
22	213102114	Diễm Thị Hiền Hòa	17/11/2003	2114	7,69	1,71	5,60	
23	213433324	Hoàng Thị Hoài	05/02/2003	2128	4,38	0,71	3,10	
24	211740825	Lê Thị Thu Hoài	05/02/2003	2102	7,85	2,57	6,00	
25	212204497	Nguyễn Thị Hoài	20/02/2003	2150	2,08	0,00	1,35	
26	212132739	Nguyễn Thị Thu Hoài	22/10/2003	2150	6,62	5,00	6,05	
27	212233424	Nguyễn Thị Hoài	26/03/2003	2129	5,08	4,00	4,70	
28	211103399	Nguyễn Đức Hoan	09/03/2003	2109	4,46	0,00	2,90	
29	211502039	Lưu Văn Hoan	18/10/2003	2137	3,38	0,00	2,20	
30	211502109	Nguyễn Trung Hoan	26/12/2003	2140	8,15	5,29	7,15	
31	211201935	Vũ Văn Hoàn	19/07/2003	2138	8,85	8,29	8,65	
32	211210394	Lê Ngọc Hoàn	22/11/2003	2149	9,00	7,00	8,30	
33	211400709	Nguyễn Duy Hoàn	20/08/2003	2148	4,23	0,43	2,90	
34	213046708	Nguyễn Thị Hoàn	16/05/2003	2110	4,54	0,57	3,15	
35	211313271	Đinh Công Hoàn	12/07/2003	---	---	---	---	
36	211240177	Lê Minh Hoàn	28/10/2003	2115	9,69	9,00	9,45	
37	211831959	Phan Thị Hoàn	16/08/2003	2124	6,08	5,86	6,00	
38	212602988	Nguyễn Văn Hoàn	25/10/2003	2128	4,92	3,00	4,25	
39	211713733	Phạm Thị Hoàn	28/03/2003	2106	7,38	7,14	7,30	
40	211506289	Trần Đình Hoàng	25/08/2003	2104	4,23	0,00	2,75	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:29

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213014452	Trần Việt Hoàng	16/12/2003	2137	9,38	6,43	8,35	
2	211101901	Nguyễn Huy Hoàng	04/10/2003	---	---	---	---	
3	211300833	Nguyễn Phi Hoàng	02/11/2003	2124	4,31	0,86	3,10	
4	211302293	Nguyễn Văn Hoàng	18/06/2003	---	---	---	---	
5	211303529	Bùi Xuân Hoàng	13/01/2003	---	---	---	---	
6	211501020	Vũ Tiến Hoàng	17/11/2003	---	---	---	---	
7	211613715	Trần Việt Hoàng	14/10/2003	2123	6,77	5,43	6,30	
8	212613775	Trần Đức Hoàng	14/09/2003	---	---	---	---	
9	211406308	Trần Huy Hoàng	16/09/2003	2119	7,08	4,86	6,30	
10	212506392	Phạm Huy Hoàng	19/01/2003	2110	5,00	1,86	3,90	
11	211136517	Tạ Đức Hoàng	17/10/2003	2108	5,00	0,00	3,25	
12	213200869	Nguyễn Việt Hoàng	15/02/2002	2136	7,00	5,71	6,55	
13	212731532	Đào Huy Hoàng	15/08/2003	2116	9,46	8,29	9,05	
14	211303783	Nguyễn Huy Hoàng	08/08/2003	2129	3,69	4,29	3,90	
15	211211181	Trần Tuấn Hoàng	05/12/2003	2109	9,08	5,71	7,90	
16	211414491	Đường Văn Hoàng	22/10/2003	2101	7,77	6,57	7,35	
17	212640576	Đỗ Việt Hoàng	02/12/2003	2147	9,69	7,43	8,90	
18	211300029	Nguyễn Việt Hoàng	15/07/2003	2135	9,00	4,43	7,40	
19	211202426	Phạm Việt Hoàng	23/05/2003	2119	4,92	2,14	3,95	
20	211242534	Nguyễn Văn Hoàng	04/07/2003	2129	7,23	6,57	7,00	
21	212634223	Lê Hữu Hoàng	17/07/2003	2138	4,00	1,71	3,20	
22	211240352	Nguyễn Như Huy Hoàng	06/10/2003	2106	9,38	7,43	8,70	
23	211341112	Đỗ Huy Hoàng	03/12/2003	2120	6,77	1,29	4,85	
24	211203437	Nguyễn Việt Hoàng	18/10/2003	2143	9,46	7,71	8,85	
25	211604400	Nguyễn Duy Hoàng	10/10/2003	2141	5,23	0,86	3,70	
26	212232176	Nguyễn Minh Hoàng	01/11/2003	2142	7,00	4,00	5,95	
27	211842509	Lê Duy Hoàng	01/06/2003	2117	6,62	4,43	5,85	
28	211710233	Nguyễn Văn Hoàng	11/04/2003	2112	7,54	5,43	6,80	
29	212130227	Lê Việt Hoàng	21/06/2003	2116	7,69	4,57	6,60	
30	212141235	Nguyễn Văn Hoàng	03/09/2003	2115	6,15	3,00	5,05	
31	212110228	Nguyễn Minh Hoàng	23/08/2003	2107	9,23	5,86	8,05	
32	211201040	Nguyễn Tiến Hoàng	03/12/2003	2144	5,54	0,29	3,70	
33	211641224	Lê Việt Hoàng	25/10/2003	2123	7,85	5,43	7,00	
34	211204092	Lê Văn Hoàng	11/06/2003	2147	4,92	0,00	3,20	
35	211440139	Đào Huy Hoàng	16/09/2003	2111	9,00	7,86	8,60	
36	211134271	Nguyễn Nhật Hoàng	12/04/1998	2120	5,92	3,71	5,15	
37	211210178	Vũ Huy Hoàng	18/06/2003	2145	9,54	7,29	8,75	
38	211100952	Nguyễn Minh Hoàng	20/02/2003	2140	6,08	2,14	4,70	
39	213431432	Võ Huy Hoàng	23/11/2003	2111	8,08	4,86	6,95	
40	213010886	Trịnh Việt Hoàng	18/03/2003	2139	6,46	4,57	5,80	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:30

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212900805	Bùi Công Hoàng	07/10/2003	2110	2,77	0,00	1,80	
2	211332332	Nguyễn Việt Hoàng	02/11/2003	2111	5,38	0,86	3,80	
3	212140990	Nguyễn Trọng Hoàng	30/11/2003	2101	8,46	5,43	7,40	
4	212413648	Trần Sỹ Hoàng	05/12/2003	2104	6,23	0,57	4,25	
5	211102870	Mai Minh Hoàng	07/12/2003	2117	7,69	7,29	7,55	
6	213212325	Nguyễn Ngọc Việt Hoàng	24/06/2003	2102	9,00	5,57	7,80	
7	211211689	Nguyễn Việt Hoàng	10/11/2003	2131	8,15	6,14	7,45	
8	211303449	Khổng Trọng Hoàng	22/11/2003	2119	6,15	4,71	5,65	
9	212133800	Phạm Huy Hoàng	22/01/2003	2101	9,69	7,86	9,05	
10	212132619	Nguyễn Trọng Hoàng	07/03/2003	2108	4,38	5,71	4,85	
11	212901834	Lê Việt HoàNg	16/05/2003	2145	6,08	7,29	6,50	
12	211313505	Nguyễn Hữu Hoàng	16/10/2003	2142	7,92	4,43	6,70	
13	212211817	Nguyễn Việt Hoàng	08/04/2003	2133	9,62	7,43	8,85	
14	211504181	Mai Huy Hoàng	24/07/2003	2111	1,62	0,00	1,05	
15	211313356	Đỗ Minh Hoàng	27/05/2003	2114	7,23	3,86	6,05	
16	212536390	Nguyễn Huy Hoàng	19/08/2003	2145	6,77	3,57	5,65	
17	211914190	Trịnh Văn Hoàng	12/04/2003	2114	5,92	3,00	4,90	
18	211302432	Tăng Văn Hoàng	29/10/2003	2127	5,23	0,43	3,55	
19	212610510	Nguyễn Đình Lê Hoàng	11/08/2003	2145	9,85	9,00	9,55	
20	211401045	Đặng Việt Hoàng	12/04/2003	2141	4,85	1,14	3,55	
21	213431412	Vũ Hoàng	29/10/2002	---	---	---	---	
22	212506388	Đinh Huy Hoàng	22/09/2003	2137	6,23	0,00	4,05	
23	211330638	Nguyễn Bá Hoàng	16/12/2001	2121	4,31	1,29	3,25	
24	213310907	Nguyễn Huy Hoàng	28/11/2003	2114	8,00	5,14	7,00	
25	212102137	Nguyễn Việt Hoàng	19/10/2003	2150	6,77	4,71	6,05	
26	211716682	Lê Xuân Hoàng	11/11/2003	2103	8,23	3,43	6,55	
27	211403870	Vũ Minh Học	02/04/2003	2134	4,00	0,00	2,60	
28	211332333	Lương Hữu Hội	13/09/2003	---	---	---	---	
29	211106518	Dương Vỹ Hồng	07/09/2003	2114	4,92	0,00	3,20	
30	211834248	Mai Thị Ánh Hồng	22/08/2003	2137	5,23	2,14	4,15	
31	211832546	Dương Thu Hồng	22/03/2003	2135	6,38	1,00	4,50	
32	212730383	Nguyễn Thị Bích Hồng	17/09/2003	---	---	---	---	
33	212042714	Nguyễn Thị Ánh Hồng	30/10/2003	2108	5,77	0,00	3,75	
34	211704343	Trần Thị Hồng	21/11/2002	---	---	---	---	
35	212203042	Lưu Thị Hồng	19/11/2003	---	---	---	---	
36	211332034	Vũ Thế Hợp	19/08/2003	2101	7,08	3,00	5,65	
37	212834164	Lê Hữu Hợp	03/10/2003	---	---	---	---	
38	212630420	Nguyễn Lê Huân	16/03/2003	2113	6,62	4,14	5,75	
39	211612956	Nguyễn Duy Huân	23/10/2003	2107	7,31	1,43	5,25	
40	211214455	Trần Hậu Huân	13/08/2003	2111	7,15	2,57	5,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:31

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212500567	Nguyễn Công Huân	11/02/2003	2139	5,08	1,14	3,70	
2	212532770	Trịnh Vũ Huân	13/07/2003	2133	3,92	2,00	3,25	
3	212134305	Trần Thị Minh Huệ	25/04/2003	2131	7,77	7,00	7,50	
4	211403992	Dương Minh Huệ	28/10/2003	2134	6,08	5,14	5,75	
5	212131313	Ninh Thị Huệ	20/10/2003	2128	7,08	3,14	5,70	
6	212202805	Trần Thị Huệ	16/06/2003	2141	4,46	0,00	2,90	
7	213132400	Vũ Thị Kim Huệ	01/01/2003	2121	5,31	1,43	3,95	
8	211731496	Hoàng Minh Huệ	22/02/2003	2137	7,54	6,57	7,20	
9	213101271	Võ Thị Thu Huệ	12/10/2002	2124	6,00	1,43	4,40	
10	211331939	Lê Thái Hùng	20/07/2003	2110	6,00	4,14	5,35	
11	212210431	Nguyễn Mạnh Hùng	18/09/2003	2149	9,38	7,43	8,70	
12	212630558	Vũ Sỹ Hùng	16/12/2003	2109	8,54	6,29	7,75	
13	211132691	Đỗ Mạnh Hùng	30/09/2003	2140	3,46	0,43	2,40	
14	211204500	Dương Văn Hùng	08/05/2003	2136	4,69	0,86	3,35	
15	211310251	Nguyễn Thế Hùng	30/06/2003	2147	8,23	7,00	7,80	
16	211413951	Nguyễn Trọng Khánh Hùng	03/08/2003	2135	6,00	5,14	5,70	
17	212603497	Vũ Mạnh Hùng	28/02/2003	2105	5,38	1,00	3,85	
18	211106522	Trần Quốc Hùng	03/02/2003	2138	4,62	3,71	4,30	
19	211106520	Nguyễn Sinh Hùng	26/08/2003	2102	6,92	7,00	6,95	
20	211106521	Trần Huy Hùng	25/06/1998	2105	3,92	3,57	3,80	
21	212516394	Phạm Anh Hùng	10/05/2003	2137	6,85	0,86	4,75	
22	212536393	Đỗ Tuấn Hùng	15/11/2003	2148	7,92	1,57	5,70	
23	211136519	Đặng Việt Hùng	30/09/2003	---	---	---	---	
24	212506396	Vũ Đức Hùng	24/06/2003	2124	4,15	2,14	3,45	
25	212234064	Hà Mạnh Hùng	04/10/2003	2107	8,31	6,00	7,50	
26	211613382	Vũ Văn Hùng	19/01/2003	2143	8,31	7,71	8,10	
27	212614478	Phạm Đức Hùng	31/08/2003	2145	6,15	2,43	4,85	
28	211710432	Hoàng Việt Hùng	20/04/2003	2133	7,85	3,71	6,40	
29	211213560	Phạm Việt Hùng	27/10/2003	2112	7,69	3,57	6,25	
30	211202497	Hoàng Văn Hùng	16/07/2003	2130	8,69	2,71	6,60	
31	212534101	Đỗ Bùi Hùng	17/04/2003	2149	4,69	0,00	3,05	
32	211711479	Nguyễn Ngọc Hùng	18/09/2003	2109	8,15	9,14	8,50	
33	211104054	Lê Đức Hùng	29/03/2003	2119	5,00	6,43	5,50	
34	211102605	Bùi Việt Hùng	18/07/2003	2148	4,31	2,29	3,60	
35	213213985	Nguyễn Mạnh Hùng	01/01/2003	2119	7,08	6,14	6,75	
36	211331839	Ngô Việt Hùng	30/01/2003	2105	5,08	1,43	3,80	
37	212530982	Phạm Xuân Hùng	29/05/2003	---	---	---	---	
38	212612330	Nguyễn Phi Hùng	10/11/2003	2125	9,08	5,71	7,90	
39	211212407	Phạm Phương Hùng	02/10/2003	2135	9,62	7,86	9,00	
40	211242675	Lại Văn Hùng	14/12/2003	2114	6,69	4,71	6,00	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:32

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211301702	Lương Hữu Hùng	05/01/2003	2147	6,00	2,00	4,60	
2	211504280	Mai Đắc Hùng	10/10/2003	2124	4,77	0,00	3,10	
3	211602529	Lê Việt Hùng	29/03/2003	2143	4,38	0,86	3,15	
4	211200889	Nguyễn Nho Hùng	19/02/2003	2108	5,77	3,57	5,00	
5	211404329	Hồ Đình Hùng	26/01/2003	2137	2,15	0,00	1,40	
6	211111686	Bùi Nguyễn Hùng	10/08/2003	2145	7,15	1,14	5,05	
7	212613064	Hoàng Xuân Hùng	23/04/2003	2123	9,38	7,00	8,55	
8	211931861	Tạ Tuấn Hùng	24/06/2003	---	---	---	---	
9	211604209	Nguyễn Việt Hùng	08/11/2003	2131	4,23	0,57	2,95	
10	211242244	Nguyễn Tất Hùng	12/04/2003	2136	8,54	4,14	7,00	
11	211311840	Nguyễn Mạnh Hùng	22/09/2003	2118	7,38	5,00	6,55	
12	212633100	Nguyễn Đức Hùng	17/10/2003	2149	7,08	6,71	6,95	
13	212606146	Nguyễn Mạnh Hùng	06/09/2003	2123	6,15	4,43	5,55	
14	211200919	Bùi Quang Huy	09/02/2003	2124	6,23	0,00	4,05	
15	211201623	Hà Quang Huy	19/10/2003	2137	0,69	0,00	0,45	
16	211213619	Hà Mạnh Huy	11/10/2003	2125	6,00	4,43	5,45	
17	211312678	Doãn Lê Huy	15/04/2003	2107	8,23	0,00	5,35	
18	211332535	Trương Vũ Quốc Huy	28/11/2003	2150	8,23	7,29	7,90	
19	211343990	Phạm Lê Huy	14/11/2003	2135	5,46	4,86	5,25	
20	211511190	Đinh Quốc Huy	30/07/2003	2122	6,69	3,71	5,65	
21	211611798	Hoàng Tuấn Huy	12/07/2003	2148	8,31	6,14	7,55	
22	211612126	Phan Thế Huy	07/06/2003	2118	5,00	0,71	3,50	
23	212104306	Bành Đức Huy	20/10/2003	2146	5,62	5,71	5,65	
24	212134307	Ngô Trọng Huy	24/01/2003	2105	7,15	2,00	5,35	
25	212532267	Nguyễn Minh Huy	02/01/2003	2136	3,00	1,71	2,55	
26	212902434	Nguyễn Quang Huy	10/12/2003	2124	4,15	0,00	2,70	
27	213232046	Nguyễn Quang Huy	11/08/2003	2142	5,46	5,29	5,40	
28	213241337	Bùi Như Huy	21/10/2003	2117	8,23	8,71	8,40	
29	213304021	Trần Quốc Huy	02/09/2003	2133	0,23	0,00	0,15	
30	212606014	Nghiêm Quốc Huy	16/01/2003	2133	8,77	6,57	8,00	
31	212936350	Trịnh Quang Huy	14/06/2003	2144	6,31	1,43	4,60	
32	211316157	Lê Quang Huy	12/03/2003	2140	7,38	4,86	6,50	
33	211916125	Đoàn Quốc Huy	12/10/2003	2146	6,54	3,43	5,45	
34	211316239	Bùi Quốc Huy	12/10/2003	2124	3,46	0,00	2,25	
35	211106529	Hoàng Quốc Huy	30/05/2002	2118	7,54	7,57	7,55	
36	211136530	Tạ Quang Huy	17/10/2003	2109	3,23	0,86	2,40	
37	211316241	Nguyễn Gia Huy	29/08/2003	2117	7,92	4,57	6,75	
38	211710161	Phan Thành Huy	28/06/2003	2141	8,85	3,57	7,00	
39	211204440	Chu Quang Huy	08/07/2003	2113	5,69	3,43	4,90	
40	211603953	Thiều Sỹ Huy	08/01/2003	2137	8,85	6,57	8,05	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:33

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211213263	Phạm Vũ Đức Huy	17/11/2003	2145	9,00	2,71	6,80	
2	212631527	Phạm Tuấn Huy	24/07/2003	2125	6,46	3,29	5,35	
3	211312602	Đặng Đình Huy	30/01/2003	2128	5,62	3,57	4,90	
4	211731510	Nguyễn Quang Huy	21/10/2003	2147	7,08	4,43	6,15	
5	213300715	Nguyễn Quang Huy	09/10/2003	2112	5,15	1,71	3,95	
6	212400358	Hoàng Đình Huy	06/09/2003	2142	3,77	0,00	2,45	
7	211412648	Vũ Thế Huy	15/12/2003	2113	9,77	8,29	9,25	
8	211602072	Nguyễn Quang Huy	03/01/2003	---	---	---	---	
9	212600113	Đỗ Quang Huy	02/11/2003	2104	7,08	3,86	5,95	
10	211330191	Nguyễn Gia Huy	02/06/2003	2131	9,31	8,00	8,85	
11	211310134	Lê Quang Huy	04/07/2003	---	---	---	---	
12	211311147	Nguyễn Đăng Quang Huy	30/04/2003	2116	7,38	3,86	6,15	
13	211311260	Vũ Quang Huy	04/06/2003	2110	8,46	2,71	6,45	
14	211402308	Đỗ Văn Huy	22/10/2003	2108	6,23	2,43	4,90	
15	211303575	Phạm Quang Huy	11/08/2003	2102	6,46	0,86	4,50	
16	212613347	Phạm Quang Huy	12/10/2003	2114	6,69	4,14	5,80	
17	211303574	Bùi Đức Huy	01/11/2003	---	---	---	---	
18	211706683	Nguyễn Hoàng Huy	17/08/2003	2140	8,00	3,43	6,40	
19	213231883	Nguyễn Quang Huy	03/10/2003	2133	6,31	6,14	6,25	
20	212502652	Bùi Quang Huy	14/08/2003	2134	8,00	4,57	6,80	
21	211210863	Khuất Quang Huy	03/10/2003	2129	7,08	5,29	6,45	
22	211301113	Nguyễn Việt Huy	31/07/2003	2109	4,92	1,29	3,65	
23	211332433	Lê Quang Huy	20/09/2003	2143	7,54	3,29	6,05	
24	211330561	Nguyễn Tiến Huy	15/07/2003	2130	5,62	1,29	4,10	
25	211101487	Đoàn Quang Huy	06/05/2003	2142	5,62	0,86	3,95	
26	211931358	Đỗ Quang Huy	10/08/2002	2113	9,00	6,57	8,15	
27	212531759	Hoàng Quốc Huy	07/09/2003	2141	7,08	3,86	5,95	
28	211211879	Ngô Gia Huy	10/01/2003	2147	8,08	8,43	8,20	
29	211331666	Triệu Quang Huy	22/10/2003	2142	7,23	2,57	5,60	
30	212232909	Lưu Hoàng Huy	17/10/2003	2147	7,08	4,14	6,05	
31	211313450	Phạm Quang Huy	30/10/2003	2102	7,77	6,71	7,40	
32	211202291	Nguyễn Đức Huy	17/11/2003	2115	5,38	2,00	4,20	
33	211603232	Vũ Quang Huy	21/07/2003	2110	4,00	0,29	2,70	
34	211333066	Nguyễn Việt Huy	13/04/2003	2144	5,08	3,00	4,35	
35	211131459	Hứa Hải Huy	14/11/2003	2137	3,38	1,86	2,85	
36	213113607	Khổng Minh Huy	15/10/2003	2147	5,85	7,43	6,40	
37	212604495	Nguyễn Tuấn Huy	19/11/2003	2113	3,69	0,00	2,40	
38	211130667	Dương Đức Huy	12/10/2003	2140	4,38	1,14	3,25	
39	211403665	Nguyễn Quang Huy	01/11/2003	2105	5,31	5,86	5,50	
40	212202116	Nguyễn Việt Huy	28/09/2003	2128	4,23	0,86	3,05	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:34

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212402665	Lê Quang Huy	05/10/2003	2143	5,38	0,43	3,65	
2	212631250	Đoàn Thành Huy	14/03/2003	2122	7,54	8,14	7,75	
3	211211663	Nguyễn Quang Huy	08/03/2003	2131	9,08	0,00	5,90	
4	212632004	Nguyễn Quang Huy	26/02/2003	2114	8,00	5,29	7,05	
5	211202245	Đỗ Quang Huy	22/01/2003	2118	3,46	0,00	2,25	
6	211212006	Dương Ngọc Huy	23/09/2003	2124	8,46	5,86	7,55	
7	212532859	Trần Hữu Huy	18/10/2003	2149	5,00	2,86	4,25	
8	211303824	Phạm Ngọc Huy	02/11/2003	2114	5,31	3,29	4,60	
9	211931439	Trần Anh Huy	26/06/2003	2134	8,77	4,57	7,30	
10	212944538	Văn Ngọc Nhật Huy	24/11/2003	2116	8,23	4,71	7,00	
11	211331977	Nguyễn Hoàng Huy	12/06/2003	2125	6,08	0,86	4,25	
12	211612073	Phù Văn Huy	18/05/2003	2126	8,15	8,00	8,10	
13	211410925	Ngô Gia Huy	20/07/2003	2117	9,15	9,00	9,10	
14	212402931	Vũ Đức Huy	28/06/2003	2142	8,85	4,43	7,30	
15	211344362	Lê Trung Huyền	19/05/2003	2119	6,08	1,29	4,40	
16	211831509	Cao Thị Minh Huyền	17/11/2003	2108	7,54	7,29	7,45	
17	211934534	Nguyễn Minh Ngọc Huyền	12/04/2003	2102	7,15	5,14	6,45	
18	212010237	Phùng Ngọc Huyền	19/10/2003	2137	4,85	7,71	5,85	
19	212111322	Phan Thị Khánh Huyền	02/09/2003	2143	7,62	6,00	7,05	
20	213214421	Đặng Ngọc Huyền	16/08/2003	2122	6,23	5,43	5,95	
21	213232594	Trần Thị Thu Huyền	07/11/2003	2114	7,23	1,86	5,35	
22	212101314	Đoàn Thị Khánh Huyền	19/09/2003	2107	7,00	6,86	6,95	
23	212243314	Nguyễn Ngọc Minh Huyền	16/04/2003	2112	7,00	4,86	6,25	
24	212603050	Phạm Thu Huyền	20/09/2003	2128	3,31	0,00	2,15	
25	212112313	Nguyễn Thị Huyền	22/12/2003	2119	7,54	2,14	5,65	
26	212133419	Trần Thị Thu Huyền	23/07/2003	2122	3,92	0,86	2,85	
27	212201178	Mai Khánh Huyền	08/07/2003	2127	6,15	3,29	5,15	
28	211702914	Vũ Thị Huyền	03/01/2003	2129	4,77	0,00	3,10	
29	211730007	Chu Thị Khánh Huyền	16/12/2003	2129	6,92	2,29	5,30	
30	212104490	Phan Thị Minh Huyền	07/02/2003	---	---	---	---	
31	213001734	Phan Thị Khánh Huyền	23/06/2003	2131	7,77	3,00	6,10	
32	211731788	Nguyễn Thị Huyền	06/09/2003	2144	6,23	3,29	5,20	
33	211212924	Phạm Thế Huỳnh	22/07/2003	2138	8,08	4,71	6,90	
34	211333441	Lê Viết Huỳnh	05/08/2003	2101	7,38	4,57	6,40	
35	201737251	Nguyễn Thái Hưng	05/08/2003	2102	6,38	7,57	6,80	
36	211130326	Ngô Quang Hưng	03/12/2003	2127	8,92	6,00	7,90	
37	211303835	Trịnh Văn Hưng	21/12/2003	2120	4,08	0,00	2,65	
38	211331940	Phan Việt Hưng	24/09/2003	2105	8,08	7,57	7,90	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:35

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211342161	Nguyễn Văn Hưng	12/03/2003	2105	9,38	7,00	8,55	
2	211406310	Ngô Gia Hưng	09/03/2003	2108	4,31	0,00	2,80	
3	211306190	Nguyễn Việt Hưng	28/10/2003	2104	6,31	5,71	6,10	
4	212206106	Đoàn Việt Hưng	16/09/2003	2132	6,69	7,71	7,05	
5	211136523	Kiều Văn Hưng	03/09/2003	2104	4,38	0,57	3,05	
6	211106526	Trần Viết Hưng	25/06/2003	2137	3,46	0,00	2,25	
7	211116525	Nguyễn Tuấn Hưng	27/09/2003	---	---	---	---	
8	211342409	Trương Việt Hưng	09/12/2003	2112	7,92	7,00	7,60	
9	212600356	Nguyễn Thành Hưng	13/02/2003	2143	8,85	6,14	7,90	
10	212510983	Lê Hữu Hưng	08/06/2003	2149	7,85	6,00	7,20	
11	211310192	Nguyễn Duy Hưng	15/09/2003	2144	8,15	7,71	8,00	
12	211611655	Tăng Thành Hưng	19/02/2003	2130	9,31	5,71	8,05	
13	211242321	Nguyễn Đức Hưng	21/08/2003	2117	8,69	8,14	8,50	
14	211311231	Nguyễn Đăng Hưng	30/07/2003	2101	8,46	5,43	7,40	
15	212612471	Nguyễn Trọng Hưng	28/10/2003	2149	7,46	6,14	7,00	
16	211211680	Hà Thế Hưng	26/09/2003	2141	7,38	4,71	6,45	
17	212600620	Nguyễn Hữu Hưng	13/08/2003	2102	9,08	5,57	7,85	
18	211313576	Hoàng Trọng Hưng	04/02/2003	2130	6,62	1,86	4,95	
19	212631128	Lê Việt Hưng	28/06/2003	2139	8,00	3,29	6,35	
20	212500766	Nguyễn Tất Hưng	28/06/2003	2124	6,31	1,29	4,55	
21	211330701	Ngô Quang Hưng	28/07/2003	2102	7,62	0,57	5,15	
22	211200941	Nguyễn Ngọc Hưng	06/08/2003	2129	5,23	3,29	4,55	
23	212640183	Nguyễn Thành Hưng	10/03/2003	2138	9,54	8,29	9,10	
24	212634003	Vũ Thành Hưng	25/08/2003	2150	7,23	4,57	6,30	
25	212633819	Bùi Đoàn Quang Hưng	19/08/2003	2123	5,69	0,71	3,95	
26	211700856	Phùng Duy Hưng	22/01/2003	2139	5,92	0,00	3,85	
27	211201933	Đặng Quý Hưng	28/09/2003	2123	6,15	2,57	4,90	
28	212130489	Nguyễn Vũ Hưng	14/02/2003	2149	8,46	3,14	6,60	
29	212506398	Nguyễn Quốc Hưng	19/08/2003	2106	9,00	6,29	8,05	
30	211340516	Đinh Phú Cường Hưng	27/07/2003	2108	8,62	8,14	8,45	
31	211113921	Văn Ngọc Hưng	12/08/2003	2128	5,69	0,29	3,80	
32	211131925	Đỗ Nguyễn Tuấn Hưng	16/11/2003	2121	7,38	1,29	5,25	
33	212902755	Lại Xuân Hưng	21/09/2003	2125	5,92	0,43	4,00	
34	212322131	Nguyễn Phú Hưng	17/08/2003	2150	6,77	1,86	5,05	
35	212130596	Nguyễn Thạch Hưng	02/12/2003	2132	7,23	5,57	6,65	
36	212511851	Nguyễn Quang Hưng	21/11/2003	---	---	---	---	
37	212134084	Dương Thị Mai Hương	04/08/2003	2138	5,54	0,57	3,80	
38	212630123	Lê Thu Hương	31/03/2003	2105	8,38	7,71	8,15	
39	213004031	Trần Thị Lan Hương	24/08/2003	2148	3,54	0,00	2,30	
40	213112560	Đỗ Thị Thu Hương	04/01/2003	2103	8,62	4,57	7,20	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:36

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213230444	Đào Thu Hương	17/10/2003	2111	8,08	8,00	8,05	
2	212106064	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	17/04/2003	2136	9,00	7,29	8,40	
3	212006027	Lỗ Thị Thu Hương	17/08/2003	2127	3,38	0,00	2,20	
4	212631094	Phạm Thị Mai Hương	28/08/2003	2144	6,15	5,71	6,00	
5	212133728	Nguyễn Thị Thu Hương	24/10/2003	2129	5,23	2,29	4,20	
6	213143304	Trần Lan Hương	07/08/2003	2149	6,77	6,14	6,55	
7	212630058	Nguyễn Mai Hương	15/09/2003	2144	9,46	7,57	8,80	
8	211930264	Nguyễn Mai Hương	27/07/2003	2137	7,69	6,00	7,10	
9	212033049	Trịnh Thị Thu Hương	16/09/2003	2133	8,15	5,43	7,20	
10	212002369	Nguyễn Thị Hương	29/06/2003	2118	3,46	1,71	2,85	
11	212131676	Nguyễn Thị Mai Hương	08/06/2003	2114	6,46	2,00	4,90	
12	212630124	Nguyễn Lan Hương	13/05/2003	2122	6,23	5,43	5,95	
13	212230493	Trần Thu Hương	20/08/2003	2147	6,85	2,00	5,15	
14	211842911	Mai Thị Lan Hương	12/01/2003	2106	5,62	1,57	4,20	
15	211832273	Biện Thị Thu Hương	22/06/2003	2145	7,69	1,29	5,45	
16	212630821	Trần Thị Thu Hương	11/08/2003	2135	6,23	5,57	6,00	
17	213233565	Nguyễn Thị Thu Hương	26/11/2002	2108	8,15	7,57	7,95	
18	212630868	Đỗ Thị Thu Hương	01/03/2003	2117	5,92	0,57	4,05	
19	212003328	Trần Mai Hương	13/04/2003	2129	4,92	5,00	4,95	
20	211832912	Vũ Thị Thu Hương	30/04/2003	2127	6,08	2,57	4,85	
21	212103040	Cao Thị Hương	19/01/2003	2107	5,85	2,14	4,55	
22	212134355	Nguyễn Thị Hường	03/07/2003	2128	7,92	7,43	7,75	
23	212004145	Hoàng Thị Hường	16/10/2003	2139	5,31	3,14	4,55	
24	212001102	Kiều Thị Thu Hường	29/01/2003	2123	6,92	4,86	6,20	
25	212111768	Nguyễn Thu Hường	31/05/2002	2131	5,46	5,14	5,35	
26	211204093	Lê Thị Hường	05/10/2003	2132	6,00	1,29	4,35	
27	212210854	Khuất Thị Hường	07/03/2003	2135	5,77	3,43	4,95	
28	211904060	Vũ Thị Hường	07/11/2003	2104	7,23	4,14	6,15	
29	211803525	Trần Thị Hường	07/08/2002	2128	4,23	0,00	2,75	
30	212731329	Nguyễn Bích Hường	18/01/2003	2131	8,00	3,43	6,40	
31	212601958	Tô Sinh Hường	09/06/2003	---	---	---	---	
32	211114561	Bùi Trung Kiên	15/12/2003	---	---	---	---	
33	211303887	Trần Trung Kiên	12/01/2003	2148	4,46	2,29	3,70	
34	211413129	Bùi Trung Kiên	29/04/2003	2113	7,08	2,71	5,55	
35	212632575	Đoàn Trọng Kiên	07/12/2003	---	---	---	---	
36	212712973	Trần Trung Kiên	05/01/2003	2110	5,77	2,29	4,55	
37	212713247	Phạm Đức Kiên	02/06/2003	2109	5,46	3,43	4,75	
38	212902526	Nguyễn Văn Kiên	27/11/2003	2138	4,15	1,86	3,35	
39	211316244	Vũ Đình Kiên	13/10/2003	2128	6,38	1,57	4,70	
40	211116539	Nguyễn Quang Kiên	07/01/2003	2101	7,46	6,00	6,95	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:37

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212606147	Phạm Trung Kiên	12/09/2003	2145	7,38	6,14	6,95	
2	211336243	Phạm Trung Kiên	08/10/2003	2120	8,00	6,57	7,50	
3	212730339	Nguyễn Trung Kiên	06/10/2003	2150	6,77	3,43	5,60	
4	212141007	Đặng Văn Kiên	05/02/2003	2121	6,92	0,86	4,80	
5	212611377	Nguyễn Trung Kiên	04/05/2003	2133	8,92	7,00	8,25	
6	211334095	Nguyễn Thế Kiên	13/04/2003	2101	6,46	4,57	5,80	
7	212112666	Phạm Trung Kiên	12/12/2003	2135	8,23	5,57	7,30	
8	211302626	Đinh Trung Kiên	22/04/2003	2140	7,85	4,29	6,60	
9	211302437	Nguyễn Xuân Kiên	10/01/2003	2101	7,38	3,43	6,00	
10	212012807	Phạm Vũ Kiên	24/04/2003	2115	9,46	9,14	9,35	
11	211212676	Vũ Trung Kiên	02/01/2003	2148	9,23	6,43	8,25	
12	211410873	Vũ Khắc Kiên	16/08/2003	2112	5,38	0,14	3,55	
13	211900335	Nguyễn Đình Trung Kiên	11/05/2003	2119	7,92	6,29	7,35	
14	211212580	Đỗ Xuân Kiên	20/05/2003	---	---	---	---	
15	212636148	Nhan Vũ Kiệt	10/09/2003	2145	9,69	8,43	9,25	
16	212012147	Ngô Tuấn Kiệt	11/02/2003	2144	8,46	6,57	7,80	
17	213232025	Vũ Tuấn Kiệt	28/04/2003	2145	9,15	4,86	7,65	
18	211136541	Nguyễn Duy Kiều	21/04/2003	2147	2,15	0,14	1,45	
19	212236107	Nguyễn Thị Trang Kiều	23/03/2003	2147	7,08	5,29	6,45	
20	213303390	Vũ Văn Kim	02/07/2003	2125	3,15	1,43	2,55	
21	212716658	Nguyễn Vĩ Kỳ	13/06/2003	2130	9,85	8,14	9,25	
22	212716659	Nguyễn Vũ Kỳ	13/06/2003	2140	8,62	8,57	8,60	
23	212506410	Nguyễn Hữu Kỳ	10/04/2002	2135	5,62	0,00	3,65	
24	212231201	Vũ Quốc Kỳ	25/07/2003	2137	9,38	8,57	9,10	
25	212503234	Mai Hồng Kỳ	16/03/2003	2102	4,62	0,71	3,25	
26	211310700	Đỗ Minh Kha	18/11/2003	2124	6,62	2,29	5,10	
27	211603132	Trần Xuân Kha	11/03/2003	---	---	---	---	
28	212303087	Lê Đức Khá	23/01/2003	---	---	---	---	
29	211203215	Nguyễn Văn Khá	09/11/2003	2124	5,54	0,86	3,90	
30	211213620	Vũ Đức Khải	10/03/2003	2144	7,38	6,29	7,00	
31	211330578	Phạm Gia Khải	21/05/2003	2134	8,69	2,71	6,60	
32	212106065	Nguyễn Đức Khải	25/05/2003	2148	7,85	4,43	6,65	
33	211116531	Đinh Thế Khải	04/07/2003	---	---	---	---	
34	211210438	Đỗ Tuấn Khải	09/11/2003	2115	8,85	5,86	7,80	
35	212600822	Trần Quang Khải	28/02/2003	2149	6,23	3,71	5,35	
36	212403649	Nguyễn Doãn Khải	28/08/2003	2120	3,62	0,00	2,35	
37	212611478	Ngô Lâm Khải	20/09/2003	2119	6,54	1,43	4,75	
38	211602040	Vũ Trí Khải	03/12/2003	2127	3,92	0,00	2,55	
39	211213482	Ngô Văn Khải	06/10/2003	2125	7,00	2,86	5,55	
40	211210965	Lê Danh Khải	10/12/2003	2108	9,38	6,43	8,35	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:38

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211502259	Nguyễn Mạnh Khải	26/08/2003	2107	6,92	1,57	5,05	
2	212230073	Trần Đào Tuấn Khang	05/10/2003	2101	4,54	6,57	5,25	
3	212602085	Nguyễn Văn Khang	14/09/2003	2143	4,23	0,00	2,75	
4	211403009	Trịnh Văn Khanh	18/01/2003	---	---	---	---	
5	882126019	Nguyễn Tuấn Khanh	15/03/2003	---	---	---	---	
6	212630184	Nông Bảo Khanh	12/04/2003	2146	9,23	7,14	8,50	
7	211333061	Ngô Tuấn Khanh	15/03/2003	2105	5,31	3,86	4,80	
8	211113094	Kiều Quang Khánh	05/08/2003	2115	3,31	0,00	2,15	
9	211130533	Nguyễn Nam Khánh	29/11/2003	2108	6,31	0,86	4,40	
10	211611990	Hoàng Hữu Khánh	06/04/2003	2114	8,85	9,43	9,05	
11	212531705	Cao Duy Khánh	01/07/2003	2108	6,46	4,29	5,70	
12	212540660	Nguyễn Đức Khánh	13/11/2003	2150	5,23	6,57	5,70	
13	212630222	Nguyễn Việt Khánh	24/12/2003	2138	7,15	3,14	5,75	
14	212902435	Nguyễn Hữu Khánh	28/01/2003	2134	8,38	4,57	7,05	
15	213144121	Nguyễn Hữu Khánh	02/09/2003	2111	6,69	3,14	5,45	
16	212506403	Nguyễn An Khánh	29/06/2003	2140	5,15	0,43	3,50	
17	211106534	Vũ Bảo Khánh	18/11/2003	2150	7,54	0,29	5,00	
18	212630095	Vũ Khánh	14/10/2003	2150	9,62	8,14	9,10	
19	212210545	Phạm Quốc Khánh	29/07/2003	2106	7,46	5,00	6,60	
20	211412570	Phạm Văn Khánh	04/03/2003	2125	5,85	2,71	4,75	
21	212231818	Phạm Nguyễn Bảo Khánh	16/02/2003	2135	9,08	7,14	8,40	
22	213213266	Phạm Trọng Khánh	04/09/2003	2113	9,23	8,00	8,80	
23	211202428	Nguyễn Duy Khánh	17/11/2003	2120	5,08	1,29	3,75	
24	212603592	Bùi Duy Khánh	01/06/2003	---	---	---	---	
25	211243438	Phạm Ngọc Khánh	02/07/2003	2143	6,23	2,14	4,80	
26	212531486	Trần Quốc Khánh	11/01/2003	2117	5,15	1,57	3,90	
27	212211946	Đặng Vũ Nam Khánh	22/12/2003	2103	7,31	8,00	7,55	
28	211134314	Nguyễn Lê Duy Khánh	04/05/2003	2102	4,00	0,43	2,75	
29	211200616	Nguyễn Hoàng Khánh	29/10/2003	2124	5,69	2,86	4,70	
30	212632939	Đỗ Ngọc Khánh	12/03/2003	2108	6,46	2,00	4,90	
31	213204198	Vũ Huy Khánh	20/08/2003	2133	7,62	1,71	5,55	
32	211502946	Ngô Ngọc Khánh	28/03/2002	---	---	---	---	
33	211141943	Đào Trọng Khánh	10/11/2003	---	---	---	---	
34	211132708	Kiều Ngọc Khánh	13/10/2003	2142	3,77	0,57	2,65	
35	211601989	Cao Minh Khánh	25/02/2003	2113	7,77	8,57	8,05	
36	213312796	Trần Quốc Khánh	02/09/2003	2128	7,23	5,14	6,50	
37	212031575	Nguyễn Quốc Khánh	07/11/2003	2106	8,46	9,29	8,75	
38	211314470	Trần Quốc Khánh	23/03/2003	2136	6,23	2,29	4,85	
39	211403809	Trần Đình Quốc Khánh	02/09/2003	2143	5,77	7,00	6,20	
40	212431625	Nguyễn Ngọc Khánh	07/07/2003	2115	6,69	3,43	5,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:39

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211411812	Nguyễn Trọng Khánh	04/10/2003	2149	7,69	5,71	7,00	
2	213304493	Nguyễn Hữu Khánh	04/10/2003	2120	7,15	4,00	6,05	
3	212633937	Trịnh Gia Khánh	04/07/2003	2148	8,69	8,71	8,70	
4	211211132	Tưởng Duy Khánh	29/06/2003	2147	8,69	8,43	8,60	
5	212504524	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/2003	2138	6,15	3,86	5,35	
6	211313988	Vũ Quốc Khánh	02/09/2003	2110	7,23	4,71	6,35	
7	211132692	Nguyễn Minh Khánh	09/11/2003	2138	8,15	4,86	7,00	
8	211316242	Ngô Đức Khánh	01/09/2003	2127	5,85	1,14	4,20	
9	212634034	Hoàng Hồ Gia Khánh	07/11/2003	2126	6,23	2,71	5,00	
10	211640257	Ngô Long Khánh	28/11/2003	2103	8,77	7,71	8,40	
11	212603269	Nguyễn Duy Khánh	12/01/2003	---	---	---	---	
12	212610929	Trịnh Văn Khánh	08/12/2002	2148	9,69	7,71	9,00	
13	213133033	Trần Công Khiêm	22/05/2003	2139	6,77	2,57	5,30	
14	211303369	Mai Thanh Khiêm	17/11/2003	2137	4,85	0,86	3,45	
15	213132709	Vũ Đình Khiêm	25/08/2003	2101	8,85	6,29	7,95	
16	213001497	Trần Lê Khiêm	13/05/2002	---	---	---	---	
17	212132883	Trần Tân Khoa	05/11/2003	2111	8,31	8,00	8,20	
18	212230155	Nguyễn Nam Khoa	22/11/2003	---	---	---	---	
19	212536405	Phạm Đăng Khoa	04/03/2003	2110	5,46	2,29	4,35	
20	211303944	Lê Ngọc Đăng Khoa	15/04/2003	2150	8,23	3,71	6,65	
21	211810159	Trần Minh Khoa	20/03/2003	2144	9,08	8,29	8,80	
22	211301842	Vũ Duy Khoa	19/12/2003	2105	8,08	6,71	7,60	
23	211210090	Tạ Hà Khoa	08/03/2003	2137	9,54	9,43	9,50	
24	211302391	Đinh Văn Khoát	04/12/2003	2121	3,00	1,29	2,40	
25	882126020	Đỗ Đức Khánh	10/10/2003	---	---	---	---	
26	211106536	Nguyễn Đăng Khôi	14/01/2003	2150	4,69	0,00	3,05	
27	212506406	Uông Đức Khôi	10/03/2003	2106	4,54	0,00	2,95	
28	213211257	Đàm Thế Khôi	19/11/2003	2128	8,54	7,57	8,20	
29	211603383	Lại Văn Khôi	10/02/2003	2131	3,23	1,29	2,55	
30	0	0	0	---	---	---	---	
31	211311972	Phạm Thế Khôi	21/10/2003	2112	8,77	7,43	8,30	
32	211333370	Nguyễn Anh Khôi	12/09/2003	2121	8,15	3,29	6,45	
33	211330753	Nguyễn Hữu Khôi	07/12/2003	2146	8,92	8,14	8,65	
34	211102503	Vũ Tiến Đức Khuê	24/01/2003	---	---	---	---	
35	212616628	Phạm Minh Khuê	16/07/2001	2142	3,31	0,86	2,45	
36	212116067	Nguyễn Thanh Lam	30/05/2003	2143	9,15	8,43	8,90	
37	0	0	0	---	---	---	---	
38	213102466	Phạm Thị Lan	16/04/2003	2113	6,15	1,29	4,45	
39	211946128	Trần Ngọc Hương Lan	16/08/2003	2114	5,92	0,00	3,85	
40	212602319	Vũ Hoàng Lan	31/07/2003	2112	6,46	5,14	6,00	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 23/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:40

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211711382	Phạm Thị Ngọc Lan	02/08/2002	2107	6,46	2,86	5,20	
2	211741253	Trần Nguyễn Ngọc Lan	03/04/2003	2141	4,15	0,86	3,00	
3	212133308	Nguyễn Ngọc Lan	16/05/2002	2148	7,38	9,00	7,95	
4	211833851	Dương Thu Lan	04/08/2003	2128	6,00	0,43	4,05	
5	211211133	Vũ Việt Lâm	29/11/2003	2132	3,31	1,43	2,65	
6	211240690	Nguyễn Tùng Lâm	25/05/2003	2101	8,38	5,71	7,45	
7	211306245	Tổng Tùng Lâm	03/10/2003	2106	9,46	7,71	8,85	
8	211333710	Trần Xuân Phúc Lâm	31/12/2003	2138	9,46	7,86	8,90	
9	213331233	Nguyễn Tùng Lâm	27/10/2003	2126	9,69	9,29	9,55	
10	211806092	Nguyễn Văn Tùng Lâm	15/12/2003	2122	8,46	9,00	8,65	
11	211506290	Hoàng Tiến Lâm	27/11/2003	2148	5,46	0,00	3,55	
12	212636149	Hoàng Đăng Tùng Lâm	19/08/2003	---	---	---	---	
13	211412686	Hoàng Hải Lâm	01/09/2003	2136	9,69	8,86	9,40	
14	211740798	Phùng Văn Lâm	02/11/2003	2135	5,62	1,29	4,10	
15	211413457	Vũ Tùng Lâm	28/07/2003	2132	5,69	1,29	4,15	
16	211611846	Nguyễn Thành Lâm	05/09/2003	2124	7,54	7,14	7,40	
17	213310762	Đỗ Dương Lâm	13/10/2003	2114	9,08	6,29	8,10	
18	211140930	Nguyễn Hoàng Lâm	02/01/2003	2115	5,38	0,86	3,80	
19	211513991	Nguyễn Tùng Lâm	11/05/2003	2143	7,31	0,86	5,05	
20	211113022	Ông Gia Lâm	30/08/2003	2120	8,62	6,43	7,85	
21	212601447	Hoàng Doãn Lâm	25/06/2002	2142	3,69	0,00	2,40	
22	211811572	Chu Tùng Lâm	28/10/2003	2106	7,62	6,86	7,35	
23	211304152	Cao Xuân Lâm	27/05/2003	---	---	---	---	
24	211600371	Nguyễn Tùng Lâm	26/05/2003	2106	9,00	7,43	8,45	
25	212430622	Nguyễn Bá Lâm	30/07/2003	2107	4,69	1,57	3,60	
26	211312845	Trần Tùng Lâm	28/08/2003	2116	6,77	0,00	4,40	
27	211303534	Trần Quang Lâm	09/11/2003	2139	5,00	1,14	3,65	
28	212130229	Nguyễn Quang Lâm	07/04/2003	2104	8,92	2,29	6,60	
29	211600713	Nguyễn Văn Lâm	01/04/2003	2105	6,46	3,29	5,35	
30	211310446	Nguyễn Thế Lâm	13/09/2003	2125	9,15	8,29	8,85	
31	211310453	Phạm Hoàng Lâm	18/09/2003	2111	8,46	8,57	8,50	
32	211303661	Nguyễn Thành Lâm	24/05/2003	2144	4,15	0,00	2,70	
33	211210395	Vũ Đức Lâm	19/04/2003	2103	10,00	9,29	9,75	
34	211201610	Lê An Lập	27/09/2003	2111	3,46	0,00	2,25	
35	212131121	Nguyễn Thị Bích Liên	28/11/2003	2144	6,62	2,57	5,20	
36	211200505	Trần Lam Liên	12/01/2003	2129	8,00	3,86	6,55	
37	211730162	Nguyễn Thùy Linh	11/04/2003	2120	4,23	4,00	4,15	
38	211702029	Hoàng Thị Linh	28/05/2003	2133	5,46	0,86	3,85	
39	211202119	Phạm Văn Linh	29/06/2003	2126	4,54	1,71	3,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:41

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211343070	Trần Việt Linh	20/10/2003	2125	8,92	7,57	8,45	
2	211830116	Thạch Phương Linh	24/07/2003	2149	9,23	6,71	8,35	
3	211730234	Hồ Hà Linh	18/12/2003	2107	8,00	4,29	6,70	
4	211930571	Phạm Thị Phương Linh	18/02/2003	2126	7,54	6,00	7,00	
5	212030799	Nguyễn Diệu Linh	19/06/2003	2128	4,38	3,43	4,05	
6	212134042	Đỗ Khánh Linh	16/01/2003	2139	6,38	4,29	5,65	
7	212601037	Nguyễn Thùy Linh	21/10/2003	2133	5,69	2,00	4,40	
8	212602748	Đinh Công Linh	21/07/2003	2138	6,77	2,86	5,40	
9	212642556	Đặng Thị Mai Linh	09/11/2002	2148	4,62	0,86	3,30	
10	213130154	Đỗ Thị Khánh Linh	02/01/2003	2126	8,62	5,00	7,35	
11	213203218	Trần Thị Minh Linh	01/07/2003	---	---	---	---	
12	213402304	Đỗ Thị Linh	01/12/2003	2133	3,69	0,43	2,55	
13	213430120	Tưởng Phương Linh	02/09/2003	2150	4,38	0,29	2,95	
14	213433802	Trần Mai Linh	15/08/2003	2119	6,77	1,57	4,95	
15	212006032	Nguyễn Khánh Linh	30/10/2003	2140	5,15	5,00	5,10	
16	212206108	Nguyễn Thùy Linh	28/12/2003	2131	3,38	0,00	2,20	
17	212016029	Hà Thùy Linh	29/12/2003	2129	6,92	3,29	5,65	
18	211116546	Nguyễn Phương Linh	14/04/2003	2101	8,08	5,29	7,10	
19	212106068	Vũ Bảo Linh	28/09/2003	2108	9,69	7,57	8,95	
20	211416312	Trương Mạnh Tuấn Linh	21/07/2003	2116	9,23	5,43	7,90	
21	212706661	Nguyễn Thùy Linh	14/11/2003	2110	6,92	3,14	5,60	
22	213406698	Đặng Thị Thùy Linh	20/10/2003	2116	6,08	2,14	4,70	
23	211106547	Nguyễn Thị Nhật Linh	03/04/2002	---	---	---	---	
24	212006031	Nguyễn Hà Linh	24/06/2003	2149	4,46	4,00	4,30	
25	211346246	Nguyễn Duy Linh	07/08/2003	2104	7,08	2,86	5,60	
26	212046033	Trần Thị Thùy Linh	01/04/2003	2124	9,54	7,57	8,85	
27	212630015	Trần Vũ Gia Linh	01/10/2003	2114	4,92	0,29	3,30	
28	212030166	Phan Vy Linh	03/10/2003	2122	5,46	5,29	5,40	
29	213304183	Đàm Tuấn Linh	05/10/2002	2145	5,92	0,86	4,15	
30	211613133	Phan Nguyễn Tú Linh	15/06/2003	2107	9,08	8,00	8,70	
31	212731533	Nguyễn Hoàng Khởi Linh	15/03/2003	2124	7,69	5,00	6,75	
32	212133829	Trần Diệu Linh	03/03/2003	2102	5,62	4,00	5,05	
33	212230881	Nguyễn Thị Thảo Linh	07/08/2003	2105	5,92	5,14	5,65	
34	213133763	Nguyễn Thị Thùy Linh	25/09/2003	2139	6,08	2,57	4,85	
35	212631797	Nguyễn Thị Thùy Linh	23/10/2003	2123	4,23	0,29	2,85	
36	213234266	Lê Hoàng Linh	05/08/2003	2114	6,38	3,57	5,40	
37	212203425	Nguyễn Khánh Linh	16/04/2003	2102	4,00	0,86	2,90	
38	211412111	Hoàng Anh Linh	04/03/2003	2113	5,00	2,43	4,10	
39	213234035	Trần Thị Mai Linh	20/11/2003	2113	5,77	6,86	6,15	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:42

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213431275	Phạm Phương Linh	17/09/2002	2127	5,69	1,43	4,20	
2	211304290	Hoàng Ngọc Linh	28/02/2003	2141	6,92	2,86	5,50	
3	211831072	Nghiêm Thùy Linh	30/08/2003	2101	6,31	6,00	6,20	
4	211931530	Hoàng Khánh Linh	01/08/2003	2121	7,23	2,14	5,45	
5	212031385	Ngô Thùy Linh	04/10/2003	2140	6,38	4,43	5,70	
6	211504075	Lê Văn Tuấn Linh	15/08/2003	2123	9,46	5,71	8,15	
7	211731124	Đỗ Diệu Linh	19/10/2003	2134	8,77	6,43	7,95	
8	212902836	Nguyễn Tuấn Linh	16/02/2003	2147	4,00	0,86	2,90	
9	212103041	Hoàng Thị Khánh Linh	31/05/2003	2138	4,00	0,00	2,60	
10	212600723	Nguyễn Việt Linh	16/12/2002	2147	3,23	0,00	2,10	
11	213301353	Trần Duy Linh	14/11/2003	---	---	---	---	
12	213232205	Nguyễn Thùy Linh	09/02/2003	2148	5,77	0,00	3,75	
13	212044519	Nguyễn Thị Khánh Linh	03/12/2003	2108	5,38	4,00	4,90	
14	213213742	Đào Thị Thùy Linh	11/09/2003	2147	9,77	7,14	8,85	
15	212613926	Nguyễn Khôi Linh	11/12/2003	2129	8,69	7,00	8,10	
16	211731254	Nguyễn Phạm Khánh Linh	12/04/2003	2117	8,85	8,86	8,85	
17	211200942	Nguyễn Đăng Linh	15/11/2003	2117	6,23	2,00	4,75	
18	211104167	Ngô Văn Linh	15/10/2003	2139	3,85	0,00	2,50	
19	213111419	Nguyễn Diệu Linh	18/03/2003	2103	8,62	4,71	7,25	
20	212030609	Nguyễn Lê Phương Linh	30/04/2003	2137	7,85	3,86	6,45	
21	211834287	Nguyễn Thị Thuý Linh	15/01/2003	2122	4,77	0,00	3,10	
22	212130878	Nguyễn Khánh Linh	09/12/2003	2116	5,54	4,29	5,10	
23	211100216	Nguyễn Tuấn Linh	20/07/2003	2102	6,08	3,86	5,30	
24	211832140	Nguyễn Khánh Linh	10/10/2003	2126	9,00	7,86	8,60	
25	211134188	Mai Đồng Linh	21/10/2003	---	---	---	---	
26	212033928	Lê Hoàng Thùy Linh	01/07/2003	2116	7,38	6,86	7,20	
27	213214555	Lê Thị Linh	10/02/2003	2101	8,46	6,57	7,80	
28	211331491	Đồng Tuấn Linh	15/10/2003	2121	8,23	7,43	7,95	
29	212610086	Phạm Hải Linh	16/11/2003	2102	8,54	8,57	8,55	
30	211733259	Tổng Duy Linh	06/04/2003	2145	5,69	3,14	4,80	
31	212501310	Đỗ Việt Linh	16/06/2003	2140	5,23	1,29	3,85	
32	212634568	Phan Ngọc Thùy Linh	09/08/2003	2106	5,92	5,86	5,90	
33	211831698	Nguyễn Thị Khánh Linh	03/10/2003	2108	3,46	1,86	2,90	
34	212034467	Phan Thị Phương Linh	14/07/2003	2101	4,62	1,86	3,65	
35	211332018	Lã Đức Linh	29/04/2003	2130	5,69	2,29	4,50	
36	212632887	Nguyễn Thùy Linh	10/06/2003	2124	6,92	1,57	5,05	
37	212131008	Lưu Khánh Linh	16/10/2003	2128	4,54	3,57	4,20	
38	212213974	Lê Diệu Linh	07/10/2003	2140	7,31	3,00	5,80	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:43

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212734120	Nguyễn Thuỷ Linh	26/03/2002	2134	4,92	1,14	3,60	
2	211410310	Trần Khánh Linh	04/07/2003	2103	8,08	8,14	8,10	
3	212102450	Nguyễn Thị Hải Linh	05/03/2003	2108	5,23	6,14	5,55	
4	212234432	Vương Đình Khánh Linh	01/10/2003	2141	5,23	0,86	3,70	
5	213143107	Vũ Thị Khánh Linh	06/11/2003	2125	6,38	3,14	5,25	
6	212001732	Phạm Thị Kiều Linh	27/06/2003	2135	4,85	3,00	4,20	
7	212006030	Lê Thị Mỹ Linh	25/02/2003	---	---	---	---	VP QC
8	211440759	Phạm Tuệ Linh	12/09/2003	2142	8,69	4,57	7,25	
9	213213060	Phạm Thị Hương Loan	19/10/2003	2134	7,15	5,57	6,60	
10	211103723	Hoàng Đức Long	24/02/2003	2137	2,23	0,00	1,45	
11	211332812	Nguyễn Đức Long	04/05/2003	2147	6,08	2,71	4,90	
12	212041576	Nguyễn Thanh Long	08/01/2003	2102	4,62	5,14	4,80	
13	212130273	Nguyễn Hải Long	04/03/2003	2138	8,23	6,29	7,55	
14	212230115	Nguyễn Trọng Hải Long	27/09/2003	2108	6,92	6,86	6,90	
15	213300927	Nguyễn Tiến Long	08/07/2003	2125	5,23	2,71	4,35	
16	212606629	Mai Đức Long	18/08/2003	2148	6,92	3,14	5,60	
17	213416699	Nguyễn Đức Long	29/03/2003	2115	6,15	0,57	4,20	
18	211106551	Trịnh Ngọc Long	26/09/2003	2115	7,15	6,43	6,90	
19	211346248	Nguyễn Bảo Long	31/12/2003	2103	5,08	3,00	4,35	
20	211313946	Nguyễn Văn Long	31/01/2002	2122	5,54	4,29	5,10	
21	211302456	Bùi Đức Long	04/04/2003	2120	4,46	1,86	3,55	
22	211240743	Lê Hoàng Long	31/12/2003	2124	8,92	6,00	7,90	
23	212502962	Phạm Đức Long	05/08/2003	2107	2,92	0,43	2,05	
24	211111031	Nguyễn Hoàng Long	27/02/2003	---	---	---	---	
25	212130385	Vũ Thành Long	07/11/2003	2130	9,77	7,71	9,05	
26	212210598	Phạm Thành Long	25/11/2003	---	---	---	---	
27	211613996	Nguyễn Chí Long	11/07/2003	2107	9,00	7,00	8,30	
28	211400787	Đào Duy Long	22/08/2003	2123	7,00	4,29	6,05	
29	211210506	Nguyễn Danh Khải Long	19/07/2003	2112	9,69	7,71	9,00	
30	212630349	Nguyễn Thành Long	20/05/2003	2133	6,54	8,71	7,30	
31	212610236	Phùng Tiến Long	30/01/2003	2106	9,85	7,71	9,10	
32	211934301	Quách Bảo Long	27/09/2003	2138	8,92	5,14	7,60	
33	212610498	Nguyễn Đức Long	25/11/2003	2144	7,38	0,29	4,90	
34	211602728	Phan Văn Long	06/08/2002	2108	5,69	0,86	4,00	
35	212502900	Lê Quốc Hải Long	19/11/2003	2131	1,85	0,00	1,20	
36	211502661	Vũ Phi Long	24/06/2001	2118	3,85	0,86	2,80	
37	211612263	Nguyễn Kim Long	23/04/2003	2130	7,92	6,14	7,30	
38	211301614	Lương Gia Bảo Long	17/06/2003	2121	6,46	5,86	6,25	
39	211301973	Tăng Văn Long	24/01/2003	---	---	---	---	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:44

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211403507	Trần Văn Long	09/01/2003	2103	3,08	0,00	2,00	
2	213330763	Nguyễn Hải Long	21/12/2003	2140	7,62	4,43	6,50	
3	211401022	Nguyễn Thanh Long	13/11/2003	2140	5,69	2,57	4,60	
4	211303779	Nguyễn Việt Long	05/07/2003	2148	7,15	7,29	7,20	
5	211102363	Nguyễn Đình Long	24/07/2003	2128	4,62	0,00	3,00	
6	211312211	Phan Vương Long	15/04/2003	2114	5,69	4,86	5,40	
7	211502231	Nguyễn Tuấn Thành Long	01/09/2003	2123	5,38	3,00	4,55	
8	211132022	Trần Văn Long	23/07/2003	2119	2,85	0,86	2,15	
9	211103685	Nguyễn Thành Long	21/10/2003	---	---	---	---	
10	211330699	Nguyễn Giang Long	08/10/2003	2135	5,08	4,86	5,00	
11	211300702	Nguyễn Tiến Long	13/12/2003	2133	6,46	1,14	4,60	
12	211302759	Phạm Văn Long	07/04/2003	2105	3,00	0,00	1,95	
13	211101312	Nguyễn Hải Long	16/03/2003	2112	4,00	0,00	2,60	
14	211412286	Nguyễn Hữu Hoàng Long	28/05/2003	2140	8,92	8,14	8,65	
15	212630266	Nguyễn Thành Long	27/04/2003	2142	5,69	3,00	4,75	
16	211111525	Phạm Thành Long	25/12/2003	2143	8,54	6,86	7,95	
17	211210180	Trần Thanh Long	13/01/2003	2133	9,77	7,57	9,00	
18	213340258	Hoàng Hưng Long	22/12/2003	2103	9,23	7,00	8,45	
19	211341430	Lê Thành Long	16/01/2003	2147	7,92	4,00	6,55	
20	212131709	Hoàng Văn Long	04/09/2003	2132	5,92	2,86	4,85	
21	211210943	Nguyễn Thế Long	27/08/2003	2130	8,15	6,57	7,60	
22	213233267	Vũ Phi Long	26/10/2003	2103	8,00	6,43	7,45	
23	212131341	Nguyễn Thị Lộc	20/12/2003	2101	7,15	4,57	6,25	
24	212633189	Vũ Tiến Lộc	23/05/2003	---	---	---	---	
25	211106549	Lê Tấn Lộc	26/03/2003	2103	4,31	1,29	3,25	
26	211106548	Bùi Phúc Lộc	04/04/2003	2139	8,54	2,71	6,50	
27	211311453	Nguyễn Xuân Lộc	26/09/2003	2139	8,23	6,29	7,55	
28	211240802	Lương Thị Lộc	21/03/2003	2108	6,77	3,57	5,65	
29	211204379	Nguyễn Tất Lộc	17/09/2003	2137	4,54	1,00	3,30	
30	212932155	Nguyễn Hoàng Lộc	01/02/2003	2123	4,69	2,43	3,90	
31	211332212	Trịnh Xuân Lộc	11/12/2003	2134	5,69	3,86	5,05	
32	211313062	Bùi Văn Lộc	23/11/2003	2141	7,62	3,57	6,20	
33	211346247	Nguyễn Công Lợi	22/10/2003	2141	5,85	3,29	4,95	
34	211504535	Trần Minh Lợi	21/08/2003	2129	3,38	0,43	2,35	
35	211312490	Lê Văn Lợi	05/03/2003	2123	6,54	4,14	5,70	
36	212900751	Đặng Đình Luân	15/07/2003	2102	3,54	0,00	2,30	
37	212503394	Phạm Thành Luân	12/07/2003	2147	5,08	0,14	3,35	
38	211214456	Lê Đức Luật	23/09/2003	2135	8,92	2,43	6,65	
39	211210091	Vương Văn Luyện	31/01/2003	2133	8,38	3,71	6,75	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:45

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211303227	Nguyễn Thế Lực	05/02/2003	2123	6,46	0,00	4,20	
2	213214130	Phạm Duy Lực	14/02/2003	2133	8,46	3,86	6,85	
3	211603871	Vũ Đức Lương	04/09/2003	---	---	---	---	
4	212611521	Phạm Vũ Lương	02/10/2003	2113	4,85	1,57	3,70	
5	212630024	Vương Đức Lương	10/03/2003	2131	8,08	7,29	7,80	
6	211106552	Đoàn Đức Lương	02/03/2003	2117	3,62	0,43	2,50	
7	211311924	Nguyễn Đức Lương	03/05/2003	2110	7,77	5,14	6,85	
8	211403076	Nguyễn Trọng Lương	09/04/2003	2143	5,69	1,71	4,30	
9	213131953	Nguyễn Đình Lương	07/01/2003	2108	7,62	4,00	6,35	
10	212233315	Vũ Thị Hiền Lương	04/08/2003	2117	7,54	6,00	7,00	
11	212612929	Trịnh Đức Lương	02/11/2003	2105	4,54	3,43	4,15	
12	211302720	Nguyễn Đức Lương	14/06/2003	2145	4,77	1,71	3,70	
13	212033817	Nguyễn Thị Quỳnh Lưu	08/03/2003	2137	6,54	2,14	5,00	
14	211211134	Kiều Phan Lưu	27/09/2003	2138	9,69	6,43	8,55	
15	211241636	Đỗ Thành Lưu	01/05/2003	2129	6,00	3,43	5,10	
16	211504037	Lê Ngọc Lưu	03/06/2002	2118	5,15	0,29	3,45	
17	211710935	Nguyễn Diệu Khánh Ly	04/06/2003	2118	7,69	5,71	7,00	
18	211811787	Nguyễn Thị Khánh Ly	09/03/2003	2103	6,46	2,14	4,95	
19	211833904	Phan Thị Hương Ly	12/05/2002	2144	5,92	3,71	5,15	
20	213231770	Lưu Vũ Cẩm Ly	27/11/2003	2105	6,62	4,00	5,70	
21	212643046	Đinh Cẩm Ly	03/11/2003	2116	6,46	2,43	5,05	
22	212100728	Nguyễn Diệu Ly	02/07/2003	2104	5,77	3,00	4,80	
23	213241351	Mạc Thảo Ly	22/12/2003	2106	6,77	2,43	5,25	
24	212030859	Lê Thị Khánh Ly	11/01/2003	2126	4,77	3,29	4,25	
25	213213566	Phạm Thị Hương Ly	24/10/2003	2106	8,54	7,43	8,15	
26	211132693	Hoàng Trúc Ly	04/12/2003	2150	8,15	6,29	7,50	
27	211402302	Hoàng Thị Ly	13/10/2003	2101	4,23	1,14	3,15	
28	211843698	Trần Thị Hải Ly	28/10/2003	2143	6,77	4,29	5,90	
29	211932970	Trịnh Thị Khánh Ly	22/07/2003	2104	6,08	5,29	5,80	
30	211203057	Phùng Thị Lý	16/11/2003	2145	6,23	4,43	5,60	
31	212713248	Trần Thị Mai	20/05/2002	2102	2,15	0,00	1,40	
32	213230624	Nguyễn Thị Ngọc Mai	01/06/2003	2124	8,62	7,14	8,10	
33	213232047	Nguyễn Thị Xuân Mai	09/09/2003	2104	5,69	6,43	5,95	
34	213136673	Đặng Thị Ngọc Mai	17/04/2003	2121	6,62	4,57	5,90	
35	212306333	Nguyễn Thị Phương Mai	08/11/2003	---	---	---	---	
36	211713549	Nguyễn Thu Mai	03/08/2003	2101	5,31	3,86	4,80	
37	212231227	Lê Phương Mai	27/02/2003	2132	5,15	4,43	4,90	
38	211334396	Nguyễn Thị Sao Mai	01/08/2003	2122	7,00	6,57	6,85	
39	213131661	Lê Thị Bích Mai	13/06/2002	2123	8,15	5,00	7,05	
40	213241291	Đỗ Thị Phương Mai	17/01/2003	2131	8,38	7,86	8,20	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:46

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212232138	Trần Ngọc Mai	29/09/2003	2129	4,85	0,29	3,25	
2	213230246	Nguyễn Trúc Mai	10/09/2003	2132	7,92	4,86	6,85	
3	213413325	Lương Thị Phương Mai	01/07/2003	2139	4,62	2,14	3,75	
4	212606693	Nguyễn Thị Thanh Mai	24/11/2003	2135	3,92	0,71	2,80	
5	212110879	Phùng Thị Ngọc Mai	09/11/2003	2124	6,23	4,29	5,55	
6	211702423	Nguyễn Thị Ngọc Mai	28/06/2003	2143	5,85	3,86	5,15	
7	212034196	Nguyễn Thị Xuân Mai	03/03/2003	2138	5,08	4,57	4,90	
8	211731662	Phan Ngọc Mai	29/11/2003	2149	6,00	6,57	6,20	
9	212030012	Trần Phương Mai	05/09/2003	2128	7,54	6,29	7,10	
10	212140729	Trần Thị Ngọc Mai	14/03/2003	2146	6,46	1,14	4,60	
11	211712547	Lê Thị Trúc Mai	18/12/2003	2150	7,08	4,86	6,30	
12	211603716	Đỗ Thị Thu Mai	14/09/2003	2103	5,62	3,14	4,75	
13	213134062	Lê Thị Mai	14/09/2002	2129	5,31	2,86	4,45	
14	211133596	Đào Văn Mạnh	29/10/2003	2146	0,15	0,00	0,10	
15	211204434	Đậu Khắc Mạnh	02/11/2003	2150	5,62	1,14	4,05	
16	211300946	Trần Quang Mạnh	26/08/2003	2150	5,69	0,86	4,00	
17	211304435	Đậu Tuấn Mạnh	26/06/2003	2114	5,00	0,00	3,25	
18	211413993	Trịnh Văn Mạnh	09/09/2003	2111	5,08	1,71	3,90	
19	212130230	Nguyễn Đức Mạnh	23/09/2003	---	---	---	---	
20	212611433	Nguyễn Thế Mạnh	05/08/2003	2134	7,62	3,57	6,20	
21	213044578	Lỗ Đức Mạnh	22/05/2003	2114	4,62	0,00	3,00	
22	211613791	Phạm Lê Đức Mạnh	03/09/2003	2112	9,77	7,00	8,80	
23	211101327	Tổng Đức Mạnh	01/07/2003	2126	7,08	6,29	6,80	
24	211203216	Mai Tiến Mạnh	21/11/2003	2136	4,85	5,00	4,90	
25	211301681	Nguyễn Đức Mạnh	14/05/2003	2117	4,31	2,14	3,55	
26	211614159	Trịnh Xuân Mạnh	26/02/2003	2128	6,15	2,43	4,85	
27	211202246	Ngô Minh Mạnh	17/01/2003	2133	3,31	2,14	2,90	
28	211604331	Nguyễn Văn Mạnh	04/10/2003	2111	4,85	1,29	3,60	
29	211331518	Đặng Viết Tuấn Mạnh	22/12/2003	2126	8,38	0,00	5,45	
30	211830676	Lê Văn Mạnh	09/09/2003	2141	9,38	3,71	7,40	
31	211301015	Nguyễn Đức Mạnh	29/09/2003	2101	1,92	0,00	1,25	
32	212233252	Bùi Tiến Mạnh	14/12/2002	2123	4,31	2,43	3,65	
33	212642248	Nông Đức Mạnh	10/08/2003	2119	7,62	4,57	6,55	
34	212500718	Nguyễn Văn Mạnh	24/06/2003	2117	5,46	2,14	4,30	
35	212731330	Vũ Ngọc Mạnh	15/07/2003	2128	8,38	6,43	7,70	
36	211341612	Triệu Đức Mạnh	10/07/2003	2140	9,46	7,43	8,75	
37	212331175	Phạm Tiến Mạnh	17/05/2003	2126	7,85	5,00	6,85	
38	211104045	Nguyễn Thế Mạnh	23/04/2003	2122	8,08	2,29	6,05	
39	211410587	Lâm Đức Mạnh	29/05/2003	2105	7,92	8,86	8,25	
40	211101032	Đỗ Đức Mạnh	30/05/2003	2136	4,77	0,00	3,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:47

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211732013	Nông Văn Mạnh	15/10/2003	---	---	---	---	
2	211301114	Phạm Đức Mạnh	03/03/2003	2118	5,85	0,00	3,80	
3	211401586	Lê Thế Mạnh	07/03/2003	2106	6,08	5,43	5,85	
4	211600905	Trịnh Tiến Mạnh	27/10/2003	2129	6,23	4,29	5,55	
5	211331750	Nguyễn Văn Mạnh	08/08/2003	2145	4,85	0,71	3,40	
6	211132871	Trần Đức Mạnh	30/06/2003	2122	8,00	1,71	5,80	
7	211213439	Bùi Văn Mạnh	29/03/2003	2103	6,46	1,14	4,60	
8	213213743	Vũ Thị May	08/06/2003	2108	6,92	7,43	7,10	
9	213443831	Đỗ Thị Tuyết Mây	16/11/2003	2130	6,08	1,29	4,40	
10	212212578	Trần Nhật Minh	09/01/2003	2112	10,00	7,86	9,25	
11	211100472	Vũ Hoàng Minh	02/02/2003	2127	7,46	5,71	6,85	
12	211130770	Phạm Trần Minh	24/12/2003	2127	6,77	5,14	6,20	
13	211131400	Đỗ Đức Nhật Minh	03/02/2003	---	---	---	---	
14	211210129	Nguyễn Nhật Minh	11/05/2003	2102	9,08	7,43	8,50	
15	211211807	Hồ Anh Minh	01/07/2003	2107	9,15	7,00	8,40	
16	211310515	Hồ Bảo Minh	27/12/2003	2132	7,38	2,71	5,75	
17	211311810	Đinh Lê Quang Minh	19/02/2003	2120	8,38	6,29	7,65	
18	211332152	Nguyễn Quý Minh	07/11/2003	2133	6,92	1,71	5,10	
19	211410523	Đào Quang Minh	20/10/2003	2138	9,69	7,43	8,90	
20	211414098	Lê Văn Minh	22/07/2003	2114	5,54	1,43	4,10	
21	211801302	Nguyễn Hiền Minh	05/09/2003	2102	4,77	0,00	3,10	
22	212006034	Lưu Vĩnh Quang Minh	10/02/2002	---	---	---	---	
23	212211922	Trần Bảo Minh	25/03/2003	2113	4,15	4,00	4,10	
24	212541436	Đàm Minh	21/03/2003	---	---	---	---	
25	212610248	Cao Quang Minh	26/12/2003	2102	8,08	5,29	7,10	
26	213231516	Bùi Công Minh	11/11/2003	2133	9,54	8,57	9,20	
27	211906132	Nguyễn Văn Minh	22/10/2003	2132	5,38	4,86	5,20	
28	882126021	Đào Quang Minh	15/02/2003	---	---	---	---	
29	212136069	Nguyễn Trần Minh	01/08/2003	2140	8,23	7,86	8,10	
30	212616632	Nguyễn Quang Minh	25/09/2003	2125	5,85	3,14	4,90	
31	212506415	Lê Quang Minh	15/11/2002	2121	3,85	1,14	2,90	
32	211212322	Bùi Bình Minh	24/12/2003	2149	7,69	8,86	8,10	
33	211202468	Phạm Hồng Minh	22/05/2003	2101	6,92	2,86	5,50	
34	211210440	Nguyễn Nhật Minh	28/07/2003	2124	9,15	7,14	8,45	
35	213400499	Nguyễn Công Minh	25/09/2002	2137	3,62	2,86	3,35	
36	211212355	Mao Tuấn Minh	16/05/2003	2139	9,00	6,71	8,20	
37	211934532	Trần Ngọc Diệp Minh	19/08/2003	2120	5,62	1,43	4,15	
38	211410032	Trần Quang Minh	22/12/2003	2150	8,15	6,29	7,50	
39	212911185	Trần Gia Minh	08/01/2003	2118	6,77	2,00	5,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:48

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212630479	Trần Trí Minh	24/09/2003	---	---	---	---	
2	212130274	Dương Hoàng Minh	20/01/2003	2115	7,46	6,14	7,00	
3	213212935	Trần Công Minh	02/05/2003	2146	6,85	8,71	7,50	
4	211242182	Nguyễn Văn Minh	24/07/2003	2122	5,62	3,71	4,95	
5	211613752	Lại Nhật Minh	15/11/2003	2129	9,00	6,86	8,25	
6	211214227	Hoàng Tuấn Minh	26/07/2003	2127	6,08	0,86	4,25	
7	211312943	Trần Nhật Minh	22/02/2003	2131	6,00	2,57	4,80	
8	213330103	Lê Đức Minh	19/02/2003	2105	7,85	5,57	7,05	
9	212010013	Vũ Quang Minh	20/11/2003	2128	9,31	8,00	8,85	
10	211813615	Đặng Vũ Bảo Minh	09/03/2003	2144	6,77	0,43	4,55	
11	211210617	Lê Ngọc Minh	15/03/2003	2104	8,08	5,86	7,30	
12	212504161	Nguyễn Trọng Minh	17/09/2003	2122	5,85	2,14	4,55	
13	212600421	Triệu Quang Minh	07/12/2003	2123	8,77	8,14	8,55	
14	212531152	Phạm Đức Minh	27/11/2003	2126	4,00	0,00	2,60	
15	211213738	Lê Đức Bình Minh	06/01/2003	2145	5,54	3,00	4,65	
16	211110668	Nguyễn Hải Minh	30/12/2003	2128	9,00	7,00	8,30	
17	211502457	An Văn Minh	02/02/2003	2126	6,23	4,00	5,45	
18	212703968	Nguyễn Công Minh	27/08/2003	---	---	---	---	
19	211330399	Cung Anh Minh	10/06/2002	2119	6,54	2,00	4,95	
20	211301277	Nguyễn Duy Minh	20/07/2003	2115	4,00	0,86	2,90	
21	212513634	Nguyễn Ngọc Minh	04/04/2003	2113	5,46	3,71	4,85	
22	211612794	Trần Đức Minh	29/09/2003	2126	8,15	4,57	6,90	
23	211400311	Hoàng Đức Minh	28/04/2003	2123	5,92	3,43	5,05	
24	211111284	Nguyễn Nhật Minh	08/05/2003	2134	6,08	1,86	4,60	
25	211311980	Trần Bình Minh	06/03/2003	2123	6,15	3,71	5,30	
26	211730008	Dương Ngọc Minh	25/10/2003	2139	9,69	6,57	8,60	
27	211601991	Dương Văn Minh	04/05/2003	2102	5,46	1,29	4,00	
28	211210439	Hoàng Ngọc Minh	17/02/2003	2124	9,00	7,71	8,55	
29	211313785	Phạm Quang Minh	27/06/2003	2116	5,31	3,14	4,55	
30	212610132	Trần Nhật Minh	15/11/2003	2108	8,62	8,00	8,40	
31	213401964	Nguyễn Ngọc Minh	18/06/2003	2124	6,62	6,57	6,60	
32	212233975	Bùi Công Minh	22/08/2003	2147	7,46	4,00	6,25	
33	211414366	Nguyễn Đức Minh	16/01/2003	2113	7,46	1,86	5,50	
34	211202032	Lê Văn Minh	17/03/2003	2132	4,62	1,29	3,45	
35	211314485	Nguyễn Anh Minh	23/12/2003	---	---	---	---	
36	211943796	Vũ Quang Minh	05/03/2003	2119	6,38	6,71	6,50	
37	211303362	Lương Văn Minh	20/08/2003	2107	5,00	3,29	4,40	
38	211414546	Nguyễn Ngọc Minh	05/11/2003	2114	8,62	0,00	5,60	
39	212141568	Lương Nhật Minh	10/02/2003	2124	7,23	2,29	5,50	
40	211610102	Nguyễn Đức Minh	02/11/2003	2127	8,31	8,57	8,40	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:49

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211410312	Nguyễn Lê Minh	12/08/2003	2130	7,77	6,00	7,15	
2	212631821	Lăng Văn Minh	08/02/2003	2131	8,23	4,29	6,85	
3	213103519	Nguyễn Đình Nhật Minh	05/09/2003	2127	6,77	0,86	4,70	
4	211311751	Đặng Ngọc Minh	21/11/2003	2150	8,38	6,43	7,70	
5	212530321	Nguyễn Quang Minh	21/05/2003	2120	7,54	0,29	5,00	
6	212630170	Hoàng Lê Minh	22/10/2002	2144	9,08	7,00	8,35	
7	211334208	Trương Tuấn Minh	07/10/2003	2101	6,15	5,14	5,80	
8	211342646	Đỗ Viết Nhật Minh	13/05/2003	2122	8,38	0,86	5,75	
9	213201915	Hoàng Khang Minh	02/12/2003	2139	5,54	2,57	4,50	
10	211441242	Nguyễn Đức Minh	23/11/2003	2127	5,92	3,00	4,90	
11	212631067	Nguyễn Văn Minh	10/07/2003	2141	6,31	1,29	4,55	
12	211203647	Nguyễn Công Minh	30/10/2003	2125	6,54	4,71	5,90	
13	212234195	Mai Hoàng Minh	02/09/2003	2136	4,38	2,14	3,60	
14	211504132	Nguyễn Thanh Mừng	20/12/2003	---	---	---	---	
15	211830003	Nguyễn Hoa Trà My	30/03/2003	2123	6,23	5,14	5,85	
16	211843256	Đỗ Thị Trà My	13/01/2003	2113	5,77	0,29	3,85	
17	212101865	Nguyễn Thị Trà My	19/11/2003	2131	5,85	2,57	4,70	
18	212102907	Trần Trà My	03/11/2003	2123	4,85	0,86	3,45	
19	213410390	Trần Hà My	15/06/2003	2139	8,54	5,14	7,35	
20	212006035	Phạm Thị Trà My	04/01/2003	2122	4,08	3,86	4,00	
21	211136558	Phùng Phương My	12/08/2003	---	---	---	---	
22	212134171	Trịnh Lâm Diễm My	15/11/2003	2133	6,62	6,00	6,40	
23	212030501	Đinh Trà My	06/11/2003	2136	6,08	4,14	5,40	
24	212632702	Lê Trà My	22/12/2003	2122	7,31	7,71	7,45	
25	212030286	Nguyễn Ngọc Huyền My	19/11/2003	2131	6,85	7,14	6,95	
26	212034173	Cao Trà My	04/10/2003	2146	4,77	6,86	5,50	
27	212130342	Vũ Trà My	10/03/2002	2117	8,00	6,71	7,55	
28	211602041	Đào Thị My	03/03/2003	2110	5,08	4,43	4,85	
29	213406700	Vũ Trà My	02/11/2003	2109	6,23	7,00	6,50	
30	212143729	Trần Thị Mỹ	07/04/2003	2135	5,23	1,71	4,00	
31	211741802	Nguyễn Thị Anh Mỹ	04/08/2003	2120	8,23	7,14	7,85	
32	213431730	Lưu Thị Na	16/11/2003	2132	4,00	1,29	3,05	
33	211706685	Nguyễn Thị Na	05/12/2003	2123	4,00	0,29	2,70	
34	212111009	Phạm Giang Nam	18/05/2003	2139	7,69	7,29	7,55	
35	211131950	Nguyễn Quý Nam	09/12/2003	2139	3,31	0,00	2,15	
36	211133597	Bùi Quang Nam	16/07/2003	2107	2,85	0,00	1,85	
37	211210019	Bùi Giang Nam	12/03/2003	2110	7,85	5,14	6,90	
38	211210241	Dương Hoài Nam	22/02/2003	2129	9,46	8,14	9,00	
39	211211936	Bùi Xuân Nam	31/12/2003	2115	7,69	3,14	6,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:50

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211242782	Trần Sơn Nam	24/09/2003	2143	6,08	7,29	6,50	
2	211304383	Trương Công Nam	13/10/2002	2123	3,54	0,00	2,30	
3	211310754	Đỗ Hoàng Nam	04/08/2003	2148	8,77	4,71	7,35	
4	211330703	Nguyễn Thành Nam	01/10/2003	2141	8,23	6,14	7,50	
5	211333786	Đặng Thành Nam	18/07/2003	2124	7,08	1,71	5,20	
6	211611369	Đàm Hoàng Nam	05/02/2003	---	---	---	---	
7	212110427	Lê Gia Nam	15/02/2003	2123	8,15	7,29	7,85	
8	212640185	Nguyễn Quang Nam	25/11/2003	2106	6,08	6,00	6,05	
9	212702905	Trần Văn Nam	10/05/2003	---	---	---	---	
10	212706662	Nguyễn Hoài Nam	10/02/2003	2110	5,62	5,00	5,40	
11	211106559	Lê Thanh Nam	19/10/2003	2116	3,77	1,14	2,85	
12	211306195	Dương Hoài Nam	19/05/2003	2106	6,92	3,43	5,70	
13	212606210	Vũ Bá Nam	20/11/2003	---	---	---	---	
14	211306159	Phạm Thành Nam	22/07/2003	2117	9,23	5,43	7,90	
15	212236110	Nguyễn Cát Hải Nam	25/09/2003	2108	3,00	2,29	2,75	
16	211334292	Đặng Khắc Nam	01/07/2003	2134	8,54	8,00	8,35	
17	211300447	Nguyễn Hải Nam	17/10/2003	---	---	---	---	
18	211302679	Hoàng Anh Nam	03/09/2003	---	---	---	---	
19	211341261	Nguyễn Văn Nam	11/06/2003	2141	8,15	2,29	6,10	
20	212104244	Trần Văn Nam	20/06/2002	2144	5,38	0,29	3,60	
21	212933823	Dương Quang Nam	21/05/2003	2116	6,62	3,00	5,35	
22	211311830	Nguyễn Hoài Nam	19/10/2003	2142	9,00	8,14	8,70	
23	211210441	Đinh Thành Nam	09/12/2003	2120	9,77	8,43	9,30	
24	211333278	Nguyễn Hải Nam	02/10/2003	2103	7,46	5,71	6,85	
25	212610096	Đỗ Hoài Nam	01/02/2003	2116	7,69	3,57	6,25	
26	211312723	Nguyễn Thành Nam	14/08/2003	2141	7,38	5,43	6,70	
27	211340301	Ngô Hải Nam	28/10/2003	2142	7,46	8,57	7,85	
28	213400683	Lê Trung Nam	16/12/2003	2139	7,15	6,00	6,75	
29	212530530	Nguyễn Phương Nam	04/11/2003	2108	4,77	4,57	4,70	
30	211211737	Bùi Phương Nam	27/11/2003	2114	7,38	3,14	5,90	
31	211312944	Đỗ Hoàng Nam	18/08/2003	2101	6,38	2,14	4,90	
32	212131605	Nguyễn Phương Nam	21/05/2002	2103	8,85	7,29	8,30	
33	211312229	Nguyễn Lưu Nam	02/12/2003	2143	7,38	4,14	6,25	
34	211301981	Nguyễn Văn Nam	31/01/2003	2125	5,62	2,43	4,50	
35	211333275	Lại Văn Nam	26/09/2003	2131	5,00	1,29	3,70	
36	211210242	Lại Tuấn Nam	28/02/2003	2139	9,23	7,29	8,55	
37	212613963	Lê Hoàng Nam	28/11/2003	2103	8,62	6,43	7,85	
38	211101564	Lữ Văn Nam	07/12/2002	2126	3,46	0,00	2,25	
39	211201058	Trịnh Thành Nam	06/07/2003	2139	9,69	8,43	9,25	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:51

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211610408	Trần Hải Nam	14/01/2003	2148	7,69	5,29	6,85	
2	211313452	Nguyễn Thành Nam	18/04/2003	2123	6,31	3,14	5,20	
3	211210966	Nguyễn Văn Nam	09/04/2003	2128	7,31	6,57	7,05	
4	211332020	Vì Văn Nam	24/11/2003	2138	7,23	2,29	5,50	
5	211102135	Trần Bá Nam	10/04/2003	2128	5,46	0,00	3,55	
6	212603855	Đinh Xuân Nam	05/10/2003	2127	5,92	3,14	4,95	
7	212640363	Trần Hà Nam	30/08/2003	2108	8,92	6,43	8,05	
8	211333451	Nguyễn Đức Hải Nam	12/11/2003	2142	4,54	1,57	3,50	
9	212730114	Vũ Thành Nam	10/05/2003	2118	7,54	6,43	7,15	
10	211800004	Đỗ Hải Nam	25/08/2003	2103	9,38	6,43	8,35	
11	212731198	Vũ Như Nam	19/11/2003	2111	7,69	3,43	6,20	
12	211406314	Nguyễn Trọng Ninh	13/05/2003	2136	6,23	5,71	6,05	
13	211203883	Doãn Văn Ninh	19/06/2003	2137	4,00	2,57	3,50	
14	211302394	Nguyễn Văn Ninh	26/02/2003	2133	5,85	2,43	4,65	
15	213133692	Trần Thị Phương Ninh	29/06/2003	2137	4,23	1,57	3,30	
16	211203485	Lưu Quý Ninh	30/04/2003	---	---	---	---	
17	211732712	Trần Thị Quỳnh Nga	12/11/2003	2130	8,38	6,00	7,55	
18	213231448	Hoàng Thị Nga	28/03/2003	2135	6,85	1,71	5,05	
19	211916134	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	04/02/2003	2133	6,15	1,00	4,35	
20	212630288	Lê Phương Nga	29/01/2003	2109	7,54	2,29	5,70	
21	212611876	Nguyễn Thúy Nga	18/11/2003	2134	4,38	1,57	3,40	
22	212731621	Nguyễn Thuý Nga	06/12/2003	2140	6,77	7,43	7,00	
23	213211059	Phạm Phương Nga	28/06/2003	2130	6,54	3,29	5,40	
24	212634125	Nguyễn Thuý Nga	22/09/2003	2142	6,00	3,43	5,10	
25	212132531	Phạm Thị Nga	09/06/2003	2108	7,85	2,14	5,85	
26	213440884	Đặng Thị Thúy Nga	05/11/2003	2142	5,46	5,71	5,55	
27	213013335	Nguyễn Thúy Nga	11/04/2003	2125	7,31	2,57	5,65	
28	212016036	Nguyễn Thị Hồng Ngát	22/12/2003	2135	4,15	3,57	3,95	
29	211742984	Đặng Hồng Ngát	28/05/2003	2111	4,00	2,43	3,45	
30	212032917	Vũ Thị Hồng Ngát	27/10/2003	2104	7,38	3,43	6,00	
31	212032808	Phạm Thị Hồng Ngát	15/10/2003	2125	7,08	5,57	6,55	
32	211213058	Phạm Thị Ngân	28/06/2003	2126	5,08	5,86	5,35	
33	212030860	Nguyễn Thị Ngân	26/09/2003	2134	7,00	3,71	5,85	
34	212030959	Nguyễn Thanh Ngân	06/05/2003	2140	5,08	2,71	4,25	
35	212034468	Đinh Thị Ngân	24/06/2003	2107	4,69	4,71	4,70	
36	213212501	Bùi Thiên Ngân	11/12/2003	2136	6,46	5,43	6,10	
37	213230130	Đỗ Thị Hồng Ngân	26/06/2003	2129	7,38	6,14	6,95	
38	213433553	Phạm Thu Ngân	31/05/2003	2146	8,62	6,14	7,75	
39	212130934	Nguyễn Thị Thủy Ngân	02/10/2003	2126	7,15	4,71	6,30	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:52

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211932695	Nguyễn Hoàng Ngân	16/10/2003	---	---	---	---	VP QC
2	212010996	Quách Thị Tú Ngân	26/10/2003	2142	8,69	8,71	8,70	
3	212731214	Nguyễn Quỳnh Khánh Ngân	17/12/2003	---	---	---	---	
4	212030434	Vũ Lê Thu Ngân	12/09/2003	2109	6,92	3,43	5,70	
5	213243352	Trần Hạnh Ngân	11/10/2003	2132	6,77	5,14	6,20	
6	211732014	Phạm Thị Kim Ngân	30/08/2003	2139	4,92	0,86	3,50	
7	212132803	Nguyễn Tuyết Ngân	07/08/2003	2123	6,00	2,00	4,60	
8	212041505	Tạ Kim Ngân	28/05/2003	2147	5,31	0,43	3,60	
9	212102494	Phạm Thị Kim Ngân	05/09/2003	2101	8,62	7,86	8,35	
10	212033155	Đỗ Thị Hồng Ngân	29/08/2003	2142	7,23	7,71	7,40	
11	211302998	Vũ Minh Nghĩa	11/11/2003	2102	6,08	1,71	4,55	
12	211610316	Trần Đức Nghĩa	26/10/2003	2133	9,46	7,57	8,80	
13	212533137	Trần Đại Nghĩa	26/12/2003	2121	4,15	0,00	2,70	
14	212631522	Phạm Tuấn Nghĩa	16/05/2003	2148	4,77	0,57	3,30	
15	211116562	Tô Thành Nghĩa	19/06/2003	2142	8,46	5,43	7,40	
16	211116560	Nguyễn Đại Nghĩa	11/04/2003	2128	9,15	4,14	7,40	
17	213046712	Hà Quang Nghĩa	26/10/2003	2147	6,08	0,00	3,95	
18	211306252	Nguyễn Mạnh Nghĩa	13/10/2003	2104	4,31	0,00	2,80	
19	212230277	Đỗ Duy Nghĩa	12/01/2003	---	---	---	---	
20	211210920	Nguyễn Đàm Trọng Nghĩa	22/01/2003	2127	8,00	5,86	7,25	
21	211212993	Vũ Văn Nghĩa	02/01/2003	2138	7,46	5,57	6,80	
22	211130049	Nguyễn Trí Nghĩa	06/03/2003	---	---	---	---	
23	211301085	Đỗ Văn Nghĩa	03/04/2003	---	---	---	---	
24	211402705	Đinh Văn Nghĩa	23/02/2003	2136	4,54	0,00	2,95	
25	211502851	Đoàn Trọng Nghĩa	07/01/2003	---	---	---	---	
26	211202469	Nguyễn Trọng Nghĩa	01/05/2003	2130	7,08	5,43	6,50	
27	211332252	Nguyễn Tiến Minh Nghĩa	27/04/2003	2146	8,23	5,57	7,30	
28	211412571	Bùi Huy Nghĩa	07/04/2003	2110	5,38	3,43	4,70	
29	211311811	Nguyễn Đình Nghiêm	06/05/2003	2113	6,46	2,57	5,10	
30	211203864	Phùng Gia Nghiên	20/11/2003	2107	4,31	0,43	2,95	
31	211440648	Nguyễn Đức Nghiệp	31/10/2003	2103	7,00	4,14	6,00	
32	212001651	Nguyễn Tuấn Ngọc	04/07/2003	2104	4,46	4,71	4,55	
33	212103610	Phan Vũ Hải Ngọc	22/08/2003	2120	4,54	0,00	2,95	
34	212130675	Ngô Minh Ngọc	15/07/2003	2127	8,69	7,86	8,40	
35	212131199	Đỗ Minh Ngọc	21/02/2003	---	---	---	---	
36	212233614	Nguyễn Thị Ngọc	01/05/2003	2148	2,54	0,00	1,65	
37	212601967	Khổng Thị Minh Ngọc	07/08/2003	---	---	---	---	VP QC
38	213012716	Vũ Thị Minh Ngọc	16/09/2003	2138	6,54	5,29	6,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:53

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213132657	Lê Phương Thảo Ngọc	12/12/2003	2106	9,15	7,29	8,50	
2	213233941	Vũ Bảo Ngọc	25/12/2003	2137	8,85	6,00	7,85	
3	211106563	Ngô Minh Ngọc	06/05/2003	2150	3,69	1,71	3,00	
4	212606015	Lê Hồng Ngọc	11/01/2003	2105	7,23	5,86	6,75	
5	211400197	Nguyễn Hữu Ngọc	13/08/2003	2129	6,85	5,57	6,40	
6	212113611	Phạm Thị Bích Ngọc	09/04/2003	2119	5,23	4,29	4,90	
7	211612573	Lê Minh Ngọc	28/04/2003	2111	5,31	0,14	3,50	
8	211204324	Nguyễn Văn Ngọc	29/05/2003	2105	7,23	6,14	6,85	
9	212631290	Lưu Minh Ngọc	13/05/2003	2128	6,23	2,00	4,75	
10	211330835	Phạm Hồng Ngọc	27/10/2003	2127	4,15	1,71	3,30	
11	211931531	Lê Bảo Ngọc	22/10/2003	2127	5,31	5,86	5,50	
12	213242548	Vương Nguyễn Minh Ngọc	16/03/2003	2113	7,23	5,14	6,50	
13	213213986	Nguyễn Lê Như Ngọc	01/07/2003	2101	7,31	4,57	6,35	
14	211731569	Huỳnh Bảo Ngọc	25/08/2003	2122	7,92	7,43	7,75	
15	212133695	Trần Thu Ngọc	21/04/2003	---	---	---	---	
16	212112002	Hà Thị Ngọc	13/12/2003	2104	5,38	3,43	4,70	
17	211931540	Trần Bảo Ngọc	14/12/2003	2113	5,85	0,86	4,10	
18	211241914	Nguyễn Hữu Ngọc	03/10/2003	2114	8,15	6,43	7,55	
19	211404348	Nguyễn Trọng Anh Ngọc	24/08/2003	2143	5,31	1,86	4,10	
20	212632536	Trần Đình Lương Nguyên	21/01/2003	2148	9,54	5,86	8,25	
21	213330461	Phạm Khôi Nguyên	15/04/2003	2138	9,77	6,57	8,65	
22	212036037	Hoàng Hạnh Nguyên	04/11/2003	2109	4,77	3,29	4,25	
23	212606211	Lục Trung Nguyên	06/03/2003	2126	6,00	2,29	4,70	
24	211316254	Trần Khánh Nguyên	26/09/2003	2121	7,15	3,86	6,00	
25	212536422	Phạm Gia Nguyên	10/06/2003	---	---	---	---	
26	211930477	Trần Trung Nguyên	04/11/2003	2140	9,38	7,71	8,80	
27	211212482	Hoàng Đình Nguyên	28/02/2003	2147	7,85	6,29	7,30	
28	211243705	Hoàng Trung Nguyên	17/01/2003	2139	8,31	9,14	8,60	
29	211331263	Đỗ Hạnh Nguyên	28/04/2003	2121	5,31	4,29	4,95	
30	212430623	Ngô Lâm Nguyên	30/10/2003	2106	6,62	3,14	5,40	
31	211331775	Trần Vĩ Nguyên	29/11/2003	2140	5,15	4,29	4,85	
32	212630608	Nguyễn Thị Nguyên	11/09/2003	---	---	---	---	
33	212113612	Triệu Đăng Nguyên	11/03/2003	2147	6,54	5,43	6,15	
34	212132421	Đoàn Thị Thảo Nguyên	02/08/2002	2107	5,77	1,29	4,20	
35	211600926	Đỗ Trung Nguyên	22/01/2002	2142	8,31	9,00	8,55	
36	212616695	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	18/02/2003	2131	6,15	4,86	5,70	
37	213116675	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	18/04/2003	2119	5,77	3,00	4,80	
38	211730605	Nghiêm Thị Bích Nguyệt	05/01/2003	2122	7,69	3,00	6,05	
39	212032031	Nguyễn Thị Nguyệt	21/04/2003	2149	9,00	6,57	8,15	
40	882126026	Đinh Khôi Nguyên	01/04/2003	---	---	---	---	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:54

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211916135	Phạm Thị Nhài	01/03/2003	2113	4,62	0,43	3,15	
2	213103205	Vũ Thị Thanh Nhân	23/12/2003	2138	5,23	0,57	3,60	
3	213232087	Nguyễn Thị Nhân	22/03/2003	2103	7,62	4,86	6,65	
4	211241411	Chào Cáo Nhân	01/08/2003	2123	7,08	3,43	5,80	
5	211812274	Nguyễn Thị Băng Nhân	24/04/2003	2130	7,62	6,43	7,20	
6	211104109	Phạm Văn Nhân	20/08/2003	2129	5,08	0,00	3,30	
7	212602565	Nguyễn Phú Thiện Nhân	09/07/2003	2125	8,77	2,57	6,60	
8	212630059	Nguyễn Thành Nhân	05/01/2003	2146	0,69	8,29	3,35	
9	212201202	Nguyễn Xuân Nhân	12/01/2003	2108	8,77	4,86	7,40	
10	212604007	Trần Văn Nhân	13/11/2003	---	---	---	---	
11	211103402	Vũ Duy Nhất	02/02/2003	2116	7,38	4,43	6,35	
12	213103608	Nguyễn Thị Thu Nhất	15/08/2003	2144	6,85	3,86	5,80	
13	211404330	Thái Hoàng Nhật	11/04/2003	2139	5,69	4,14	5,15	
14	212611165	Nguyễn Hoàng Nhật	07/04/2003	---	---	---	---	
15	212111122	Hoàng Phạm Trúc Nhật	04/11/2003	2102	7,08	6,43	6,85	
16	211514385	Lê Xuân Nhật	22/07/2003	2120	5,92	2,14	4,60	
17	211301000	Vũ Đức Nhật	22/11/2003	2130	7,69	6,43	7,25	
18	211504339	Ngô Công Nhật	20/02/2003	2119	5,38	2,43	4,35	
19	211402952	Phan Hồng Nhật	15/02/2003	2140	5,23	1,71	4,00	
20	211310974	Nguyễn Đăng Nhật	04/07/2003	2125	7,92	3,14	6,25	
21	211504364	Nguyễn Phi Nhật	07/05/2003	2119	2,92	0,00	1,90	
22	211816093	Vũ Thanh Nhi	15/06/2002	2137	7,62	3,43	6,15	
23	212136072	Đặng Thị Ngọc Nhi	11/09/2002	2143	4,85	3,29	4,30	
24	213130270	Bùi Thị Hương Nhi	17/03/2003	2129	8,08	2,00	5,95	
25	212231431	Đoàn Yến Nhi	07/09/2003	2120	5,08	3,86	4,65	
26	211203484	Phạm Hải Nhi	02/01/2003	2101	4,62	0,43	3,15	
27	212004030	Lê Thị Ngọc Nhi	13/07/2003	2117	2,92	0,00	1,90	
28	213133305	Lại Đỗ Nhi	08/12/2003	2135	5,15	3,29	4,50	
29	211300899	Nguyễn Song Nhị	17/02/2003	2142	4,08	1,57	3,20	
30	211202890	Phạm Quang Nhiệm	13/03/2003	2136	5,15	6,57	5,65	
31	211210744	Nguyễn Thị Trang Nhung	13/09/2003	2110	8,92	7,00	8,25	
32	211730679	Đồng Thị Hồng Nhung	10/12/2003	2131	4,54	3,57	4,20	
33	212013261	Nguyễn Thị Hồng Nhung	16/01/2003	2135	6,15	3,29	5,15	
34	213106677	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2003	2143	4,62	2,29	3,80	
35	213106676	Chu Thị Hồng Nhung	30/09/2003	2150	4,69	0,00	3,05	
36	212133971	Đào Hồng Nhung	10/02/2003	2141	9,23	6,00	8,10	
37	213234049	Đỗ Thị Hồng Nhung	21/02/2002	2131	5,08	3,86	4,65	
38	212601968	Khổng Thị Trang Nhung	07/08/2003	2118	6,85	4,00	5,85	
39	211210618	Chu Thị Hồng Nhung	09/11/2003	2101	7,54	6,43	7,15	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:55

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211740235	Nguyễn Thùy Nhung	24/07/2003	2115	8,69	6,00	7,75	
2	212231332	Tăng Ngọc Nhung	24/01/2003	2124	8,92	6,57	8,10	
3	213234382	Đào Thị Nhung	01/12/2003	2142	4,69	6,43	5,30	
4	212113696	Vũ Thị Trang Nhung	21/10/2003	2115	5,54	4,43	5,15	
5	211730857	Nguyễn Thị Nhung	02/09/2003	2109	9,31	7,00	8,50	
6	213431565	Nguyễn Phương Nhung	14/02/2003	2106	9,08	7,43	8,50	
7	211702985	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	21/03/2003	2120	4,62	1,29	3,45	
8	212604302	Võ Thị Khánh Như	19/12/2003	2131	4,92	2,71	4,15	
9	211803547	Nguyễn Thị Quỳnh Như	24/10/2003	2126	4,23	3,00	3,80	
10	211703209	Phạm Thị Kiều Oanh	03/08/2003	2132	6,92	4,57	6,10	
11	213003052	Nguyễn Kiều Oanh	14/02/2003	2108	5,38	0,57	3,70	
12	212234247	Viên Thị Oanh	20/07/2002	2109	5,62	6,57	5,95	
13	212006038	Lê Thị Kiều Oanh	09/12/2003	2117	6,62	0,57	4,50	
14	211301107	Hà Đức Phi	17/01/2003	2116	6,46	4,71	5,85	
15	211340704	Đào Trọng Phi	22/10/2003	2135	5,92	5,71	5,85	
16	211304204	Lê Việt Phi	16/04/2003	2107	2,62	0,43	1,85	
17	211102872	Hoàng Công Phong	28/11/2003	2122	5,38	2,00	4,20	
18	211310305	Phạm Duy Phong	21/10/2003	2149	9,38	4,86	7,80	
19	211332336	Phạm Thế Phong	22/08/2003	2147	9,08	7,71	8,60	
20	211402816	Nguyễn Thanh Phong	06/10/2003	2129	7,77	4,57	6,65	
21	211411023	Nguyễn Kỳ Phong	14/07/2002	2136	5,62	0,86	3,95	
22	211412440	Nguyễn Tá Phong	07/11/2003	---	---	---	---	
23	212506423	Ngô Hồng Phong	04/06/2003	2123	3,23	0,43	2,25	
24	211916136	Hoàng Nam Phong	05/09/2003	2138	7,77	1,00	5,40	
25	211110793	Vũ Mạnh Phong	10/10/2003	2126	6,23	0,00	4,05	
26	211834122	Hoàng Trần Tuấn Phong	26/09/2003	2130	8,62	5,14	7,40	
27	212600556	Chu Hải Phong	07/11/2003	2130	9,38	9,00	9,25	
28	212234219	Ngô Duy Phong	06/04/2003	2148	6,31	4,43	5,65	
29	211130050	Lê Nam Phong	23/09/2003	---	---	---	---	
30	211311974	Nguyễn Văn Phong	06/11/2003	2131	8,77	8,00	8,50	
31	211303628	Vũ Thanh Phong	23/07/2003	2135	3,77	0,43	2,60	
32	211301170	Lê Hiếu Phong	07/12/2003	---	---	---	---	
33	211602234	Phạm Tiến Phong	16/10/2003	2140	5,85	0,57	4,00	
34	211940478	Đỗ Gia Phong	01/09/2003	2145	8,31	7,71	8,10	
35	211401173	Lê Nam Phong	28/06/2003	---	---	---	---	
36	212330764	Trần Hoàng Phong	13/08/2003	---	---	---	---	
37	212130343	Nguyễn Thanh Phong	06/09/2003	2136	7,38	3,71	6,10	
38	211330627	Nguyễn Tuấn Phong	11/01/2003	2125	6,46	4,57	5,80	
39	211133599	Nguyễn Đình Phú	22/12/2003	2126	4,46	0,00	2,90	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:56

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211306160	Nguyễn Văn Phú	19/01/2003	2145	7,69	1,71	5,60	
2	211403508	Đinh Bá Xuân Phú	13/08/2003	---	---	---	---	
3	213412713	Đoàn Quang Phú	16/05/2003	2128	7,92	5,86	7,20	
4	212533235	Bùi Minh Phú	01/06/2003	2119	7,23	3,86	6,05	
5	211211880	Nguyễn Gia Phú	30/12/2003	2102	6,23	4,00	5,45	
6	211132530	Trần Văn Phú	24/06/2003	2139	6,38	3,29	5,30	
7	212503674	Nguyễn Quang Phú	12/10/2003	2105	3,62	0,00	2,35	
8	211202150	Hoàng Mạnh Phú	01/08/2003	2136	8,38	5,57	7,40	
9	211414259	Đỗ Văn Phú	31/01/2003	2120	5,85	3,29	4,95	
10	212006039	Nguyễn Hoàng Phúc	21/04/2003	2110	6,77	4,00	5,80	
11	211312724	Lê Vũ Phú Phúc	11/04/2003	2129	9,08	6,71	8,25	
12	211734066	Nguyễn Văn Phúc	18/05/2003	2137	5,38	1,57	4,05	
13	212631499	Nguyễn Hữu Phúc	17/12/2003	2139	3,54	5,43	4,20	
14	211306162	Nguyễn Hữu Phúc	13/10/2002	2148	4,77	2,86	4,10	
15	212610442	Nguyễn Đắc Phúc	21/01/2003	2143	7,54	6,86	7,30	
16	211213706	Phạm Đình Phúc	16/08/2003	2109	8,85	7,14	8,25	
17	212641182	Lã Hồng Phúc	11/04/2003	2116	9,00	8,57	8,85	
18	211343711	Phạm Quang Phúc	23/09/2003	2132	8,23	5,29	7,20	
19	211303228	Trần Văn Phúc	05/03/2003	2102	4,23	0,57	2,95	
20	212711440	Linh Vũ Huy Phúc	29/12/2003	2147	5,54	1,14	4,00	
21	212502664	Bùi Ngọc Phúc	29/10/2003	2118	5,00	1,43	3,75	
22	211214127	Nguyễn Hữu Huy Phúc	02/03/2003	2146	7,85	5,29	6,95	
23	211400650	Phạm Hồng Phúc	09/07/2003	2131	6,62	3,43	5,50	
24	211512358	Phan Tuấn Phúc	18/01/2003	2142	6,85	6,43	6,70	
25	212106074	Phạm Duy Phúc	28/07/2003	2131	4,92	1,71	3,80	
26	212733641	Nguyễn Hữu Phước	10/10/2003	2148	3,31	1,14	2,55	
27	211506292	Trần Đình Phước	17/11/2003	2133	7,62	0,86	5,25	
28	211213343	Lê Minh Phước	24/09/2003	2126	9,46	5,57	8,10	
29	212130490	Lê Quỳnh Phương	28/12/2003	2103	8,54	7,29	8,10	
30	211204005	Hoàng Văn Phương	31/08/2003	---	---	---	---	
31	211412854	Trần Thị Thanh Phương	02/08/2003	2134	5,85	5,57	5,75	
32	211931707	Nguyễn Thị Hà Phương	16/05/2003	2150	8,46	4,43	7,05	
33	212010685	Nguyễn Mai Phương	11/11/2003	2141	8,15	5,71	7,30	
34	212030885	Hoàng Thị Phương	11/11/2003	2101	4,85	1,43	3,65	
35	212133150	Vũ Thu Phương	20/06/2003	2136	5,08	5,00	5,05	
36	212143544	Nguyễn Thị Phương	11/11/2003	2125	5,15	0,71	3,60	
37	212202402	Phạm Thị Thu Phương	25/10/2003	---	---	---	---	
38	212234141	Trịnh Thị Hoài Phương	15/03/2003	2124	7,92	7,71	7,85	
39	213211429	Đỗ Thị Hà Phương	08/04/2003	2106	6,85	3,43	5,65	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:57

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213212326	Nguyễn Thị Phương	25/09/2003	2117	9,38	7,00	8,55	
2	213213492	Nguyễn Nhân Phương	24/09/2003	2130	5,92	1,43	4,35	
3	213213493	Vũ Thị Thu Phương	01/01/2003	2135	8,23	6,86	7,75	
4	212736664	Nguyễn Hà Phương	08/12/2003	2137	8,54	0,29	5,65	
5	212006040	Lê Thị Phương	03/10/2003	2107	7,46	4,43	6,40	
6	211106567	Nguyễn Việt Phương	03/07/2003	---	---	---	---	
7	212630475	Trần Việt Phương	01/01/2003	2106	7,69	2,57	5,90	
8	213231664	Hoàng Thị Thu Phương	18/01/2003	2135	6,62	5,00	6,05	
9	212631334	Nguyễn Thị Thu Phương	10/02/2003	2129	5,54	6,57	5,90	
10	212033929	Nguyễn Thu Phương	03/07/2003	2141	5,92	0,00	3,85	
11	212114518	Trần Thị Minh Phương	07/03/2003	2146	8,62	7,00	8,05	
12	212131200	Nguyễn Thị Mai Phương	12/09/2003	2116	6,15	5,29	5,85	
13	213113764	Đỗ Đức Chính Phương	11/11/2003	2150	8,31	6,86	7,80	
14	211210396	Nguyễn Thảo Phương	01/05/2003	2130	9,23	6,57	8,30	
15	213402453	Lã Minh Phương	02/01/2003	2117	5,15	4,29	4,85	
16	211242323	Phạm Đức Phương	21/08/2003	2119	8,15	7,14	7,80	
17	211740119	Trần Hà Phương	29/09/2003	2150	7,77	7,86	7,80	
18	213102448	Nguyễn Thị Phương	19/03/2003	2103	3,62	0,00	2,35	
19	212210573	Tạ Hà Phương	16/12/2003	2107	5,77	3,43	4,95	
20	212232886	Đỗ Anh Phương	31/10/2003	2124	8,77	8,14	8,55	
21	212034004	Trình Hoài Phương	14/05/2003	2130	6,00	4,86	5,60	
22	211844481	Nguyễn Thị Phương	27/05/2003	2101	7,15	2,00	5,35	
23	212703761	Phạm Thu Phương	11/11/2003	2127	4,62	2,29	3,80	
24	211830601	Bùi Nguyên Phương	03/11/2003	2124	5,54	0,00	3,60	
25	212632148	Hoàng Thu Phương	02/08/2003	2107	4,77	1,43	3,60	
26	212130068	Nguyễn Thu Phương	02/08/2003	2150	6,69	3,00	5,40	
27	212232401	Nguyễn Thị Phương	10/07/2003	2115	5,92	1,71	4,45	
28	211204177	Đào Mai Duy Phương	20/12/2003	2126	8,54	6,86	7,95	
29	211813925	Nguyễn Thị Hà Phương	07/10/2003	2107	8,23	6,43	7,60	
30	211931634	Nguyễn Lê Minh Phương	21/02/2003	2119	8,08	7,86	8,00	
31	211301982	Nguyễn Văn Phương	25/03/2003	---	---	---	---	
32	212104554	Hoàng Lê Hà Phương	10/02/2003	2113	6,46	9,00	7,35	
33	212611827	Vũ Thanh Phương	26/10/2003	2104	7,85	2,57	6,00	
34	212232495	Nguyễn Thị Trúc Phương	23/04/2003	2116	6,15	0,00	4,00	
35	212230074	Bùi Thị Hà Phương	14/12/2003	2127	8,00	3,29	6,35	
36	212230387	Nguyễn Thu Phương	05/12/2003	2125	6,46	2,00	4,90	
37	213130067	Hoàng Minh Phương	24/09/2003	2141	8,15	4,86	7,00	
38	212032592	Vũ Thị Phương	15/10/2003	2146	6,54	4,14	5,70	
39	213231244	Đào Thị Phương	07/12/2003	2121	5,46	6,29	5,75	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:58

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212240600	Nguyễn Thị Minh Phượng	01/06/2003	2103	8,31	6,14	7,55	
2	212031127	Nguyễn Minh Phượng	30/06/2003	2135	6,00	3,00	4,95	
3	211732196	Mai Thị Phượng	30/04/2003	2147	8,85	2,71	6,70	
4	211201041	Nguyễn Xuân Quý	02/05/2003	2111	4,00	1,29	3,05	
5	211102505	Lê Văn Quang	12/02/2003	---	---	---	---	
6	211242247	Nguyễn Ngọc Quang	02/06/2003	2140	9,08	8,71	8,95	
7	211613792	Phạm Minh Quang	21/08/2003	2118	8,62	8,71	8,65	
8	211740775	Quách Mạnh Quang	17/09/2003	2129	5,77	1,14	4,15	
9	211316259	Lưu Ngọc Quang	22/11/2003	2103	6,46	2,14	4,95	
10	211106571	Nông Văn Quang	13/01/2003	2131	4,31	0,29	2,90	
11	212916353	Phùng Minh Quang	14/03/2003	2127	4,54	0,00	2,95	
12	211906137	Bùi Thanh Quang	13/07/2003	---	---	---	---	
13	212610283	Chu Đức Quang	17/12/2003	2109	9,69	7,71	9,00	
14	211342296	Nguyễn Đình Quang	29/08/2003	2120	6,92	7,71	7,20	
15	213213744	Đặng Minh Quang	08/01/2003	2141	7,46	6,57	7,15	
16	213330200	Bùi Chí Quang	31/07/2002	2119	7,00	5,14	6,35	
17	212601801	Nguyễn Hồng Quang	14/02/2003	2106	5,54	0,00	3,60	
18	211213935	Nguyễn Minh Quang	25/01/2003	2102	9,00	7,43	8,45	
19	211304422	Trần Minh Quang	21/08/2003	2135	7,08	6,29	6,80	
20	211332682	Trần Minh Quang	11/12/1999	2104	4,92	3,43	4,40	
21	213302098	Nguyễn Dương Quang	12/08/2003	2136	9,00	7,57	8,50	
22	211214006	Nguyễn Ngọc Đăng Quang	19/10/2003	2121	5,85	3,71	5,10	
23	211131539	Trịnh Xuân Quang	27/12/2003	2150	4,38	3,57	4,10	
24	211301667	Lê Ngọc Quang	23/09/2003	2115	4,23	0,57	2,95	
25	211204325	Hoàng Văn Quang	21/09/2003	2146	7,00	6,71	6,90	
26	211903409	Trần Mạnh Quang	27/09/2003	2146	4,38	0,00	2,85	
27	211702082	Nguyễn Ngọc Quang	08/02/2003	2150	3,77	0,43	2,60	
28	211203486	Phạm Hữu Quang	13/10/2003	2132	7,85	5,14	6,90	
29	211212483	Đào Minh Quang	02/09/2003	2124	8,38	6,00	7,55	
30	212931772	Ngô Văn Quang	23/01/2003	2129	0,77	0,00	0,50	
31	211212120	Nguy Thế Quang	10/05/2003	2114	7,85	4,57	6,70	
32	212610164	Nguyễn Thế Quang	04/08/2003	2124	8,31	4,00	6,80	
33	211131596	Hoàng Hồng Quân	30/07/2003	---	---	---	---	
34	211210020	Lưu Hồng Quân	14/10/2003	2142	8,54	7,43	8,15	
35	211302257	Nguyễn Cao Minh Quân	07/05/2003	2113	4,85	0,43	3,30	
36	211312051	Nguyễn Minh Quân	18/05/2003	2133	7,85	6,43	7,35	
37	211331188	Nguyễn Hoàng Quân	27/01/2003	2150	7,62	2,00	5,65	
38	211410711	Nguyễn Việt Quân	02/03/2003	2129	9,23	6,86	8,40	
39	211441174	Lại Liên Quân	11/06/2003	2145	7,85	7,00	7,55	
40	211840006	Lưu Minh Quân	17/10/2003	2113	9,00	7,14	8,35	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:59

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212336336	Trần Minh Quân	06/04/2003	---	---	---	---	
2	212516426	Phạm Anh Quân	16/08/2003	2111	4,77	4,00	4,50	
3	212910136	Nguyễn Anh Quân	30/10/2003	2116	8,23	5,00	7,10	
4	212616635	Trần Anh Quân	07/05/2003	2136	6,38	2,29	4,95	
5	212306335	Nguyễn Minh Quân	15/09/2003	2105	4,54	2,71	3,90	
6	211406315	Đào Lê Quân	23/10/2003	2146	7,23	5,71	6,70	
7	211312898	Hoàng Minh Quân	30/10/2003	2140	6,92	6,71	6,85	
8	211600653	Trần Văn Quân	24/11/2003	2115	3,77	0,00	2,45	
9	211613460	Bùi Huy Quân	29/08/2003	---	---	---	---	
10	212914154	Nguyễn Minh Quân	27/07/2003	2131	6,46	2,57	5,10	
11	212734139	Lê Anh Quân	24/06/2003	2120	5,38	1,86	4,15	
12	211602127	Hồ Hồng Quân	30/11/2003	2135	5,54	3,00	4,65	
13	211101633	Tổng Lê Quân	21/07/2003	---	---	---	---	
14	211203803	Nguyễn Thế Quân	18/10/2003	2126	7,08	3,00	5,65	
15	212533395	Mai Trung Quân	25/08/2003	2136	5,92	5,43	5,75	
16	211400564	Nguyễn Khắc Quân	27/12/2003	2119	5,31	4,14	4,90	
17	211331280	Trần Anh Quân	23/08/2003	2145	8,69	6,00	7,75	
18	211133196	Đoàn Minh Quân	24/09/2003	2129	7,23	1,86	5,35	
19	211104371	Lê Hồng Quân	23/08/2003	2121	7,54	6,43	7,15	
20	211332410	Nguyễn Quốc Quân	16/09/2003	2137	6,46	4,71	5,85	
21	211410980	Nguyễn Đức Quân	02/02/2002	2110	7,77	7,71	7,75	
22	211214326	Nguyễn Hoàng Quân	07/01/2003	2146	7,00	1,43	5,05	
23	212332164	Bùi Hồng Quân	31/03/2003	2144	7,54	5,43	6,80	
24	212131289	Lê Trần Anh Quân	19/09/2003	2130	9,23	4,43	7,55	
25	212932942	Đỗ Minh Quân	27/03/2003	2105	9,00	3,14	6,95	
26	211134513	Trần Văn Quân	04/02/2003	2139	6,38	4,14	5,60	
27	211601627	Nhâm Đức Quân	29/08/2003	2134	4,69	0,00	3,05	
28	212904291	Nguyễn Anh Quân	07/10/2002	2120	4,46	0,57	3,10	
29	212114337	Chu Minh Quân	12/12/2002	2101	6,23	1,71	4,65	
30	212230494	Đặng Minh Quân	10/03/2003	2132	6,15	1,57	4,55	
31	211112968	Vũ Minh Quân	17/11/2003	2126	7,31	4,14	6,20	
32	212611136	Nguyễn Tài Anh Quân	28/09/2003	2143	9,46	6,29	8,35	
33	213143765	Nguyễn Văn Đức Quân	15/06/2003	2140	6,54	4,00	5,65	
34	211904283	Cao Trọng Quân	10/04/2003	---	---	---	---	
35	213431513	Ngô Anh Quân	04/07/2003	2107	5,85	1,00	4,15	
36	212130069	Nguyễn Anh Quân	23/06/2003	2117	8,46	6,71	7,85	
37	211833045	Vũ Minh Quân	20/10/2003	2144	7,00	3,57	5,80	
38	211404492	Nguyễn Văn Quân	18/11/2003	2110	7,46	3,43	6,05	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Sáng

Phòng số:60

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212531639	Nguyễn Trung Quân	09/09/2003	2127	6,77	2,43	5,25	
2	211303071	Phạm Hữu Quốc	03/06/2003	2131	3,00	0,00	1,95	
3	211602795	Nguyễn Bá Quốc	09/10/2003	2142	4,00	0,43	2,75	
4	212111908	Phạm Anh Quốc	17/11/2003	2121	7,23	3,71	6,00	
5	212904233	Trần Kim Quốc	30/04/2003	2122	2,69	0,00	1,75	
6	213406701	Nguyễn Duy Quý	05/06/2003	2120	7,54	0,57	5,10	
7	211103023	Cao Phương Quý	10/11/2003	---	---	---	---	
8	211210944	Nguyễn Hữu Quý	09/06/2003	2113	6,85	4,00	5,85	
9	211241738	Nguyễn Văn Quý	22/08/2003	2149	6,54	1,14	4,65	
10	212210075	Phạm Năng Vũ Quý	07/03/2003	2130	9,00	8,14	8,70	
11	212633938	Lê Đạt Quý	18/07/2003	2131	7,77	4,29	6,55	
12	212740483	Dương Minh Quý	14/09/2003	---	---	---	---	
13	212930560	Phạm Minh Quý	06/05/2003	2128	4,62	2,57	3,90	
14	211136574	Kiều Cao Quý	05/02/2003	---	---	---	---	
15	211106573	Đoàn Văn Quý	25/01/2003	2144	5,77	4,43	5,30	
16	212646152	Lê Trọng Quý	15/11/2003	2112	7,85	4,43	6,65	
17	211136576	Trần Anh Quý	03/06/2003	2132	4,62	3,57	4,25	
18	212600628	Nguyễn Trọng Quý	03/04/2003	2144	4,69	1,43	3,55	
19	211213804	Nguyễn Văn Quý	03/05/2003	2132	7,08	5,71	6,60	
20	212511853	Nguyễn Đình Quý	24/04/2003	2103	7,31	3,57	6,00	
21	211411682	Phạm Danh Quý	13/11/2003	2144	3,85	2,14	3,25	
22	212914094	Lê Văn Quý	05/02/2003	---	---	---	---	
23	211304361	Hồ Văn Quý	03/01/2003	2150	4,38	0,00	2,85	
24	212504210	Đặng Xuân Quý	12/07/2003	2108	7,08	7,71	7,30	
25	212730065	Hoàng Khắc Quý	13/03/2003	2129	7,38	3,57	6,05	
26	211202994	Nguyễn Phạm Đức Quý	14/01/2003	2108	4,77	1,14	3,50	
27	211602265	Ngô Minh Quý	21/10/2003	2115	7,54	3,57	6,15	
28	211301292	Tô Văn Quý	10/12/2003	2132	4,31	2,43	3,65	
29	211403079	Trịnh Văn Quý	24/10/2003	2109	3,38	0,86	2,50	
30	211404443	Nguyễn Đình Quý	01/03/2003	2135	3,54	2,57	3,20	
31	212233253	Trần Đức Quý	11/03/2003	2133	8,69	7,71	8,35	
32	211341278	Phạm Ngọc Quý	12/02/2003	2126	5,08	4,71	4,95	
33	211342846	Trần Xuân Quý	02/11/2003	2150	8,31	2,57	6,30	
34	212234142	Trịnh Thị Thương Quý	06/05/2003	2149	6,08	4,86	5,65	
35	211303892	Phạm Văn Quý	20/12/2003	2130	4,31	0,43	2,95	
36	211101092	Nguyễn Văn Quý	21/10/2003	2105	3,54	0,00	2,30	
37	211132772	Phạm Văn Quyên	10/01/2003	2128	3,46	0,00	2,25	
38	211133999	Trịnh Hoàng Quyên	12/09/2003	2110	5,31	1,14	3,85	
39	212132173	Thạch Bảo Quyên	20/10/2003	2129	8,85	7,29	8,30	
40	212734415	Nguyễn Thị Quyên	24/11/2003	2116	6,69	5,14	6,15	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:61

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211331082	Phạm Tiến Quyền	09/10/2003	2121	6,38	2,71	5,10	
2	213310318	Nguyễn Khắc Công Quyền	08/02/2003	2149	8,69	4,43	7,20	
3	212403490	Đinh Hải Quyền	03/05/2003	2134	7,15	2,57	5,55	
4	211303229	Phạm Thế Quyền	09/10/2003	2121	5,15	0,14	3,40	
5	211302038	Nguyễn Bá Quyền	26/12/2003	2132	3,69	0,14	2,45	
6	212404150	Lê Bá Quyền	05/08/2003	2103	5,69	0,00	3,70	
7	211333626	Phạm Văn Quyền	05/09/2003	2114	5,08	0,43	3,45	
8	212703847	Nguyễn Văn Quyết	26/12/2003	---	---	---	---	
9	212946354	Đào Nguyễn Quyết	05/12/2003	2150	5,92	7,00	6,30	
10	211346261	Vũ Ngọc Quyết	29/03/2002	2105	7,92	1,57	5,70	
11	212606016	Kiều Kiên Quyết	19/06/2003	2108	6,54	3,71	5,55	
12	211503178	Nguyễn Xuân Quyết	05/07/2003	2146	5,62	0,29	3,75	
13	211930380	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	11/02/2003	2139	7,00	1,43	5,05	
14	211932696	Mai Lê Quỳnh	23/08/2003	2127	5,69	6,71	6,05	
15	212503287	Phạm Thị Thúy Quỳnh	16/10/2003	2135	4,08	0,00	2,65	
16	213234115	Lê Thị Quỳnh	16/12/2003	2149	6,69	4,14	5,80	
17	212106075	Nguyễn Thị Như Quỳnh	07/11/2003	2142	5,23	1,00	3,75	
18	212632170	Trần Diễm Quỳnh	11/09/2003	2144	9,85	5,43	8,30	
19	211843320	Chu Thị Thúy Quỳnh	02/01/2003	2132	9,23	5,00	7,75	
20	213434249	Bùi Diễm Quỳnh	20/10/2003	2148	5,00	1,71	3,85	
21	211742275	Phạm Thị Diễm Quỳnh	23/01/2003	2103	5,08	1,14	3,70	
22	213443699	Bùi Như Quỳnh	30/06/2003	2123	5,54	3,00	4,65	
23	213214548	Đinh Thị Thúy Quỳnh	06/07/2003	2108	7,77	5,86	7,10	
24	212142545	Lều Thúy Quỳnh	10/10/2002	2138	5,31	3,57	4,70	
25	212032918	Đỗ Thu Quỳnh	14/10/2003	2101	6,69	7,14	6,85	
26	212230076	Nguyễn Trúc Quỳnh	01/04/2003	2148	7,00	3,86	5,90	
27	213231538	Hà Thúy Quỳnh	29/06/2003	2104	5,31	1,14	3,85	
28	211734220	Nguyễn Mai Quỳnh	27/03/2003	2102	4,23	2,14	3,50	
29	211704320	Nguyễn Trọng Xuân Quỳnh	28/02/2003	2134	5,69	5,43	5,60	
30	212133421	Phạm Như Quỳnh	21/02/2003	2117	5,38	2,00	4,20	
31	212230548	Nghiêm Thúy Quỳnh	30/12/2003	2127	5,00	1,29	3,70	
32	211301482	Lê Mạnh Quỳnh	28/04/2003	2123	5,46	5,86	5,60	
33	212134001	Ngô Như Quỳnh	05/08/2003	2150	6,15	1,29	4,45	
34	212633820	Đinh Thúy Quỳnh	06/05/2003	2140	4,62	5,57	4,95	
35	212913712	Lưu Phạm Trúc Quỳnh	23/01/2003	2129	6,31	0,00	4,10	
36	212030167	Đinh Trúc Quỳnh	16/12/2003	2102	8,77	5,57	7,65	
37	211403509	Cao Quý Sang	27/08/2003	2131	6,69	1,29	4,80	
38	212801354	Trần Khánh Sang	25/06/2003	2117	8,62	8,14	8,45	
39	212231536	Vũ Tiến Sang	26/07/2003	2110	9,38	7,43	8,70	
40	211343172	Tổng Xuân Sang	26/09/2003	2139	6,46	0,71	4,45	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:62

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212111866	Hoàng Gia Sâm	01/02/2003	2118	6,85	5,00	6,20	
2	211106578	Hà Ngọc Sinh	16/05/2003	---	---	---	---	
3	211131944	Chu Trung Sơn	04/08/2003	2110	5,23	3,14	4,50	
4	211133810	Vũ Hồng Sơn	02/11/2002	2126	6,62	2,43	5,15	
5	211202429	Bùi Hoàng Sơn	30/11/2003	---	---	---	---	
6	211211881	Đinh Phú Sơn	28/01/2003	2102	8,38	5,00	7,20	
7	211213561	Nguyễn Hoài Sơn	03/08/2003	2131	7,92	6,57	7,45	
8	211302223	Nguyễn Tiến Sơn	23/10/2003	---	---	---	---	
9	211330696	Trịnh Bảo Sơn	02/05/2003	2104	9,38	4,00	7,50	
10	211410651	Nguyễn Văn Sơn	19/04/2003	2108	7,85	0,57	5,30	
11	211802819	Lê Quang Sơn	15/12/2003	2145	7,31	3,57	6,00	
12	211910336	Nguyễn Hồng Sơn	18/06/2003	2145	6,69	3,86	5,70	
13	212504163	Hoàng Ngọc Sơn	16/10/2002	---	---	---	---	
14	212532443	Đào Vũ Sơn	30/10/2003	2112	5,08	1,43	3,80	
15	211136580	Đào Trung Sơn	24/05/2003	2119	4,15	0,00	2,70	
16	212536432	Nguyễn Trường Sơn	14/12/2003	2149	6,92	2,14	5,25	
17	213006713	Lương Thế Sơn	10/01/2003	2121	8,69	4,29	7,15	
18	211336263	Nguyễn Văn Sơn	13/11/2003	2140	4,46	0,86	3,20	
19	211106581	Nguyễn Đình Sơn	28/12/2003	2149	3,46	0,00	2,25	
20	212506433	Vũ Xuân Sơn	20/02/2003	2137	5,31	1,43	3,95	
21	211136579	Đặng Anh Sơn	09/05/2003	---	---	---	---	
22	211200293	Nguyễn Quỳnh Sơn	03/11/2003	2113	7,00	4,43	6,10	
23	212603978	Bùi Trung Sơn	21/02/2003	2106	2,77	0,00	1,80	
24	212606213	Đỗ Thanh Sơn	08/05/2002	2135	7,08	4,71	6,25	
25	211100417	Lâm Thái Sơn	31/08/2003	2138	5,46	1,14	3,95	
26	212613776	Bùi Giang Sơn	09/07/2003	2127	8,38	5,43	7,35	
27	211304073	Nguyễn Văn Sơn	08/02/2003	2125	5,62	3,00	4,70	
28	213232581	Nguyễn Thanh Sơn	29/11/2003	2138	9,62	9,29	9,50	
29	211403180	Vũ Hải Sơn	28/10/2003	2124	5,00	1,71	3,85	
30	211330367	Trần Minh Sơn	04/10/2003	2124	8,62	4,00	7,00	
31	211441988	Dương Đức Sơn	22/11/2003	2102	7,46	5,71	6,85	
32	211313453	Phạm Hoàng Sơn	13/09/2003	2144	3,77	2,14	3,20	
33	211443666	Vũ Hồng Sơn	14/02/2003	2144	8,62	2,86	6,60	
34	213404569	Nguyễn Hồng Sơn	16/10/2003	---	---	---	---	
35	212932895	Trần Xuân Sơn	08/06/2003	2107	6,54	0,00	4,25	
36	211312847	Phạm Đức Sơn	02/04/2003	2114	7,08	5,71	6,60	
37	213011735	Nguyễn Hồng Sơn	08/11/2003	2105	6,08	1,86	4,60	
38	211134413	Võ Hoàng Sơn	04/08/2003	2112	3,85	7,71	5,20	
39	212212271	Dương Danh Sơn	21/04/2003	2144	7,08	2,71	5,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:63

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211934119	Trần Ngọc Sơn	21/05/2003	2145	8,08	2,71	6,20	
2	211711803	Nguyễn Bùi Thái Sơn	24/07/2003	2134	9,62	8,29	9,15	
3	211841825	Đặng Thái Sơn	06/12/2003	2127	7,54	3,57	6,15	
4	211110987	Phí Đình Sơn	11/08/2003	2107	9,00	8,71	8,90	
5	211303230	Phạm Đức Sơn	19/01/2003	---	---	---	---	VP QC
6	211931462	Tổng Ngọc Sơn	01/11/2002	2105	7,38	5,86	6,85	
7	211331644	Nguyễn Ngọc Sơn	18/09/2003	2101	7,00	3,29	5,70	
8	211540644	Bùi Đình Sơn	06/10/2003	2104	6,77	3,29	5,55	
9	211133858	Nguyễn Thế Uông Sung	17/04/2003	---	---	---	---	
10	211300697	Nguyễn Phú Sung	28/08/2002	2132	5,00	1,29	3,70	
11	213130727	Nguyễn Thu Sương	21/11/2003	2122	9,31	4,00	7,45	
12	211100374	Nguyễn Tiến Sỹ	24/05/2003	---	---	---	---	
13	211413994	Ngô Tuấn Sỹ	05/06/2003	2143	7,00	3,14	5,65	
14	211502069	Phạm Tiến Sỹ	07/10/2003	2118	2,62	0,71	1,95	
15	211303221	Mai Văn Tài	20/05/2003	2117	5,54	0,71	3,85	
16	211414293	Nguyễn Bá Tài	12/12/2002	2111	8,38	7,00	7,90	
17	211602042	Đinh Tấn Tài	18/12/2003	2145	4,38	0,00	2,85	
18	211704018	Nguyễn Hữu Tài	20/10/2003	2132	4,54	1,29	3,40	
19	211116582	Hoàng Duy Tài	20/08/2003	2148	8,23	5,14	7,15	
20	212210549	Đỗ Văn Tài	10/02/2003	2133	3,54	0,00	2,30	
21	212603238	Ngô Văn Tài	14/08/2003	---	---	---	---	VP QC
22	213234458	Trần Hữu Tài	24/10/2003	2118	9,23	7,14	8,50	
23	211111598	Trần Thế Tài	04/04/2003	2121	4,31	0,29	2,90	
24	211704344	Nguyễn Sỹ Tài	17/08/2003	2127	4,38	2,29	3,65	
25	211331240	Lê Tuấn Tài	28/07/2003	2140	7,08	5,57	6,55	
26	211240892	Nguyễn Hữu Tạo	14/07/2003	2113	6,77	2,86	5,40	
27	211333122	Phạm Trọng Tâm	21/03/2003	2104	8,00	6,29	7,40	
28	213212430	Vũ Thanh Tâm	25/09/2002	2106	7,08	0,71	4,85	
29	213006715	Lê Tú Tâm	13/06/2003	2101	7,31	3,29	5,90	
30	212236111	Chu Thị Tâm	21/08/2003	2147	3,92	3,29	3,70	
31	211412687	Đỗ Đăng Tâm	16/01/2003	2101	6,69	3,43	5,55	
32	213244277	Nguyễn Kiên Tâm	04/07/2003	2114	6,69	2,86	5,35	
33	211402343	Đinh Trọng Minh Tâm	27/09/2003	2111	5,62	0,57	3,85	
34	211302787	Nguyễn Minh Tâm	29/09/2003	2115	6,08	4,29	5,45	
35	212030610	Lưu Hải Bình Tâm	29/09/2003	2101	8,38	8,29	8,35	
36	211334232	Nguyễn Thành Tâm	04/10/2003	2133	6,23	3,14	5,15	
37	212130991	Đỗ Mỹ Tâm	20/09/2003	2146	5,85	1,57	4,35	
38	213234199	Kiều Thị Tâm	03/03/2003	2102	5,46	5,14	5,35	
39	213430684	Nguyễn Thị Minh Tâm	24/12/2003	2101	6,62	0,43	4,45	
40	212034288	Trương Thị Minh Tâm	13/12/2003	2137	5,15	3,14	4,45	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:64

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212230550	Nguyễn Hoàng Tâm	05/03/2003	2107	7,15	5,00	6,40	
2	211106584	Nguyễn Hưng Tân	12/04/2003	2126	8,08	5,29	7,10	
3	212034447	Nguyễn Thị Tân	12/10/2003	2115	7,15	7,43	7,25	
4	211334501	Trần Đình Nhật Tân	25/05/2003	2120	7,00	6,14	6,70	
5	213443554	Phạm Thọ Tân	03/04/2003	2133	7,62	7,43	7,55	
6	211210968	Phí Công Vĩnh Tấn	10/06/2002	2137	6,38	2,71	5,10	
7	212231099	Đào Thủy Tiên	29/04/2003	2108	6,38	2,29	4,95	
8	211301019	Vương Hải Tiến	11/04/2003	---	---	---	---	
9	211311206	Từ Quang Tiến	24/10/2003	---	---	---	---	
10	211332035	Vương Ngọc Tiến	05/09/2003	2129	4,08	4,00	4,05	
11	211106593	Đỗ Quang Tiến	14/08/2003	2118	2,92	0,00	1,90	
12	211106592	Bùi Xuân Tiến	28/11/2003	---	---	---	---	
13	211306272	Nguyễn Văn Tiến	23/06/2002	2119	5,62	0,00	3,65	
14	211311931	Nguyễn Trọng Tiến	06/02/2003	2119	7,00	4,57	6,15	
15	211314363	Nguyễn Văn Tiến	29/05/2002	2104	8,92	7,43	8,40	
16	212134342	Nguyễn Thị Kim Tiến	09/07/2003	2120	5,08	1,14	3,70	
17	211510253	Đặng Việt Tiến	14/12/2003	2142	8,38	6,57	7,75	
18	211134451	Văn Đức Tiến	01/03/2003	2102	4,77	1,29	3,55	
19	211101544	Phan Công Tiến	18/11/2003	2136	7,62	2,00	5,65	
20	212533719	Phạm Quyết Tiến	01/12/2003	2113	8,69	4,71	7,30	
21	211330698	Vũ Văn Tiến	19/05/2003	2125	6,85	0,86	4,75	
22	211132736	Trần Duy Tiến	15/12/2003	2118	4,08	2,14	3,40	
23	211312813	Vũ Quang Tiến	16/04/2003	2142	6,92	1,00	4,85	
24	212132699	Nguyễn Văn Tiến	17/12/2003	2137	6,62	5,00	6,05	
25	211302338	Phạm Văn Tiến	26/07/2003	2112	4,31	1,71	3,40	
26	212612826	Phạm Gia Tiến	23/12/2003	2130	8,00	4,14	6,65	
27	212412933	Trần Xuân Tiến	23/01/2003	2121	5,00	1,71	3,85	
28	211300804	Lê Văn Tiến	14/12/2003	2130	3,77	0,00	2,45	
29	211113146	Phạm Anh Tiến	18/10/2003	2114	3,69	1,71	3,00	
30	211330194	Phạm Minh Tiến	22/08/2003	2127	8,00	4,86	6,90	
31	211802028	Nguyễn Hữu Tiến	03/02/2002	2112	6,62	3,71	5,60	
32	211204482	Nguyễn Anh Tiến	15/07/2003	2106	3,15	1,14	2,45	
33	211202995	Tô Minh Tiến	20/07/2003	2116	4,46	2,71	3,85	
34	211200692	Nguyễn Đình Tiếp	16/03/2003	2136	5,92	0,71	4,10	
35	211440811	Phan Công Tiệp	14/10/2003	2132	7,77	8,14	7,90	
36	212132314	Nguyễn Huy Tiệp	28/08/2003	2124	4,46	0,86	3,20	
37	212531027	Nguyễn Tiến Tiệp	07/04/2003	---	---	---	---	
38	212603770	Nguyễn Mạnh Tín	02/12/2003	2142	4,77	1,29	3,55	
39	212403822	Nguyễn Thương Tín	06/07/2003	2140	4,38	0,00	2,85	
40	212106082	Nguyễn Thị Tinh	05/02/2003	2149	3,46	0,43	2,40	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:65

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212304565	Nguyễn Trung Tính	04/09/2003	2123	3,85	0,00	2,50	
2	211903542	Nguyễn Đức Toàn	16/06/2003	---	---	---	---	
3	212402996	Hoàng Ngọc Toàn	18/10/2002	2128	5,15	1,00	3,70	
4	212606154	Nguyễn Ngọc Toàn	24/02/2003	2109	8,77	9,14	8,90	
5	212530209	Nguyễn Đức Toàn	03/11/2003	2130	4,85	1,43	3,65	
6	212631180	Nguyễn Đình Tiến Toàn	10/08/2003	2141	7,69	6,86	7,40	
7	211201080	Nguyễn Văn Toàn	21/01/2003	2104	6,15	2,43	4,85	
8	211313499	Lương Thế Toàn	23/10/2003	2102	6,54	3,14	5,35	
9	211310977	Nguyễn Sỹ Toàn	23/01/2003	2106	7,08	5,71	6,60	
10	211203344	Vũ Văn Toàn	07/02/2000	---	---	---	---	
11	211603872	Phạm Xuân Toàn	04/09/2001	---	---	---	---	
12	212611566	Nguyễn Khánh Toàn	27/11/2003	2125	6,00	2,43	4,75	
13	211113300	Đào Đức Toán	22/01/2003	2123	4,23	0,00	2,75	
14	211333371	Vũ Ngọc Toán	18/09/2003	2117	5,85	5,43	5,70	
15	212603654	Đỗ Duy Toán	15/10/2003	2146	4,77	1,86	3,75	
16	212700422	Dương Chí Tôn	14/12/2003	---	---	---	---	
17	211602707	Nguyễn Như Tồn	26/04/2003	2105	5,54	0,57	3,80	
18	212630818	Nguyễn Văn Tu	24/03/2003	2149	4,54	0,00	2,95	
19	211412261	Dương Anh Tú	10/08/2003	2129	8,77	7,43	8,30	
20	211934336	Hồ Quang Tú	26/06/2003	2107	8,92	6,00	7,90	
21	212330259	Nguyễn Anh Tú	20/08/2003	2128	8,38	1,57	6,00	
22	212116088	Hoàng Anh Tú	16/08/2003	2123	9,00	7,57	8,50	
23	212206113	Đào Anh Tú	13/03/2003	2137	8,38	4,43	7,00	
24	211116600	Vũ Anh Tú	15/08/2003	2102	6,77	6,14	6,55	
25	212916357	Nguyễn Tuấn Tú	23/09/2003	2111	7,92	7,57	7,80	
26	212606640	Trần Xuân Tú	27/06/2003	---	---	---	---	
27	212330765	Nguyễn Trung Anh Tú	20/10/2003	2139	4,08	1,00	3,00	
28	212004197	Lê Thị Tú	09/06/2003	2109	6,46	0,86	4,50	
29	211302489	Ngô Văn Tú	24/05/2003	2145	6,00	4,43	5,45	
30	211212783	Nguyễn Văn Tú	07/04/2003	2134	9,00	6,29	8,05	
31	212633939	Lê Đình Tú	21/12/2003	2105	6,08	1,57	4,50	
32	211200970	Nguyễn Viết Tú	26/12/2003	---	---	---	---	
33	211330705	Lê Quang Tú	26/04/2003	2101	8,00	4,14	6,65	
34	211732083	Phạm Cẩm Tú	05/05/2003	2144	7,15	4,29	6,15	
35	211410588	Nguyễn Khắc Anh Tú	10/09/2003	2103	7,46	5,14	6,65	
36	211134496	Võ Quang Minh Tú	23/06/2003	2144	8,00	4,14	6,65	
37	211640761	Lê Ngọc Tú	18/08/2003	---	---	---	---	
38	211134056	Lê Văn Tú	20/08/2002	2129	7,31	7,14	7,25	
39	212043330	Lê Thanh Tú	20/12/2003	2136	4,46	0,00	2,90	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:66

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211106601	Phạm Đức Tuấn	05/03/2003	2122	4,54	0,29	3,05	
2	211406319	Nguyễn Đắc Tuấn	16/11/2003	2148	7,92	0,00	5,15	
3	211201611	Trần Minh Tuấn	06/08/2003	2126	3,54	0,57	2,50	
4	213300462	Hoàng Mạnh Tuấn	10/09/2003	2123	5,00	1,14	3,65	
5	213100911	Lê Phạm Tuấn	07/11/2003	2132	2,69	1,43	2,25	
6	211301752	Trần Minh Tuấn	01/05/2003	2125	3,85	0,00	2,50	
7	211332613	Nguyễn Quý Tuấn	10/06/2003	2113	2,92	1,29	2,35	
8	211506295	Nguyễn Tiến Tuấn	12/12/2002	2122	7,00	1,57	5,10	
9	211114300	Nguyễn Sỹ Tuấn	15/11/2003	2113	3,31	0,00	2,15	
10	211203059	Trần Quốc Tuấn	12/08/2003	2103	4,69	0,00	3,05	
11	211612957	Trần Anh Tuấn	16/12/2003	2134	4,85	0,00	3,15	
12	211911212	Nguyễn Anh Tuấn	03/01/2003	2140	8,85	1,43	6,25	
13	212430511	Nguyễn Quốc Tuấn	31/07/2003	2104	9,85	5,29	8,25	
14	212634216	Vũ Minh Tuấn	02/01/2003	---	---	---	---	
15	211106603	Đoàn Minh Tuấn	24/05/2003	---	---	---	---	
16	212506446	Vũ Minh Tuấn	30/01/2003	2119	5,31	0,43	3,60	
17	211410527	Lương Minh Tuấn	21/11/2003	2143	8,69	6,14	7,80	
18	212132884	Nguyễn Anh Tuấn	12/04/2003	2106	5,85	1,14	4,20	
19	211204114	Phạm Lê Anh Tuấn	03/07/2003	2150	3,00	0,00	1,95	
20	211134476	Trần Quốc Tuấn	08/12/2003	2119	2,77	0,86	2,10	
21	211314256	Trần Văn Tuấn	15/09/2003	2148	6,08	1,43	4,45	
22	213411731	Kiều Đức Tuấn	04/12/2003	2125	4,77	2,57	4,00	
23	211403181	Phạm Anh Tuấn	19/10/2003	2125	6,31	5,14	5,90	
24	211830117	Cáp Minh Tuấn	25/08/2003	2128	8,08	4,71	6,90	
25	211303000	Phan Mạnh Tuấn	06/11/2003	2125	4,54	4,14	4,40	
26	211512110	Nguyễn Minh Tuấn	20/06/2003	2140	6,69	3,43	5,55	
27	212833721	Lê Anh Tuấn	11/08/2003	2150	9,54	7,86	8,95	
28	212232352	Nguyễn Việt Tuấn	22/10/2003	2142	9,08	3,00	6,95	
29	212711488	Cao Minh Tuấn	10/03/2003	2115	8,23	3,29	6,50	
30	211131460	Nông Quốc Tuấn	06/06/2003	2106	4,85	1,29	3,60	
31	211402459	Trần Anh Tuấn	24/06/2003	2113	4,38	0,29	2,95	
32	211204148	Nguyễn Danh Tuấn	10/10/2003	2147	3,31	0,00	2,15	
33	211213163	Cao Anh Tuấn	01/08/2001	2126	7,54	3,43	6,10	
34	211134489	Võ Anh Tuấn	02/01/2003	2117	3,46	0,43	2,40	
35	211410458	Nguyễn Minh Tuấn	11/09/2003	2133	8,69	7,14	8,15	
36	211411062	Đỗ Anh Tuấn	16/03/2003	2136	4,85	0,57	3,35	
37	211511394	Nguyễn Mạnh Tuấn	04/06/2003	2114	8,31	1,14	5,80	
38	211502124	Trần Ngọc Tuấn	27/03/2003	2143	5,31	1,43	3,95	
39	211314070	Hứa Đình Tuấn	11/06/2003	2103	7,77	1,86	5,70	
40	211302228	Đỗ Anh Tuấn	27/11/2003	---	---	---	---	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:67

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211701344	Ngô Trung Tuấn	25/04/2003	2102	3,23	0,86	2,40	
2	211301295	Phạm Minh Tuấn	11/06/2003	---	---	---	---	
3	211203345	Ngô Văn Tuấn	24/12/2003	2116	4,77	3,00	4,15	
4	211133404	Đinh Thanh Tuấn	04/08/2003	2146	4,08	0,00	2,65	
5	211306166	Hà Ngọc Tuấn	25/06/2003	2135	3,92	0,43	2,70	
6	211202927	Nguyễn Anh Tuấn	13/06/2003	2132	5,92	0,86	4,15	
7	212634014	Dương Anh Tuấn	26/11/2003	2110	6,31	6,00	6,20	
8	211306279	Nguyễn Văn Tuấn	18/09/2003	2145	5,08	0,86	3,60	
9	212650218	Trần Minh Tuệ	01/02/2003	2105	8,15	3,00	6,35	
10	211106608	Ma Thanh Tùng	24/10/2003	---	---	---	---	
11	211130473	Đỗ Hoàng Tùng	25/10/2003	2145	8,62	6,14	7,75	
12	211210244	Phó Đức Tùng	10/05/2003	2106	9,00	8,29	8,75	
13	211243774	Đỗ Xuân Tùng	07/03/2003	2141	7,00	2,14	5,30	
14	211410459	Vũ Duy Tùng	25/08/2003	---	---	---	---	
15	211930381	Nguyễn Hoàng Tùng	30/04/2003	2111	9,00	8,29	8,75	
16	212532236	Hoàng Minh Tùng	09/11/2003	2114	5,23	0,29	3,50	
17	211136609	Nguyễn Sỹ Hoàng Tùng	26/12/2003	2107	8,46	0,29	5,60	
18	211306168	Trần Thanh Tùng	21/06/2003	2124	6,85	5,14	6,25	
19	211146607	Hoàng Thanh Tùng	21/09/2002	---	---	---	---	
20	212446008	Lương Đức Tùng	05/03/2002	2110	7,62	4,57	6,55	
21	211306203	Trần Thanh Tùng	14/01/2003	2120	5,38	1,71	4,10	
22	212506447	Đào Duy Tùng	09/07/2003	2143	8,15	6,00	7,40	
23	211331843	Đặng Ngọc Tùng	04/06/2003	2135	6,54	6,14	6,40	
24	211200893	Nguyễn Tiến Tùng	15/01/2003	2121	5,38	2,57	4,40	
25	211403713	Nguyễn Thanh Tùng	18/01/2003	2119	4,85	4,00	4,55	
26	211334236	Lê Sỹ Tùng	16/05/2003	2109	5,62	2,57	4,55	
27	211330949	Nguyễn Thanh Tùng	10/11/2003	2137	8,54	4,43	7,10	
28	211400033	Phạm Thanh Tùng	21/09/2003	2111	7,00	6,14	6,70	
29	213202811	Nguyễn Văn Tùng	29/04/2003	2113	6,69	2,00	5,05	
30	211340252	Nguyễn Thanh Tùng	08/11/2003	2132	6,85	6,00	6,55	
31	211500708	Nguyễn Thanh Tùng	21/02/2003	2141	4,62	3,71	4,30	
32	212132080	Hoàng Gia Tùng	03/12/2003	2115	5,15	1,43	3,85	
33	213200832	Hoàng Khánh Tùng	22/04/2003	2120	8,54	8,29	8,45	
34	211210354	Mai Xuân Tùng	02/01/2003	2121	8,38	7,57	8,10	
35	211441149	Đào Thanh Tùng	22/02/2003	2115	7,15	4,14	6,10	
36	211132876	Nguyễn Thanh Tùng	02/02/2003	2110	9,23	4,71	7,65	
37	211101767	Nguyễn Phùng Tùng	01/12/2003	2126	4,08	0,43	2,80	
38	211130051	Phạm Lê Thanh Tùng	02/12/2003	2140	0,00	0,00	0,00	
39	212610513	Đặng Xuân Tùng	06/08/2003	2120	8,31	1,57	5,95	
40	212501857	Vũ Duy Tùng	07/01/2003	2150	5,23	2,00	4,10	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:68

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211411941	Hoàng Văn Tùng	18/07/2003	2101	6,23	6,29	6,25	
2	213006719	Kiều Đình Tùng	04/05/2003	2121	6,00	8,57	6,90	
3	211340750	Phạm Minh Tùng	10/08/2003	2124	7,62	5,29	6,80	
4	213000612	Phạm Văn Tùng	30/03/2003	2147	4,77	0,14	3,15	
5	212631446	Hoàng Đình Tùng	03/11/2003	2136	5,92	3,86	5,20	
6	211711011	Trần Thị Tuyên	11/10/2003	2130	6,08	1,14	4,35	
7	211210971	Nguyễn Văn Tuyên	08/09/2003	2143	8,62	6,29	7,80	
8	212212637	Cao Thị Tuyên	08/04/2003	2122	7,31	6,86	7,15	
9	211302567	Dương Văn Tuyền	25/08/2003	2132	3,31	0,86	2,45	
10	211501043	Hoàng Minh Tuyền	11/01/2003	2104	6,46	2,00	4,90	
11	211613389	Nguyễn Văn Tuyền	07/03/2003	2114	5,77	3,71	5,05	
12	211100329	Vũ Ngọc Tuyền	21/05/2003	2132	5,54	1,43	4,10	
13	212112607	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	21/07/2003	2111	7,08	1,14	5,00	
14	212142195	Nguyễn Ánh Tuyết	30/10/2003	2114	7,85	4,71	6,75	
15	211706689	Phạm Ánh Tuyết	20/03/2003	2133	8,00	4,29	6,70	
16	212213643	Trần Thị Ánh Tuyết	19/06/2003	2128	6,77	4,00	5,80	
17	212036044	Lê Thị Tươi	01/05/2003	2115	5,08	4,14	4,75	
18	213210749	Nguyễn Cao Tường	10/02/2003	2115	9,15	7,00	8,40	
19	212506448	Nguyễn Nam Tường	26/09/2003	2144	4,77	1,00	3,45	
20	211302938	Nguyễn Chí Tường	07/11/2003	2109	5,46	3,71	4,85	
21	212203731	Lương Mạnh Tường	06/09/2003	2132	3,15	0,43	2,20	
22	211832820	Trần Đình Thái	03/03/2003	2148	9,15	7,57	8,60	
23	211336199	Phạm Danh Thái	30/03/2003	2118	3,15	0,00	2,05	
24	211640317	Trịnh Quang Thái	05/11/2003	2108	8,00	6,14	7,35	
25	212432830	Vũ Dương Thái	23/10/2003	2132	9,00	3,86	7,20	
26	212630391	Phí Văn Thái	23/10/2003	2150	8,54	6,29	7,75	
27	212732698	Bùi Duy Thái	03/02/2003	2134	6,54	2,14	5,00	
28	211211463	Nguyễn Duy Thái	01/05/2003	2101	8,23	4,14	6,80	
29	211302936	Đỗ Thành Thái	03/10/2003	2136	3,62	2,86	3,35	
30	211304234	Đặng Danh Thái	24/02/2003	2112	4,69	2,43	3,90	
31	211303530	Phan Văn Thái	12/06/2003	2140	4,77	0,86	3,40	
32	211303072	Cù Minh Thái	07/11/2003	2135	5,31	1,00	3,80	
33	211301984	Nguyễn Hữu Thái	19/06/2003	2121	5,62	2,14	4,40	
34	211106586	Trần Đức Thái	04/07/2003	2134	4,15	1,00	3,05	
35	211410842	Trịnh Doanh Thái	02/03/2003	2109	9,38	4,71	7,75	
36	211440524	Phạm Quang Thái	26/12/2003	2101	6,00	1,00	4,25	
37	211311232	Phạm Đức Thanh	21/04/2003	2123	8,23	2,57	6,25	
38	211312157	Dương Quang Thanh	23/01/2003	2117	4,08	0,43	2,80	
39	212032823	Đỗ Thị Yến Thanh	30/03/2003	2138	8,69	6,57	7,95	
40	212206112	Phạm Phương Thanh	30/10/2003	---	---	---	---	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:69

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212601129	Vũ Giang Thanh	17/05/2003	2127	3,23	5,86	4,15	
2	213211258	Nguyễn Tuyết Thanh	12/02/2003	2146	8,69	2,86	6,65	
3	212133766	Nguyễn Thị Thanh	16/12/2003	2130	5,00	2,86	4,25	
4	211334096	Trần Gia Thanh	02/07/2003	2133	4,77	0,71	3,35	
5	212632620	Nguyễn Thiên Thanh	13/09/2003	2136	8,00	6,43	7,45	
6	211214128	An Đức Thanh	20/10/2003	2138	5,92	3,43	5,05	
7	213213805	Dương Huyền Thanh	15/04/2003	2127	8,54	7,43	8,15	
8	211504237	Đặng Huy Thanh	27/09/2003	2104	5,23	0,00	3,40	
9	212433350	Nguyễn Kim Thành	08/10/2003	---	---	---	---	
10	212506438	Vũ Sỹ Thành	20/06/2003	2112	7,23	1,86	5,35	
11	213013852	Vũ Minh Thành	23/10/2003	2107	8,31	4,71	7,05	
12	211306268	Phan Tiến Thành	29/04/2003	2111	2,85	0,00	1,85	
13	212116078	Nhữ Đình Thành	29/04/2003	2122	9,00	8,14	8,70	
14	211316266	Nguyễn Tuấn Thành	17/03/2003	2143	3,62	1,86	3,00	
15	211936138	Trần Tuấn Thành	24/04/2003	2112	5,54	0,86	3,90	
16	211336267	Nguyễn Việt Thành	31/10/2003	2102	3,62	0,00	2,35	
17	212134245	Nguyễn Đức Thành	09/11/2003	2103	5,15	0,43	3,50	
18	211930152	Đình Đức Thành	17/09/2003	2112	9,69	6,00	8,40	
19	212630467	Lê Tuấn Thành	08/12/2003	2134	8,92	5,00	7,55	
20	212610419	Nguyễn Đình Thành	25/01/2003	---	---	---	---	
21	212130992	Lưu Đình Thành	02/06/2003	2144	6,08	2,29	4,75	
22	211301245	Đỗ Trung Thành	08/07/2003	2125	3,69	0,14	2,45	
23	212533539	Phạm Tuấn Thành	30/01/2003	2150	4,38	2,71	3,80	
24	211101195	Nguyễn Công Thành	17/12/2003	2101	7,77	3,86	6,40	
25	212903888	Đoàn Xuân Thành	14/10/2003	2146	6,85	0,00	4,45	
26	212700540	Trần Tất Thành	20/04/2003	---	---	---	---	
27	211334026	Lã Xuân Thành	06/08/2003	2142	3,92	0,86	2,85	
28	213410284	Nguyễn Văn Thành	15/04/2003	2131	8,77	5,14	7,50	
29	211132873	Ngô Gia Thành	03/12/2003	2104	0,62	0,00	0,40	
30	211200866	Khuất Đình Thành	27/08/2003	2105	5,00	0,00	3,25	
31	211401704	Dương Công Thành	05/10/2003	2142	5,15	0,57	3,55	
32	211340577	Đậu Tiến Thành	17/11/2003	2121	6,92	1,71	5,10	
33	212140386	Đặng Công Thành	31/10/2003	2135	6,46	2,71	5,15	
34	211704321	Nguyễn Cảnh Thành	20/08/2003	2124	5,92	4,57	5,45	
35	212406006	Đỗ Duy Thành	06/09/2003	2120	4,54	5,71	4,95	
36	211302431	Phạm Xuân Thành	25/07/2003	2122	4,54	0,00	2,95	
37	212034316	Nguyễn Hữu Thành	26/05/2003	2135	6,08	3,71	5,25	
38	213002520	Nguyễn Thiện Thành	15/10/2003	2115	5,62	0,43	3,80	
39	211203264	Vũ Hà Thành	14/07/2003	2121	4,62	1,71	3,60	
40	212230156	Trần Công Thành	04/08/2003	2111	8,38	6,43	7,70	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:70

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211440565	Nguyễn Đình Thành	09/05/2003	2118	8,00	6,57	7,50	
2	213232486	Nguyễn Văn Thành	20/07/2003	2105	7,92	0,00	5,15	
3	212934180	Trần Trung Thành	03/12/2003	2116	4,54	0,43	3,10	
4	212730484	Đinh Phước Thành	25/02/2003	2110	8,62	7,71	8,30	
5	211200575	Phạm Tiến Thành	22/08/2003	2145	6,69	1,57	4,90	
6	211602492	Trần Văn Thành	10/08/2003	2101	3,92	0,00	2,55	
7	213101361	Hà Tiến Thành	19/04/2003	2116	5,23	6,86	5,80	
8	211333807	Trần Xuân Thành	26/07/2003	2127	9,08	5,71	7,90	
9	211101783	Đỗ Tiến Thành	03/01/2003	2122	4,23	0,00	2,75	
10	213312461	Nguyễn Văn Thành	04/10/2003	2136	5,38	0,00	3,50	
11	211932778	Nguyễn Phạm Thành	12/05/2003	2149	9,15	6,86	8,35	
12	211704221	Đới Duy Thành	17/11/2003	---	---	---	---	
13	211313836	Đặng Anh Thảo	28/12/2003	2113	9,15	0,00	5,95	
14	211444133	Lê Sông Thảo	01/01/2003	2146	5,77	0,00	3,75	
15	211931708	Phạm Phương Thảo	25/08/2003	2124	6,31	1,71	4,70	
16	212113310	Trần Thị Phương Thảo	12/08/2003	2143	6,85	3,29	5,60	
17	212606153	Nguyễn Anh Thảo	06/11/2003	2106	7,31	3,14	5,85	
18	213330790	Lưu Phương Thảo	13/12/2003	2124	6,92	5,00	6,25	
19	212606049	Nguyễn Thị Thảo	29/11/2002	2112	9,00	6,86	8,25	
20	212106079	Lương Thị Phương Thảo	28/09/2001	2132	6,38	1,71	4,75	
21	212603051	Nguyễn Thị Thảo	30/08/2003	2150	4,38	2,29	3,65	
22	212633797	Phạm Minh Thảo	20/12/2003	2132	7,31	1,86	5,40	
23	212100773	Nguyễn Thị Thanh Thảo	28/10/2003	2149	5,31	3,71	4,75	
24	212204024	Nguyễn Thị Phương Thảo	23/04/2003	2103	3,85	1,71	3,10	
25	213110424	Nguyễn Thị Thanh Thảo	17/11/2003	2133	8,69	5,14	7,45	
26	213232595	Nguyễn Thu Thảo	22/08/2003	2108	8,62	3,14	6,70	
27	212631622	Đỗ Phương Thảo	28/05/2003	2147	4,62	1,00	3,35	
28	211214540	Nguyễn Thanh Thảo	01/06/2003	2149	8,23	8,14	8,20	
29	211734123	Vũ Thị Phương Thảo	04/04/2003	2125	5,92	1,14	4,25	
30	212630238	Trần Phương Thảo	02/07/2003	2142	9,38	8,57	9,10	
31	212032919	Phạm Thị Thanh Thảo	02/07/2003	2140	7,00	7,86	7,30	
32	211703550	Phạm Thị Phương Thảo	16/11/2003	2122	5,69	0,00	3,70	
33	212600682	Nguyễn Phương Thảo	16/11/2003	2113	3,62	0,71	2,60	
34	212112978	Mai Thị Hòa Thảo	07/10/2003	2144	5,85	0,29	3,90	
35	213230748	Đặng Thanh Thảo	02/12/2003	2149	9,85	9,14	9,60	
36	211402054	Nguyễn Thanh Thảo	14/07/2003	2112	3,54	0,00	2,30	
37	212033930	Phạm Thị Phương Thảo	13/12/2003	2147	6,15	7,71	6,70	
38	211704144	Lê Thị Phương Thảo	29/03/2003	2118	6,23	2,29	4,85	
39	211932971	Trần Thị Phương Thảo	24/07/2003	2135	4,85	0,86	3,45	
40	213043336	Trịnh Phương Thảo	09/08/2003	2120	5,15	0,29	3,45	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:71

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211933302	Nguyễn Thị Phương Thảo	28/03/2003	---	---	---	---	VP QC
2	212003734	Nguyễn Thị Thẩm	01/01/2003	2107	5,69	1,29	4,15	
3	212234477	Lê Hồng Thẩm	26/05/2003	2137	4,62	0,14	3,05	
4	211403012	Bùi Thị Thẩm	19/08/2003	2125	5,15	4,14	4,80	
5	212630110	Phan Thắng	29/08/2003	---	---	---	---	
6	212540531	Lê Chiến Thắng	31/03/2003	---	---	---	---	
7	212602888	Trần Quốc Thắng	04/02/2003	2117	3,77	0,43	2,60	
8	213233942	Dương Quyết Thắng	17/10/2003	2137	9,38	6,86	8,50	
9	211306164	Nguyễn Ngọc Thắng	15/05/2002	2141	6,38	5,86	6,20	
10	211136587	Nguyễn Trọng Thắng	07/12/2003	---	---	---	---	
11	212536436	Nguyễn Văn Thắng	05/11/2003	2113	2,85	0,00	1,85	
12	211306200	Nguyễn Chiến Thắng	03/08/2003	2143	5,92	3,71	5,15	
13	213016716	Nguyễn Duy Thắng	03/12/2003	2112	5,15	0,00	3,35	
14	211402309	Nguyễn Đắc Thắng	26/05/2003	2136	5,00	5,00	5,00	
15	212632558	Nguyễn Ngọc Thắng	05/10/2003	2125	5,92	3,71	5,15	
16	211333787	Bùi Minh Thắng	08/12/2003	2105	7,15	1,43	5,15	
17	211213487	Nguyễn Đức Thắng	16/02/2003	2131	5,46	1,71	4,15	
18	211313630	Bùi Văn Thắng	09/11/2003	2134	5,46	2,43	4,40	
19	211203116	Trần Văn Thắng	12/01/2003	2140	5,15	0,29	3,45	
20	211502458	Nguyễn Văn Thắng	16/04/2003	2126	5,00	0,86	3,55	
21	211201739	Trần Đức Thắng	15/09/2003	2102	3,92	0,00	2,55	
22	212633604	Vũ Đức Thắng	09/11/2003	2150	3,38	1,14	2,60	
23	211334486	Lê Hữu Thắng	14/02/2003	2131	8,54	8,71	8,60	
24	211911904	Đỗ Đông Thắng	16/06/2003	---	---	---	---	
25	212500845	Doãn Quyết Thắng	12/05/2003	---	---	---	---	
26	211410526	Lưu Quang Thắng	16/08/2003	2150	5,77	3,57	5,00	
27	211313169	Nguyễn Minh Thắng	19/07/2003	2122	6,77	1,86	5,05	
28	211303894	Triệu Minh Thắng	28/11/2003	2149	3,77	0,00	2,45	
29	211902880	Trần Công Thắng	17/09/2003	2104	8,08	1,43	5,75	
30	211313454	Nguyễn Nhật Thắng	21/11/2003	2110	9,38	8,57	9,10	
31	211332337	Đàm Nguyễn Hữu Thắng	21/04/2003	2131	8,31	6,43	7,65	
32	211601723	Nguyễn Đỗ Minh Thắng	22/02/2003	2144	4,15	0,86	3,00	
33	211403510	Trần Viết Thắng	11/08/2003	2114	6,85	9,14	7,65	
34	211602075	Đinh Văn Thắng	19/10/2003	2133	3,85	0,00	2,50	
35	212531549	Phạm Đức Thắng	19/12/2003	2145	3,00	0,00	1,95	
36	211612589	Lê Hữu Thắng	11/11/2003	2132	7,62	2,00	5,65	
37	213410500	Chu Viết Thắng	19/01/2003	2136	7,23	4,57	6,30	
38	211202106	Nguyễn Quang Thắng	25/04/2003	2130	4,54	1,14	3,35	
39	212910633	Nguyễn Quyết Thắng	11/08/2003	2143	4,69	0,00	3,05	
40	882181004	Nguyễn Đức Thắng	17/01/2003	2150	7,46	6,14	7,00	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:72

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211200867	Kiều Văn Thật	01/11/2003	2108	5,38	2,86	4,50	
2	212902372	Nguyễn Ngọc Thế	06/08/2003	2133	2,69	0,00	1,75	
3	211413013	Trần Quốc Thế	20/03/2003	2145	7,92	4,14	6,60	
4	211603284	Hoàng Anh Thế	01/06/2003	2102	4,15	0,57	2,90	
5	211304358	Nguyễn Ngọc Thế	07/04/2003	2113	5,00	0,29	3,35	
6	212232981	Đoàn Thị Thêu	28/02/2003	2142	5,08	0,00	3,30	
7	212630060	Lê Hữu Hồng Thi	16/08/2003	2115	8,54	3,57	6,80	
8	211410101	Cao Đình Thi	18/03/2003	2116	8,46	3,57	6,75	
9	211103198	Vũ Trường Thi	16/07/2003	2114	4,77	0,00	3,10	
10	212603901	Ngô Văn Thiện	18/08/2003	2127	4,00	0,00	2,60	
11	212942837	Trần Chí Thiện	29/09/2003	2142	5,85	5,14	5,60	
12	211306201	Nguyễn Duy Thiện	01/10/2002	2120	5,62	1,00	4,00	
13	211400369	Nguyễn Bá Khánh Thiện	07/02/2003	2143	8,85	4,43	7,30	
14	211303273	Vũ Quang Thiện	20/04/2003	2143	4,31	1,29	3,25	
15	211213865	Vũ Văn Thiện	24/10/2003	2145	8,54	3,71	6,85	
16	211131093	Nguyễn Minh Thiện	12/08/2003	2109	4,23	0,00	2,75	
17	211113877	Đặng Đức Thịnh	07/10/2003	2129	5,92	2,71	4,80	
18	211301774	Nguyễn Đức Thịnh	05/03/2003	---	---	---	---	
19	211510403	Nguyễn Tấn Thịnh	23/11/2003	2104	7,85	5,71	7,10	
20	212403265	Nguyễn Thái Thịnh	03/12/2003	---	---	---	---	
21	211116591	Trần Quốc Thịnh	09/10/2003	2136	9,00	6,43	8,10	
22	212616215	Hoàng Đức Thịnh	19/07/2003	2108	7,15	3,57	5,90	
23	211300871	Nguyễn Trung Thịnh	14/11/2003	2146	1,77	0,00	1,15	
24	212600400	Nguyễn Phúc Thịnh	19/11/2003	2134	5,69	2,29	4,50	
25	211302414	Hoàng Văn Thịnh	23/07/2003	2139	4,23	2,86	3,75	
26	211104055	Lê Đức Thịnh	25/12/2003	2108	4,54	0,00	2,95	
27	212113249	Vũ Đức Thịnh	13/09/2003	2150	8,77	6,43	7,95	
28	211610714	Nguyễn Tiến Thịnh	18/01/2003	2124	5,77	5,86	5,80	
29	212610443	Đỗ Đức Thịnh	23/08/2003	2106	8,62	3,57	6,85	
30	211330562	Nguyễn Đức Thọ	03/04/2003	2101	8,38	1,43	5,95	
31	212902292	Lê Thanh Thoại	05/12/2003	2137	4,38	0,57	3,05	
32	211931552	Nguyễn Thị Thanh Thoi	13/08/2003	2142	3,77	0,00	2,45	
33	212104406	Nguyễn Thị Thông	22/10/2003	2114	3,62	0,00	2,35	
34	212506440	Trần Văn Thống	04/04/2003	---	---	---	---	
35	213231665	Hán Thị Hương Thơm	23/12/2003	2126	7,38	3,00	5,85	
36	211742424	Nguyễn Thị Thu	25/12/2003	2119	5,08	2,71	4,25	
37	212033735	Đỗ Thị Thu	13/12/2003	2102	6,38	3,29	5,30	
38	211903245	Vũ Đình Thuận	10/10/2003	2127	3,15	0,00	2,05	
39	211132735	Trần Hữu Thuận	16/06/2003	2123	4,69	0,00	3,05	
40	211611895	Hà Đức Thuận	20/12/2003	2122	6,46	2,00	4,90	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:73

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212501780	Nguyễn Văn Thuận	20/10/2003	2121	5,92	1,14	4,25	
2	212911145	Nguyễn Tiến Thuận	09/06/2003	2149	9,15	6,14	8,10	
3	212632776	Phạm Đức Thuận	20/11/2003	2140	4,46	2,29	3,70	
4	211316202	Vũ Khắc Thuận	21/01/2003	2103	4,77	1,14	3,50	
5	211332788	Lê Công Thuật	30/03/2003	2112	5,54	3,57	4,85	
6	212030916	Nguyễn Thị Thuý	18/09/2003	2107	5,31	1,71	4,05	
7	212611619	Trần Thị Thu Thuý	21/09/2003	2102	5,54	3,14	4,70	
8	211916139	Phan Thị Minh Thuý	08/03/2003	2128	4,15	4,43	4,25	
9	212603047	Nguyễn Thị Thùy	02/10/2003	2121	3,85	2,14	3,25	
10	211604402	Nguyễn Thị Lệ Thủy	10/10/2003	2134	0,00	8,29	2,90	
11	212033771	Phạm Thu Thủy	08/04/2003	2131	5,92	1,29	4,30	
12	212003329	Mai Thị Thủy	17/07/2003	2124	3,54	0,57	2,50	
13	212731863	Trần Vũ Bích Thủy	18/11/2003	2139	7,92	2,71	6,10	
14	212032700	Nguyễn Thị Thủy	28/07/2003	2110	5,54	4,29	5,10	
15	212633798	Nguyễn Thu Thủy	30/08/2003	2101	5,62	1,71	4,25	
16	213143693	Vũ Thị Thủy	05/12/2003	2137	5,46	0,86	3,85	
17	211832741	Nguyễn Thị Thúy	19/07/2003	---	---	---	---	
18	212606050	Nguyễn Thị Kim Thúy	04/07/2003	2144	1,85	0,00	1,20	
19	212006042	Nguyễn Thị Thúy	11/01/2003	2136	9,38	4,43	7,65	
20	212642915	Đoàn Thị Thúy	28/02/2003	2116	4,46	0,00	2,90	
21	212212636	Trần Thu Thúy	30/08/2003	2116	6,69	2,57	5,25	
22	211733617	Nguyễn Thị Thanh Thúy	15/09/2003	2103	4,85	4,86	4,85	
23	211802452	Phạm Thanh Thúy	24/03/2003	2120	5,54	3,57	4,85	
24	212034124	An Thị Thúy	13/07/2003	2139	5,31	3,14	4,55	
25	212133522	Nguyễn Thị Phương Thúy	15/10/2003	2129	5,23	0,29	3,50	
26	211201567	Trần Thị Thu Thúy	15/03/2003	2140	6,54	0,00	4,25	
27	212614191	Mai Thị Thúy	10/10/2003	2138	5,46	1,71	4,15	
28	212113613	Trần Thị Phương ThúY	17/06/2003	2110	4,46	0,00	2,90	
29	211301451	Nguyễn Văn Thuyết	05/02/2003	2119	5,08	1,43	3,80	
30	211731635	Trần Minh Thư	07/11/2003	2145	5,69	0,29	3,80	
31	213103034	Vũ Ngọc Thư	01/01/2003	2115	4,69	2,29	3,85	
32	213233268	Trần Lệ Thư	01/01/2003	2105	6,38	6,29	6,35	
33	212213316	Đỗ Thị Minh Thư	04/11/2003	2134	5,31	3,00	4,50	
34	212642533	Vũ Ngọc Anh Thư	15/11/2003	2101	5,23	1,71	4,00	
35	211400843	Nguyễn Duy Thức	28/10/2003	---	---	---	---	
36	211603017	Đặng Văn Thực	28/01/2003	2148	3,77	1,29	2,90	
37	211304346	Lê Văn Thương	28/03/2003	2104	2,92	0,00	1,90	
38	212000777	Phùng Thị Thương	13/11/2003	2145	9,23	6,57	8,30	
39	212210993	Nguyễn Thị Hoài Thương	19/09/2003	2112	5,54	0,00	3,60	
40	211806094	Nguyễn Thị Uyên Thương	01/03/2003	2142	5,69	1,43	4,20	
41	212204498	Nguyễn Thị Khánh Linh	28/04/2003	2147	6,31	5,86	6,15	
42	212630093	Tạ Phan Anh	21/11/2003	2145	9,69	6,57	8,60	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:74

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212116081	Nguyễn Thị Thương	07/02/2002	2134	8,31	5,86	7,45	
2	211444134	Lê Thị Anh Thương	20/10/2003	2126	6,62	1,00	4,65	
3	212031349	Lương Thị Thương	28/07/2003	2104	8,15	4,86	7,00	
4	213132449	Phạm Thị Thân Thương	13/10/2003	2112	5,62	2,71	4,60	
5	212604185	Trần Văn Thường	10/04/2003	2131	5,46	4,57	5,15	
6	211304359	Đinh Văn Thường	15/10/2003	2105	4,08	0,00	2,65	
7	212106083	Nguyễn Hương Trà	29/12/2003	2117	6,54	0,86	4,55	
8	212130914	Dương Thị Bích Trà	20/09/2003	2123	4,92	4,86	4,90	
9	212211236	Nguyễn Hương Trà	16/12/2003	2150	5,62	1,71	4,25	
10	213132045	Dương Thị Hương Trà	19/06/2003	2143	7,77	4,14	6,50	
11	211643913	Vũ Thị Trang	12/03/2003	---	---	---	---	
12	211743801	Đinh Thị Thùy Trang	17/02/2003	2139	6,46	0,00	4,20	
13	211831960	Ngô Thị Huyền Trang	05/11/2003	2140	7,54	4,14	6,35	
14	211906140	Nguyễn Thị Trang	04/07/2003	2134	3,92	0,00	2,55	
15	212014276	Hồ Thị Huyền Trang	26/01/2003	2117	4,85	0,57	3,35	
16	212104284	Trần Thị Trang	01/03/2003	2134	4,54	0,00	2,95	
17	212634550	Đoàn Thị Thu Trang	07/01/2003	2143	5,38	3,29	4,65	
18	213104193	Lê Quỳnh Trang	18/03/2003	2149	3,69	3,57	3,65	
19	213234230	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	30/07/2003	2136	7,85	5,86	7,15	
20	213411574	Phạm Thị Thu Trang	02/11/2003	2142	8,92	6,43	8,05	
21	212606051	Nguyễn Quỳnh Trang	16/03/2003	2133	5,46	2,43	4,40	
22	212106086	Vũ Quỳnh Trang	04/11/2003	2107	6,46	6,14	6,35	
23	211736688	Đỗ Thị Huyền Trang	08/03/2002	2143	5,00	6,14	5,40	
24	213203494	Nguyễn Thị Thùy Trang	27/05/2003	2114	6,69	8,14	7,20	
25	212330040	Lê Minh Thanh Trang	21/10/2003	2127	7,00	3,71	5,85	
26	212631963	Bùi Thị Huyền Trang	27/08/2003	2114	4,62	0,00	3,00	
27	213133109	Phạm Thùy Trang	30/01/2003	2136	5,62	2,71	4,60	
28	212134446	Lê Thùy Trang	19/10/2003	2138	7,46	4,71	6,50	
29	211713260	Nguyễn Thị Kiều Trang	12/11/2003	2124	5,77	2,14	4,50	
30	213230695	Nguyễn Thị Kiều Trang	19/06/2003	2107	6,54	4,43	5,80	
31	211810389	Trần Hoài Trang	25/04/2003	2114	6,15	6,57	6,30	
32	212134085	Hà Thị Thu Trang	16/07/2003	2115	7,46	6,57	7,15	
33	211941418	Nguyễn Quỳnh Trang	17/12/2003	2125	5,92	4,57	5,45	
34	212041804	Lê Thu Trang	01/05/2003	2120	8,23	8,14	8,20	
35	211732141	Phạm Huyền Trang	07/12/2003	2103	5,54	3,57	4,85	
36	212601055	Phạm Thị Thu Trang	31/01/2003	2118	6,69	4,00	5,75	
37	212213207	Vũ Thị Huyền Trang	25/06/2003	2145	6,38	3,29	5,30	
38	212631130	Nguyễn Thị Vân Trang	11/09/2003	2131	8,15	0,00	5,30	
39	211110669	Nguyễn Thị Thu Trang	02/04/2003	2141	9,15	9,29	9,20	
40	212241273	Bùi Ngọc Minh Trang	04/10/2003	2118	7,38	0,00	4,80	
41	211710278	Vũ Đình Phúc	17/02/2003	2122	8,00	3,14	6,30	
42	212230547	Nguyễn Đức Long	21/11/2003	2139	8,00	4,86	6,90	
43	212241163	Nguyễn Mạnh Dũng	23/03/2003	2110	8,38	4,57	7,05	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:75

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212131796	Nguyễn Thị Thiên Trang	13/11/2003	2147	6,92	7,29	7,05	
2	211240243	Trần Nguyễn Thùy Trang	19/08/2003	2116	9,08	6,14	8,05	
3	212034090	Nguyễn Thị Hà Trang	20/01/2003	2149	5,54	2,57	4,50	
4	211831961	Tăng Thị Kiều Trang	26/11/2003	2140	7,23	1,43	5,20	
5	211503007	Trịnh Thị Thu Trang	03/01/2003	2107	3,23	0,00	2,10	
6	213131906	Nguyễn Thị Huyền Trang	04/08/2003	2110	5,08	2,43	4,15	
7	211830602	Phạm Thùy Trang	11/07/2003	2138	5,46	2,00	4,25	
8	211734465	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/02/2003	2135	4,85	0,43	3,30	
9	211833976	Trịnh Thị Huyền Trang	06/12/2003	2139	5,46	2,71	4,50	
10	212601323	Lý Thị Phương Trang	13/08/2003	2123	4,62	1,71	3,60	
11	211213562	Nguyễn Mai Trang	10/05/2003	2109	7,08	0,57	4,80	
12	212730485	Nguyễn Thu Trang	23/02/2003	2139	7,77	1,57	5,60	
13	212110428	Nguyễn Quỳnh Trang	21/10/2003	2103	7,46	5,29	6,70	
14	211400712	Nguyễn Thị Huyền Trang	25/02/2003	2110	3,77	0,00	2,45	
15	212200077	Trần Thu Trang	22/01/2003	2140	8,23	5,14	7,15	
16	213102600	Ngô Thị Thu Trang	03/01/2003	2144	5,54	0,00	3,60	
17	212043618	Đàm Thị Trang	21/09/2003	2119	5,15	0,86	3,65	
18	213101675	Nguyễn Thùy Trang	10/11/2003	2112	5,31	1,00	3,80	
19	212031013	Bạch Thị Huyền Trang	02/04/2003	2137	5,46	3,14	4,65	
20	212033478	Trần Thị Thùy Trang	29/12/2003	2146	4,38	0,00	2,85	
21	213011736	Trần Thị Thu Trang	27/08/2003	2142	4,85	4,86	4,85	
22	211933103	Ninh Thị Huyền Trang	28/10/2003	2113	6,46	0,86	4,50	
23	212112239	Ngô Thu Trang	02/12/2003	2141	4,23	0,57	2,95	
24	211803321	Nguyễn Thị Trang	26/09/2003	2116	5,31	2,86	4,45	
25	212146084	Nguyễn Quỳnh Trang	21/11/2003	2135	7,00	7,57	7,20	
26	211240555	Đỗ Xuân Tráng	26/02/2003	2134	5,46	0,57	3,75	
27	211342185	Nguyễn Minh Trí	04/06/2003	2108	9,54	7,14	8,70	
28	213341297	Nguyễn Mạnh Trí	18/05/2003	2103	7,23	3,43	5,90	
29	211613084	Vũ Bảo Trí	11/09/2003	2145	5,54	0,86	3,90	
30	211603135	Trần Hải Triều	24/09/2003	2128	4,69	1,14	3,45	
31	212601877	Lê Kiều Trinh	15/08/2003	2146	7,77	1,71	5,65	
32	212106087	Phạm Thị Lam Trinh	16/12/2003	2141	8,23	7,57	8,00	
33	211332207	Nguyễn Tiến Trinh	12/09/2003	2123	6,00	6,71	6,25	
34	212200774	Bùi Thùy Trinh	06/08/2003	2136	7,62	3,43	6,15	
35	213133520	Bùi Thị Việt Trinh	29/09/2002	2126	6,62	2,86	5,30	
36	211733210	Lê Khánh Trinh	28/03/2003	2104	9,08	8,63	8,92	
37	212631860	Trần Văn Trọng	16/03/2003	2141	2,69	0,00	1,75	
38	213112976	Đặng Hữu Trọng	30/08/2003	2108	6,77	5,71	6,40	
39	211136595	Đàm Hữu Trọng	02/10/2003	2121	7,77	5,43	6,95	
40	211136596	Ngô Đắc Trọng	29/08/2003	2148	3,31	0,00	2,15	
41	211302094	Trần Trọng Nghĩa	17/08/2003	2144	5,62	1,14	4,05	
42	212533900	Trần Quý Dương	29/06/2003	2120	5,46	0,00	3,55	
43	211602559	Lê Cao Phương	01/11/2003	2128	5,92	0,00	3,85	
45	212330038	Nguyễn Ngọc kiều Linh	26/06/2003	2114	5,38	0,57	3,70	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:76

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212530410	Bùi Phú Trọng	03/04/2003	2109	8,15	0,00	5,30	
2	211243162	Bùi Thị Thanh Trúc	18/08/2003	2134	7,31	6,86	7,15	
3	211730882	Đỗ Thị Thanh Trúc	24/04/2003	2150	5,38	5,86	5,55	
4	213103415	Mai Thanh Trúc	28/05/2003	---	---	---	---	
5	212203254	Lê Thị Thanh Trúc	26/10/2003	2137	0,08	0,00	0,05	
6	211101196	Vũ Mạnh Trung	01/12/2003	2101	8,62	6,57	7,90	
7	211203908	Đinh Ngọc Trung	28/09/2003	2130	1,62	0,00	1,05	
8	211502232	Nguyễn Tiến Trung	09/05/2003	2101	5,54	0,43	3,75	
9	213212610	Đào Quang Trung	01/11/2003	2107	8,69	5,14	7,45	
10	211306165	Phùng Đức Trung	30/01/2003	2101	9,54	9,43	9,50	
11	211136597	Le Van Trung	08/12/2003	2147	8,08	4,71	6,90	
12	211916141	Đặng Minh Trung	01/01/2003	2146	8,38	4,57	7,05	
13	211612767	Phạm Sỹ Trung	05/10/2003	2107	6,92	7,57	7,15	
14	212630338	Đỗ Quốc Trung	21/02/2003	2136	8,31	5,71	7,40	
15	211212484	Vũ Đức Trung	11/01/2003	---	---	---	---	
16	212212003	Lê Thành Trung	10/12/2003	2122	8,46	3,29	6,65	
17	212941835	Nguyễn Thế Trung	26/09/2003	2116	6,08	0,57	4,15	
18	211110375	Kim Cao Trung	14/08/2003	2108	6,62	2,86	5,30	
19	211202747	Nguyễn Thế Trung	02/02/2003	2105	4,08	0,43	2,80	
20	211410313	Đặng Thành Trung	22/04/2003	2144	9,08	6,43	8,15	
21	211600906	Nguyễn Thành Trung	04/11/2003	2141	3,62	0,00	2,35	
22	211502415	Nguyễn Đức Trung	13/12/2003	2112	3,38	0,00	2,20	
23	212101867	Lê Ngọc Trung	08/06/2003	2124	6,92	2,71	5,45	
24	211333806	Nguyễn Đức Trung	19/10/2003	2108	4,46	0,29	3,00	
25	211242408	Nguyễn Đình Trung	17/08/2002	2133	4,54	1,71	3,55	
26	211214068	Nguyễn Hữu Trung	14/05/2003	2102	7,46	6,57	7,15	
27	211130148	Phạm Ngọc Trung	14/09/2003	2105	5,62	1,14	4,05	
28	213210625	Trần Quốc Trung	03/10/2003	2116	6,85	2,71	5,40	
29	211611814	Nguyễn Khắc Trung	27/10/2003	2142	7,38	2,57	5,70	
30	212630010	Nguyễn Đức Trung	04/05/2003	---	---	---	---	
31	211404542	Nguyễn Quang Trung	14/04/2002	2129	3,92	1,29	3,00	
32	211101381	Trương Quốc Trung	24/06/2003	2130	4,69	0,43	3,20	
33	211334116	Tạ Đức Trung	21/06/2002	2129	7,46	1,29	5,30	
34	211212663	Vũ Quang Trường	25/06/2003	2130	6,85	1,29	4,90	
35	211302158	Nguyễn Xuân Trường	19/04/2003	2120	3,46	3,14	3,35	
36	211311223	Vũ Xuân Trường	12/07/2003	2144	6,38	7,00	6,60	
37	211332412	Nguyễn Đức Trường	11/01/2003	2107	7,23	6,57	7,00	
38	212611886	Mai Xuân Trường	24/11/2003	2147	8,23	7,57	8,00	
39	211306277	Phạm Quang Trường	05/05/2003	2146	4,77	0,71	3,35	
40	211106598	Nguyễn Văn Trường	06/01/2003	2143	5,23	3,14	4,50	
41	212531397	Nguyễn Thành Lâm	10/11/2003	2105	8,92	5,71	7,80	
42	212534103	Nguyễn Công Minh	20/12/2003	---	---	---	---	
43	211402214	Nguyễn Tuấn Minh	27/03/2003	2102	6,08	2,86	4,95	
45	211610950	Cao Bùi Minh Quân	28/04/2003	2113	9,00	7,57	8,50	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:77

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212406007	Hoàng Văn Trường	19/06/2003	2145	9,23	7,29	8,55	
2	211240507	Nguyễn Nhật Trường	25/05/2003	2108	9,00	6,57	8,15	
3	211102419	Nguyễn Văn Trường	09/05/2003	2149	4,31	0,00	2,80	
4	211200969	Nguyễn Danh Trường	17/12/2003	2116	5,46	1,29	4,00	
5	211332186	Đặng Quang Trường	23/10/2003	2118	8,54	8,00	8,35	
6	211302208	Nguyễn Thế Trường	11/04/2003	---	---	---	---	
7	211303895	Phạm Đức Trường	19/01/2003	2113	6,62	2,14	5,05	
8	211242677	Lại Văn Trường	05/08/2003	2132	5,54	1,86	4,25	
9	211302999	Phan Văn Trường	09/06/2003	2142	4,62	0,00	3,00	
10	211331718	Nguyễn Xuân Trường	25/01/2003	2126	9,69	7,43	8,90	
11	212511571	Nguyễn Đức Trường	14/09/2003	2108	8,00	0,29	5,30	
12	211311387	Nguyễn Xuân Trường	13/06/2003	2108	9,69	4,71	7,95	
13	211503375	Ngô Quốc Trường	12/10/2003	2126	3,92	0,43	2,70	
14	211304558	Khuất Xuân Trường	19/07/2003	2135	7,31	5,29	6,60	
15	211314528	Hồ Phúc Trường	03/06/2003	2132	8,77	5,86	7,75	
16	211500645	Nguyễn Quang Trường	21/05/2003	2118	2,54	0,00	1,65	
17	212630895	Lý Xuân Trường	12/01/2003	2118	5,23	2,14	4,15	
18	211213563	Nguyễn Hà Trường	06/01/2003	2143	3,38	0,00	2,20	
19	211336278	Đặng Đình Trường	07/01/2003	2125	7,85	1,57	5,65	
20	211312279	Vương Quý Trường	16/08/2003	2142	6,69	3,57	5,60	
21	211212784	Phan Quốc Uy	26/07/2003	2119	7,00	2,71	5,50	
22	211803548	Phạm Thị Tố Uyên	10/01/2002	2112	5,15	0,00	3,35	
23	212033527	Nguyễn Thị Uyên	15/08/2003	2129	5,92	0,86	4,15	
24	212140429	Tô Tố Uyên	21/06/2003	2106	8,69	5,86	7,70	
25	212216114	Trần Minh Uyên	22/05/2003	2113	9,69	5,14	8,10	
26	212732023	Nguyễn Thị Tú Uyên	19/07/2003	2108	7,38	5,14	6,60	
27	211600813	Lê Thị Tố Uyên	20/08/2003	2103	5,54	1,00	3,95	
28	213234442	Phan Thị Thu Uyên	25/01/2003	2105	7,31	4,57	6,35	
29	211203739	Nguyễn Thị Thu Uyên	03/02/2003	2114	7,00	3,43	5,75	
30	211242485	Nguyễn Hữu Ước	29/01/2003	2111	5,69	1,57	4,25	
31	211240509	Nguyễn Đình Văn	26/05/2003	2117	8,92	7,00	8,25	
32	211116612	Lê Ngọc Văn	11/02/2003	2137	3,46	3,00	3,30	
33	211306204	Trần Văn Văn	29/10/2003	2106	6,62	5,71	6,30	
34	212602524	Vũ Phúc Văn	19/10/2003	2144	5,85	0,86	4,10	
35	211702030	Lê Kiều Vân	24/10/2003	2110	7,23	5,43	6,60	
36	212016045	Nguyễn Thị Hồng Vân	17/07/2003	2130	2,62	0,00	1,70	
37	212033212	Dương Khánh Vân	17/11/2003	2109	5,46	3,29	4,70	
38	212101641	Nguyễn Thị Thảo Vân	16/10/2003	2131	4,00	3,86	3,95	
39	212003861	Phạm Thị Hồng Vân	23/01/2003	2110	4,85	6,14	5,30	
40	212231274	Nguyễn Thị Hoàng Vân	10/09/2003	2112	3,31	1,71	2,75	
41	211214457	Hồ Văn Minh Nhật	05/11/2003	2121	9,85	5,43	8,30	
42	211340450	Trịnh Vũ Hoài Nam	30/07/2003	2102	7,77	0,71	5,30	
43	211706684	Diệp Phương Loan	30/09/2003	2128	5,08	1,14	3,70	
45	212506419	Nguyễn Khắc Năng	24/09/2002	2136	3,69	0,00	2,40	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:78

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	213244551	Đỗ Thị Vân	10/07/2003	2129	5,54	0,43	3,75	
2	213103036	Mai Thảo Vân	17/01/2003	2112	5,69	0,86	4,00	
3	212030735	Nguyễn Thảo Vân	20/09/2003	2120	6,92	5,71	6,50	
4	213403431	Trần Thùy Vân	23/11/2003	2132	3,77	3,14	3,55	
5	212203112	Nguyễn Thảo Vi	31/08/2002	2110	8,00	7,43	7,80	
6	213110851	Đỗ Hạ Vi	05/10/2003	2142	6,46	2,43	5,05	
7	211506296	Lê Bá Viện	24/04/2003	2116	4,15	0,00	2,70	
8	211341753	Nguyễn Quốc Việt	04/04/2003	2105	6,69	5,57	6,30	
9	211914530	Nguyễn Hồ Đức Việt	12/03/2003	2118	5,46	2,71	4,50	
10	212600559	Lê Hồng Việt	17/11/2003	2132	4,92	0,00	3,20	
11	213012405	Nguyễn Quốc Việt	18/09/2003	2132	4,62	2,14	3,75	
12	211416320	Phạm Quốc Việt	09/03/2002	2134	7,62	5,71	6,95	
13	211306283	Trần Văn Việt	04/10/2002	2101	5,85	1,00	4,15	
14	211516297	Trịnh Quang Việt	18/07/2003	2138	6,23	1,71	4,65	
15	212506450	Nguyễn Đức Việt	23/11/2003	2133	9,08	5,57	7,85	
16	212230344	Đỗ Hoàng Việt	29/03/2003	2102	8,77	5,00	7,45	
17	211440370	Đỗ Quốc Việt	10/11/2002	2147	7,92	4,86	6,85	
18	211101403	Nguyễn Quốc Việt	12/08/2003	2132	5,92	3,57	5,10	
19	211213440	Tạ Quốc Việt	10/11/2003	2130	9,15	5,29	7,80	
20	213230359	Nguyễn Mạnh Việt	27/05/2003	2125	9,00	5,14	7,65	
21	211200831	Đỗ Đức Việt	30/06/2003	2142	6,23	1,29	4,50	
22	211132102	Lê Hoàng Việt	30/10/2003	2136	5,31	0,00	3,45	
23	211604038	Đào Trọng Việt	06/06/2003	2139	4,08	3,00	3,70	
24	212513463	Phạm Đăng Việt	30/12/2003	---	---	---	---	
25	211301742	Vũ Đức Việt	04/01/2003	2136	4,15	0,00	2,70	
26	211310630	Ngô Đăng Việt	17/02/2003	2123	7,85	5,57	7,05	
27	212612144	Nguyễn Hồ Việt	06/06/2003	2140	9,00	6,71	8,20	
28	211310978	Nguyễn Viết Việt	24/09/2003	2126	6,77	1,86	5,05	
29	212111441	Phạm Quốc Việt	11/11/2003	2148	9,69	8,43	9,25	
30	211201624	Đỗ Quốc Việt	15/07/2003	2141	4,23	0,00	2,75	
31	212441808	Nguyễn An Việt	24/11/2003	2135	8,85	6,43	8,00	
32	211312213	Đỗ Trọng Vinh	12/08/2003	2137	8,92	6,43	8,05	
33	211602128	Nguyễn Văn Vinh	09/05/2003	2117	4,00	1,43	3,10	
34	212516452	Nguyễn Trọng Vinh	27/08/2003	---	---	---	---	
35	212606641	Nguyễn Tiến Vinh	08/12/2003	2120	6,85	1,29	4,90	
36	211612216	Nguyễn Duy Vinh	26/10/2003	2103	8,23	2,71	6,30	
37	212211490	Phạm Quang Vinh	08/12/2003	---	---	---	---	
38	211331171	Nguyễn Quốc Vinh	17/01/2003	2119	8,38	7,00	7,90	
39	213000778	Thái Doãn Vinh	26/10/2003	2120	6,69	3,71	5,65	
40	211201948	Vũ Thế Vinh	23/11/2002	2101	6,69	2,86	5,35	
41	211301109	Nguyễn Quang Huy	28/02/2003	2119	7,62	3,71	6,25	
42	211116470	Nguyễn Tiến Anh	12/09/2003	2139	7,00	0,29	4,65	
43	212730267	Đào Việt Anh	30/07/2003	2131	9,23	5,71	8,00	
44	211700678	Nguyễn Tiến Đạt	11/02/2003	2124	4,38	4,00	4,25	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:79

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	211301304	Phạm Thế Vinh	13/12/2003	2120	4,00	0,43	2,75	
2	211312721	Nguyễn Văn Vinh	26/10/2003	2118	5,08	0,29	3,40	
3	211200894	Hà Đình Vinh	04/07/2003	---	---	---	---	
4	212601831	Vũ Tiến Vinh	17/07/2003	2108	6,15	1,14	4,40	
5	211313808	Đình Thế Vinh	24/12/2003	2127	7,54	3,57	6,15	
6	212903501	Đỗ Quang Vinh	20/10/2003	2109	5,77	0,43	3,90	
7	211113405	Mai Thế Vinh	22/09/2003	2139	6,54	3,86	5,60	
8	213311896	Nguyễn Thành Vinh	03/11/2003	2127	8,46	4,00	6,90	
9	211331888	Lương Tuấn Vũ	05/11/2003	2115	7,69	2,71	5,95	
10	211403714	Hoàng Minh Vũ	13/02/2003	2101	5,85	2,71	4,75	
11	211404502	Hoàng Anh Vũ	14/09/2003	2107	4,08	0,00	2,65	
12	213016720	Đình Vũ	25/09/2000	2108	9,77	9,00	9,50	
13	212536453	Nguyễn Anh Vũ	10/01/2003	---	---	---	---	
14	211906142	Phạm Minh Vũ	25/10/2003	2118	9,00	7,57	8,50	
15	212506456	Trịnh Quốc Vũ	21/04/2002	2121	4,62	0,29	3,10	
16	212506455	Nguyễn Thế Vũ	06/08/2002	2138	2,92	1,14	2,30	
17	211304424	Lê Đoàn Tuấn Vũ	11/10/2003	2150	5,00	2,14	4,00	
18	213303085	Ninh Viết Vũ	01/02/2003	2111	4,15	3,71	4,00	
19	211106616	Đỗ Đình Vũ	24/01/2003	2138	5,85	2,29	4,60	
20	212503188	Trần Anh Vũ	05/09/2003	2139	7,08	5,86	6,65	
21	211312280	Tạ Quang Vũ	22/06/2003	2147	5,08	4,71	4,95	
22	211212470	Lê Quang Vũ	05/05/2003	2135	8,38	5,43	7,35	
23	211442587	Luyện Văn Vũ	05/11/2003	2131	7,85	5,43	7,00	
24	213014091	Lê Quang Vũ	12/05/2003	2148	5,46	1,29	4,00	
25	213332855	Trần Nhật Vũ	06/09/2003	2116	5,31	3,57	4,70	
26	211136617	Lê Huy Vũ	01/09/2003	---	---	---	---	
27	212101606	Nguyễn Quý Vương	15/05/2003	2148	8,15	4,71	6,95	
28	212134536	Hoàng Yến Vy	25/12/2003	2131	6,62	4,86	6,00	
29	212143311	Đặng Thị Vy	28/03/2003	2122	5,23	2,00	4,10	
30	211930337	Trần Khánh Vy	03/12/2003	2106	9,62	7,57	8,90	
31	211710680	Nguyễn Thị Vy	25/03/2003	2123	6,85	5,00	6,20	
32	211334279	Lê Minh Vỹ	29/04/2003	2150	6,77	4,00	5,80	
33	211410406	Đình Kiệt Vỹ	18/09/2003	2117	7,15	4,29	6,15	
34	212241316	Hoàng Mạc Thiên Xuân	30/06/2003	2130	5,46	0,14	3,60	
35	213231884	Nguyễn Yến Xuân	24/01/2003	2108	9,15	6,71	8,30	
36	213231450	Lý Thị Xuân	27/10/2003	2140	6,15	0,00	4,00	
37	213201822	Ỗn Thị Xuân	02/01/2003	2147	5,00	0,29	3,35	
38	211730607	Nguyễn Hải Yến	29/08/2003	2149	8,54	5,14	7,35	
39	212131097	Phan Thị Hải Yến	27/02/2003	2113	6,62	3,29	5,45	
40	213243650	Trần Thị Yến	18/09/2003	2130	8,15	1,29	5,75	
41	212211869	Ngô Mai Anh	29/09/2003	2123	6,54	4,00	5,65	
42	211202992	Lại Xuân Diên	04/11/2003	2119	4,92	0,00	3,20	
43	213310814	Kiều Việt Cường	13/05/2003	2126	5,31	3,14	4,55	
45	212004466	Phạm Thị Bình	20/01/2003	2113	5,92	2,00	4,55	

DANH SÁCH THI

Đợt thi : Phân loại trình độ tiếng Anh K62 - Năm học 2021-2022

Ngày thi: 24/10/2021

Ca thi: Chiều

Phòng số:80

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Mã đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Điểm tổng	Ghi chú
1	212606019	Phùng Thị Hải Yến	24/05/2003	2134	8,15	5,00	7,05	
2	212132368	Tiêu Thị Hoàng Yến	22/08/2003	2108	8,00	4,14	6,65	
3	212633333	Phạm Hải Yến	17/10/2003	2130	6,54	4,86	5,95	
4	212232508	Lê Thị Hải Yến	08/11/2002	2120	7,69	4,86	6,70	
5	212030168	Nguyễn Hải Yến	01/08/2003	2134	8,08	4,71	6,90	
6	211931794	Nguyễn Hải Yến	24/01/2002	2143	7,00	4,57	6,15	
7	212031966	Nguyễn Thị Hải Yến	24/02/2003	2143	9,31	5,86	8,10	
8	161002573	Tạ Quang Đức	Thi lại	2141	8,15	6,00	7,40	
9	181102173	Trần Quốc Vĩ	Thi lại	2127	5,15	0,00	3,35	
10	171101352	Nguyễn Trung Kỳ	Thi lại	---	---	---	---	
11	181202070	Nguyễn Thị Nga	Thi lại	2136	5,92	3,14	4,95	
12	171102976	Vì Văn Tươi	Thi lại	---	---	---	---	
13	1420972	Nguyễn Đức Toàn	Thi lại	---	---	---	---	
14	1406905	Nguyễn Chí Tâm	Thi lại	2139	5,54	5,14	5,40	
15	182722375	Lê Nhật Tân	Thi lại	2109	7,00	4,71	6,20	
16	211103191	Nguyễn Văn Mạnh	01/08/2003	2126	5,85	5,00	5,55	
17	212832362	Nguyễn Quang Nguyên	27/12/2003	2144	4,46	3,14	4,00	
18	211103292	Vũ Hoàng Anh	07/10/2003	2117	3,92	0,00	2,55	
19	211113024	Trịnh Công Sơn	24/06/2003	2138	2,85	0,14	1,90	
20	882181005	Tôn Quang Khánh	---	2148	9,08	6,29	8,10	
21	882181002	Trần Hoàng Dương	---	2139	7,31	1,43	5,25	
22	211503949	Nguyễn Quốc Tuấn	29/05/2003	2122	3,62	0,00	2,35	
23	212043262	Khương Thị Thúy Quỳnh	03/07/2003	2108	8,08	6,57	7,55	
24	212506399	Trần Quang Huy	15/09/2021	2120	6,77	2,43	5,25	
25	213311210	Nguyễn Tiến Dũng	06/10/2003	2114	9,08	8,43	8,85	
26	211102604	Đỗ Trọng Anh Hào	20/05/2003	2129	4,15	0,00	2,70	
27	212636046	Lương Việt Hà	---	2110	2,92	1,43	2,40	
28	213432146	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/09/2003	2141	5,23	2,57	4,30	
29	211642058	Giáp Thị Lan	03/12/2003	2150	5,23	0,43	3,55	
30	211402815	Phạm Đăng Khôi	10/11/2003	2128	7,08	3,86	5,95	
31	211931673	Triệu Đức Hưng	13/11/2003	2120	4,92	0,00	3,20	
32	212630287	Đặng Văn Anh	05/11/2003	2146	2,77	5,57	3,75	
33	213230693	Lê Phúc Lâm Anh	06/09/2002	2143	6,46	5,29	6,05	
34	212630827	Lê Phương Anh	07/05/2003	2117	7,54	9,00	8,05	
35	212633331	Nguyễn Phương Anh	02/08/2003	2150	5,31	1,00	3,80	
36	212730481	Lê Hải Hiếu	29/12/2003	2111	5,69	4,00	5,10	
37	212630053	Nguyễn Quỳnh Chi	14/02/2003	2139	8,31	7,57	8,05	
38	212733474	Lại Minh Dũng	31/08/2003	2115	9,23	7,71	8,70	
39	212033700	Đỗ Thị Vân Anh	26/11/2003	2107	6,62	4,57	5,90	
40	211411191	Đỗ Việt Anh	20/08/2003	2112	8,62	3,71	6,90	
41	211402515	Nguyễn Tiến Anh	15/12/2003	2105	4,92	2,29	4,00	
42	211832496	Nguyễn Thị Lan Anh	25/06/2002	2112	6,00	2,29	4,70	
43	211104165	Lê Phạm Bằng	28/09/2003	2129	4,92	1,57	3,75	
45	212806644	Bùi Như Bình	21/09/2003	2138	5,62	4,86	5,35	